

VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG MƯỜI HAI

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Tín ngưỡng Tây Tạng.

NGUYỄN THIỆU LÃU

Tìm hiểu hai làng Tiên Điền và
Uy Viễn.

PHAN LẠC TUYÊN

Lược khảo về hai cuốn binh thư
Việt Nam.

HIẾU CHÃN

Óc châm biếm, hài hước và trào
phúng trong văn chương V. N.

NGUYỄN CÔNG HUÂN

Ôn lại cuộc đời và sự nghiệp
Nguyễn công Trứ.

ĐƯỜNG BÁ BỒN

Cuộc đời và thi nghiệp Hàn
mặc Tử.

VÀ NHỮNG BÀI:

Văn Học Miền Nam 1945- 1950 (Các nhà văn, thơ
độc lập) — Hôn nhân qua các nền văn hóa —
Chung quanh bộ sách « Việt Nam V. H. T. T. »

THẾ PHONG — HOÀI KIM YẾN — HOÀNG TRỌNG MIÊN



VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TINH-THẦN
Á-CHÂU VÀ DUNG-HỢP TƯ-TƯỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ - XUÂN - KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-văn-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số 21

Tháng 12-1959

MỤC LỤC

		Trang
Tín ngưỡng Tây Tạng . . .	NGUYỄN ĐĂNG THỰC	1
Tìm hiểu hai làng Tiên Điền và Uy Viễn	NGUYỄN THIỆU LÃU	6
Lược khảo về hai cuốn binh thư Việt Nam	PHAN LẠC TUYÊN	14
Óc châm biếm, hài hước trong văn chương bình dân Việt Nam.	HIẾU CHÂN	28
Ôn lại cuộc đời và sự nghiệp Ng. Công Trứ	NGUYỄN CÔNG HUÂN	36
Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử (2)	ĐƯỜNG BÁ BỒN	45
Hôn nhân qua các nền văn hóa : vĩnh hôn và ly dị (7).	HOÀI KIM YẾN	66
Văn học miền Nam 1945-50 (Các nhà văn thơ độc lập) (5)	THẾ PHONG	76
Chung quanh bộ sách Việt Nam Văn học toàn thư	HOÀNG TRỌNG MIÊN	88
Bảng kê tập san Đông Dương và Việt Nam (3)	NG. HÙNG CƯỜNG	91

TÍN - NGƯỠNG TÂY-TẠNG

NGUYỄN-ĐANG-THỰC

NÓI đến Tây-Tạng, trong đầu óc người dân Việt hiện ngay ra hình ảnh mơ màng về cảnh giới Cực-lạc, đi đôi với hai chữ Tây-Trúc, quê hương của Phật. Ngày nay trong sách vở dã sử còn truyền lại những câu chuyện thần kỳ, về sự tích đi học đạo ở Tây-Trúc của các vị Thiền-sur đời Lý, như Không-Lộ hay Từ-đạo-Hạnh. Qua các mẫu chuyện ấy người ta thấy những việc hóa thân thành hổ, thu kho đồng vào một cái túi con, hay là những phép rút đất, chữa bệnh cho nhà Vua bằng phép lạ mà ca dao còn nhắc lại :

*Tập tầm vông, tập tầm vông,
Có Ông Không-minh-Không,
Chữa được Thần Tông Hoàng-Đế !*

Tất cả những truyền kỳ ấy — và còn rất nhiều — đều chứng tỏ tính cách ma-thuật, đã trà trộn trong tín ngưỡng gọi là Phật-giáo Việt-Nam thời nhà Lý, mà lại ghép vào với việc đi học Phật ở Tây-Trúc về của các vị cao-tăng nước nhà thời đại cực thịnh của đạo Phật ! Đạo Phật ở Việt-Nam đã sớm trà trộn với các khuynh hướng hoang đường như thế, không phải không có nhiều lý do. Một trong các lý do ấy, là sự ảnh-hưởng của tín- ngưỡng Tây-Tạng từ phía Tây-Bắc tràn xuống Bắc-Việt.

Thực vậy, Tây-Tạng mà phổ thông dân Việt lầm với Tây-Trúc đất Phật, thì vốn không phải nơi phát tích ra Phật-Giáo. Cho mãi đến thế-kỷ VII, sau Thiên-Chúa, Ông Vua đầu tiên của xứ Tây-Tạng là Srong Gampo, kết-

duyên với hai nàng công-chúa ngoại lai, một là con gái Vua xứ Nepal-Amçuvarman, hai là một công-chúa xa của vua Thái-Tông nhà Đường bên Tàu,

Cả hai bà Công-chúa đều sùng bái đạo Phật, và sớm trở nên cố-vấn tinh thần cho vua Tây-Tạng bấy giờ là một xứ ở ngoài biên-giới văn minh của Ấn-độ và Trung-Hoa, còn đang chìm vào trong tín-ngưỡng vật-linh ma-thuật, gọi là đạo Bon-po của hạng đồng cốt. Nhờ các bà Công-chúa mộ đạo Phật, cho nên bấy giờ nhà Vua đã trở về qui y Tam-bảo, và sau khi nhà Vua băng hà, thì cả hai bà Công-chúa kia lên nối ngôi, hết sức hoàng-dương Phật-pháp cho xứ Tây-Tạng. Phật-giáo lúc bấy giờ đã suy ở xứ Ấn-độ, và đã chịu ảnh hưởng nhiều của đạo Bà-la-môn, ngành chủ-vị của phái Civa. Nay đem sang xứ Tây-Tạng mới mẻ, nó lại được một cơ-hội bột-phát hưng-khởi lên để tràn vượt dãy Hy-mã-lạp-sơn sang Trung-hoa, Miến-diên và Việt-Nam. Đây là bắt đầu một kỷ-nguyên mới cho ngành thần-bí của đạo Phật ở ngay trung-tâm núi tuyết giữa Á-Châu.

Lúc đầu, các tín-đồ Đại-thừa Phật-giáo ở Tây-Tạng còn phải vật lộn chống với cả một đội quân Pháp sư ma-thuật không chịu mất đất với Phật-giáo. Sau ba thế kỷ tranh đấu, đạo Phật đã thắng các tà-đạo ma-thuật phù-chú của dân bản xứ, nhưng cũng không tránh nổi sự thâm nhập một số tín-ngưỡng và cử động của ma-thuật vật-linh. Có thể nói Phật-giáo Tây-Tạng là một thứ Phật-giáo nguyên-thủy cộng với tín-ngưỡng ma-thuật vật linh. *Do đây mà Phật giáo đã có cái sức mạnh tràn lan vào các xã-hội Á-Đông một cách mau lẹ, vì nó đã phối hợp với tín-ngưỡng nguyên thủy vốn có tính cách vật-linh của nhân dân bản xứ thuộc khu vực Văn-hóa phương Nam ở Á-Đông.*

Trong các vị bác-học Phật-giáo đã có công hoàng-dương Phật-pháp ở Tây-Tạng, lúc ấy đáng chú ý là Đạo sĩ Padmasambhava; là kẻ thù số một của bọn đồng-cốt Tây-Tạng, đồng thời là một nhà Phật học cự-phách kiêm pháp-thuật cao tay, một y-sĩ, nghệ-sĩ và toán-học danh tiếng đương thời. Sự-tích Ông còn ghi chép vào quyển sách nửa sử-ký, nửa thần thoại là *Padma Thang Yig*, đã được dịch toàn bộ ra tiếng Pháp bởi *G. Ch. Toussaint*. Ông vốn sinh trưởng ở Ấn-độ, được một nhà Vua mù xứ *Udyana* nuôi nấng như con đẻ. Ông sớm mộ đạo đến mực cuồng-tín đến nỗi trong một lúc nhẩy múa xuất thần Ông đã giết chết mẹ con một vị cận-thần trong triều-đình. Sau đấy Ông đi lang thang khắp xứ Ấn-độ, như một Đạo-sĩ hành khất, màn trời chiếu đất, qua núi qua rừng, xông pha tất cả nguy hiểm gian-truân để truyền bá tín-ngưỡng. Sau khi đi hết Ấn-độ, Ông bèn tiến lên Tây-Tạng, được nhà Vua Tây-Tạng bấy giờ trọng đãi coi như sứ-giã của Trời định trước. Ở đây, không những Ông đã truyền đạo cho tất cả nhân dân Tây-Tạng, mà còn khai-thác cho đất ấy từ sa-mạc biển thành ruộng đất phì-nhiều, bằng cách sê ngòi đào kinh cho sông Tsanpo chảy xuống Ấn-độ. Ông đã dịch nhiều kinh Phật

chữ Phạn sang chữ Tây-Tạng, và lập hẳn ra một môn-phái Phật-giáo với nhiều đệ-tử, đội mũ đỏ và thực hành cả pháp-thuật.

Kể từ thế-kỷ thứ XI trở đi, Phật-giáo Tây-Tạng bước vào giai đoạn cải-cách và thanh trừ. Các kinh sách được các nhà sư Ấn-độ phê phán sửa chữa lại cả, công việc lớn lao ấy đều nhờ vào nhà cao-tăng xứ *Bengale* tên là *Atica*, có tiếng là thông thạo văn chương Phạn ngữ. Bốn thế-kỷ sau, một nhà sư Tây-Tạng có tiếng là *Tsong-Khapa* mới tổ-chức tăng-già Tây-Tạng cho có qui mô, bắt các nhà sư phải tinh-dục, kẻ xuất-gia không được lấy vợ, hết thầy phục tòng mệnh lệnh tối cao của các vị Giáo-chủ tối cao như *Dalai-Lama* và *Pantchen Rinpotchi*, vị thì đóng ở *Lha-sa*, vị thì đóng ở *Tachiloumpo*. Đây là thành lập quyền thế của hạng *Lama* mũ vàng, tức là hạng tôn trọng đạo-đức, mà ở Tây-Tạng hiện nay vẫn coi như các vị giáo sư tín-ngưỡng.

Chính vào thời kỳ này xuất hiện và kết tinh nhà sư, thi-sĩ danh tiếng của đất Tây-Tạng tên là *Milarépa*. Nhà sư này là một nhà thần-bí tâm-linh-học, trái hẳn với nhà sư pháp-thuật *Padmasambhava*. Đối với pháp thuật vật-linh có tính cách vật chất ma-thuật của *Padmasambhava*, nhà sư *Milarépa* chủ trương phép lạ tế-nhi hơn, về linh hồn tự nó siêu-thoát khi đã được thanh trừ về khoa thần-hóa (*extase mystique*) và chiêm ngưỡng (*contemplation*). Cả một cuộc đời xuất-gia của ông là một cuộc hành-trình hơn tám mươi năm, qua rừng qua núi, qua tuyết qua sương của núi Hy-mã-lạp-sơn, để tìm đến cõi thần-linh trong trắng bằng một bầu từ-ái đối với khắp chúng sinh. Đệ-tử của ông còn đồng cho tới ngày nay, ngồi trên chuông, đội trời, không kinh sách chi hết trên sườn núi tuyết, noi theo vết chân sư-phụ để tìm những vần thơ, những câu hát đầy ý-vị tâm-linh :

« Không thực phẩm, mi sẽ ăn món thực phẩm kỳ diệu của bàn đào.

Nơi cung điện pha lê, một mẫu trong sáng mỹ miều.

Mi sẽ thấy cảnh tượng tự mình đã thắng được mình.

Mi thực hiện sự-nghiệp thanh-tao mi thờ nguyện,

Một mình với mình,

« Phụng sự thần linh. »

« Sans vivres, tu auras pour ta nourriture

Les restes enchantés de la table des dieux.

Dans le palais de cristal des dieux qui ne connaît l'ombre,

Tu auras le spectacle de ta propre victoire.

Tu auras à réaliser l'oeuvre de tes vœux,

Sans témoin mais pour les dieux seuls.

Victor GOLOUBEV

(Extrême Asie Nos 28, 29, 30).

Lịch sử *Milarépa* đã được Bà *David Néel*, cách đây không bao lâu đem truyền bá cho độc-giả Tây-phương sau khi bà đã du-lịch theo lối đạo-sĩ hành khất sang đất Tây-Tạng trở về. Từ đấy về sau các nhà du lịch Tây-phương nổi gót, và ánh sáng văn minh Tây-phương đã được rọi vào đất thần-bí nhất của Á-Châu : cao nguyên Hy-mã-lạp-sơn, xứ Tây-Tạng. Và ngày nay người ta đã thấy rõ ràng ở đấy, đằng sau thần-thoại Tây-Tạng, nghi-lễ kỳ lạ, đầy ma-thuật hãi hùng rùng rợn, có tia sáng chói lọi trong trời của Phật-giáo. Người ta phải vượt qua những trạng thái xã-hội phũ-thủy, bói toán mê-tín tà dâm để cố leo lên các đỉnh cao-nguyên của dãy Hy-mã-lạp-sơn, để bước vào những ngôi chùa chót vót, rồi đến những nơi rừng-lâm hiu quạnh của các vị thiền-sur, sống trầm tư mặc tưởng trong thế giới tâm-linh, vượt cao trên đầu nhân loại, đồng thời nhòm xuống thế-gian. *Hiền-học Đông phương một khi đã đạt tới mức mặc-tưởng trầm-tư cao siêu, thì không còn kéo Thần-linh xuống mức thực của loài người có thể quan niệm được nữa. Nó lập thành nguyên-tắc là sự tu thân, là điều kiện tiên-quyết để làm sáng tỏ cái ý niệm về cái gì hoàn toàn tại nơi ta và chung quanh ta.*

Xét ở quan-điểm ấy, Tây-phương sẽ không còn lấy làm ngạc nhiên về hành động có vẻ như siêu-phàm của dòng đệ-tử nhà sư thi-sĩ *Milarépa* nữa. Đối với họ, phương tiện nhân bản đã trở nên khí-cụ vô dụng vì họ đã dùng nhiều phương pháp tự-thắng được mình, hoàn thành sự chiến thắng của tinh thần, của tâm-linh.

Lịch sử của Sư Tổ *Milarépa* là lịch sử một người đã trở nên thánh-hóa chỉ bằng « tự-lực » của mình, không phải dùng đến « tha-lực », và cũng là lịch sử của tất cả cái gì của nhân loại đã hướng thượng, vươn lên trên thân phận con người. Sư-Tổ *Milarépa* thấy trước mặt mình điều ác như một sự kích-thích, và bắt đầu đã trả lời điều ác với tất cả sức mạnh Ông tìm thấy ở đấy. Ma-thuật « đen » đưa ông ta đến ma-thuật « trắng ». Sự lạm dụng năng lực chinh phục ngoại giới chuyển sang khát vọng chinh-phục nội-giới mà Ông sớm nhận-thức là khởi điểm chân chính của tất cả tiến-hóa. Về con đường Phật-giáo thần-bí của *Milarépa*, nhà bình-luận văn-hóa Đông-Tây có tiếng là *Alfred Meynard* có viết như sau :

« *Thánh Augustin, lúc qui đạo nói : « Hỡi Chúa, hãy làm cho con trở nên đạo-đức, nhưng chớ xong ».* Cũng thế, *Milarépa* rút điều thiện trong điều ác. Sau khi đã làm chủ được cái nghệ-thuật tác-quái rồi, Ông liền thấy tất cả sự hư không của nó. Ông mới tìm bí truyền về đạo-lý, lang thang đây đó theo đuổi chân-lý và hòa-bình cho tâm hồn. Nhưng Ông phải chịu nhiều thử thách gì n nan để đạt tới đấy hơn là khi Ông tìm làm chủ những phép thuật về quyền năng vật chất. Con đường vật dục đã là con đường khải-hoàn của Ông. Theo Ông nói thì uó nguy hiểm lắm, chỉ dành riêng cho một thiểu số ngộ hầu đưa đến đạo-lý. Từ chỗ dục vọng Ông sinh-ra

lãnh đạm. Sự lãnh đạm này một khi đã chinh phục rồi, bản tính con người chỉ còn là một khi cụ trung thành, Ông sẵn sàng vượt lên cõi sáng Bodhi. Từ-tôn, Ông đi ăn mày sự hiểu biết dưới gối sư-phụ này đến sư-phụ khác, mãi mãi không được thỏa mãn nhưng luôn luôn với một lòng đầy đức tin, cho đến khi ông gặp được Marpa, nhà hiền không muốn cho ai đến gần, một sư-phụ đáng sợ. Những sự hắt hủi đau đớn của sư-phụ « Lama » là một bài học cao-kỳ, luôn luôn giấu đi từ cái lý-tưởng để nó quên được hết thế-giới. Milarépa phải chịu cực nhọc đủ mọi cách, nào bị khinh, bị gắt, bị hành hạ, bị coi như một con vật hèn hạ. Sư-phụ ban giáo-lý cho tất cả mọi người ngu-độn, mà chỉ riêng có Milarépa thì không được nghe dạy lấy một lời. Nhưng Milarépa vẫn một lòng tin cậy nơi Thầy, tin cậy một cách chất phác ngây thơ để rút cục được truyền y-bát kế nghiệp chính Sư-Tổ Marpa để truyền đạo.

Mặc dầu ở thời đại chúng ta các nhà thần-bí học đều bị khinh bỉ, nhưng Milarépa hiện ra cho chúng ta như một nhà hiền kiểu mẫu, nghĩa là một người biết, một thức biết không phải của trí-thức mà thôi, mà còn là cái biết dung hòa với tất cả bản-thể, được củng cố bởi kinh nghiệm đầy đủ và toàn diện của đời sống. Cái thức hiền-triết ấy mà Tây-phương đã liếc thấy thì trái nghịch hẳn với khoa học của chúng ta.

Nhà bác-học cận đại có mục-đích thu tất cả cái gì y không hiểu, hay là ở bên ngoài những quan niệm của y vào trong giới hạn của cái gì y biết. Y theo đuổi chân-lý một cách khách-quan, ở tại chính bình diện của y đang sống.

Nhà hiền-triết Á-Đông lại cố cướp lấy những phương tiện riêng cho sự vượt lên bình-diện của ánh sáng chân-lý trường cửu. Những thất vọng kia, những thử-thách kia của Milarépa đều là sự thích ứng chậm chạp và chắc chắn của tinh thần nhà hiền-triết với tinh thần của sự sống.

Lịch-sử Milarépa theo những điển-tích đã biết, chứng minh sự đồng nhất căn bản của tất cả thánh-kinh. Một khi đã thấu triệt ý-nghĩa ngấm ngấm của biện-chứng phổ thông đến triết-lý Phật-giáo, một khi đã hiểu sự trùu-tượng của một học thuyết nhằm giải thoát rồi, thì những trở ngại phân cách một tín đồ Cơ-Đốc với nhà suy tưởng Đông phương trở nên thông suốt. Sự kiên nhẫn của Milarépa cũng như của Jolo, chịu đựng những thử thách ngang trái, nhưng y qui cả vào chính mình và nhìn ở tất cả kẻ thù hành hạ mình như là những hành động vô ý thức, của một phản ứng chính đáng chỉ do hành động của mình đã gây nên. Y chờ đợi ở sự đau khổ, một sự thanh-tạo-hóa tội-lỗi. Hơn nữa, các nhà có tội lớn, như Milarépa nói, đạt tới cõi sáng Bodhi bằng những phương tiện mạnh mẽ bạo động.

« Thân thể vật chất của máu mủ thịt xương, kết quả của tiền nghiệp mà chúng ta ý-thức được, là một cái bè chở những linh hồn có điểm phúc đi tìm giải thoát ».

TÌM HIỀU HAI LÀNG

TIÊN-ĐIỀN VÀ UY-VIỄN

LÀNG CỦA

NGUYỄN-DU và NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

NGUYỄN-THIỆU-LÀU

Ở cửa sông Lam, tức là sông cả, con sông chính của miền Nghệ-Tĩnh (Trung-Việt) có hai làng danh tiếng.

Ấy là làng **Tiên điền** sinh quán của Nguyễn-Du và làng **Uy-Viển**, sinh quán của Nguyễn-Công-Trứ.

Hai vị này đã có nhiều công với nước, về văn học, ngoại giao (như Nguyễn-Du) về văn học, quản sự, nội trị (như Nguyễn-Công-Trứ).

Nhờ sự hướng dẫn của ông **Đào-duy-Anh**, vào năm 1942, tôi có đi thăm hai làng nói trên.

Tìm hiểu làng của hai **Vĩ nhân** này là làm một công việc không phải vô ích. Anh em chúng tôi từ Huế ra đi.



Có bốn câu, truyền khẩu, bằng chữ Hán như sau này :

- 1.— Hồng Lĩnh, sơn cao,
- 2.— Song ngư, hải khoát,
- 3.— Nhược trị, minh thời,
- 4.— Nhân tài tú phát!

Bốn câu này, ai đã đặt ra ?

Về đời nào ?

Có ý nghĩa chính trị gì, ngoài ý nghĩa về phong thủy hay không ?

Tôi không biết!

Riêng về phương diện địa lý *thiên nhiên* và *phong thủy* thời tôi có mấy nhận xét sau này. Tôi xin trình với độc giả.



I.— NHẬN XÉT THỨ NHẤT

Hai làng này ở cửa sông Lam (Chữ Lam nghĩa là nước xanh vì ít phù sa).

Xa xa là biển.

Lấy viễn kính mà nhìn thời thấy ở biển thẳng phía ngoài luồng nước sông có hai đảo nhỏ, gọi là *Song ngư* vì hình hai con cá. (Tôi chẳng hiểu các cụ nhìn thế nào mà bảo là hai con cá). Về phía Nam, lò nhô lên ở đất liền, là những ngọn núi *Hồng lĩnh*.

Các cụ bảo có chín mươi chín ngọn, nhưng theo sự nhận xét của tôi thời không đúng. (Tôi chẳng biết các cụ đã nhìn như thế nào).

Trước hết, phải định nghĩa thế nào là một *ngọn* núi ?

Con số chín mươi chín có ý nghĩa phong thủy. Cũng như người ta đã bảo là *núi Thông*, ở Bắc ninh, miền Tiên du, có chín mươi chín ngọn. (Cửu thập cửu phong).

Tôi đã xem bản đồ 1/100.000 về núi *Hồng lĩnh* và *núi Thông*, và tôi cũng đã xem bản đồ địa chất !

Tôi cũng đã tới nơi, lấy búa đập đá mà xem. *Hồng lĩnh* là một quả núi (*massif*) rất to, chất đá rắn lắm (*massif granitique*). Ở xứ khí hậu nóng và ẩm, có một mùa hanh, và một mùa mưa, đá này vỡ ra, đổ xuống (*phénomène de desquamation*) vì vậy có những ngọn (*pic*) (*pics granitiques*).

Núi Thông là một dãy dài những đồi theo nhau mà chạy. Chất đá không rắn sườn đồi thoải thoải. Chất đá là đất sét, tuy rắn (*schiste*) (*collines schisteuses*).

Làng Tiên điền, hiện thời, còn có nhà thờ Nguyễn Du, cũng như làng Uy Viễn có nhà thờ Nguyễn công Trứ.

Hai làng lập nên trên những sông đất cát pha mà trong Nam gọi là *giồng*. Nhưng chất đất giồng ở Bắc xấu, không tốt như ở Nam vì do phù sa xấu (*alluvions gréseuses*).

Trên giồng, ở ngay trong vườn cù Nguyễn Mai (cụ Nghè Mai) là cháu nội Nguyễn Du có trồng dâu, khiến chúng tôi, tới nơi, nhớ ngay tới câu :

« *Trải qua một cuộc bể dâu* ».

Hỏi dân làng, dân còn nhớ là hồi trước, miền này là biển.

Hồi trước nghĩa là khi phù sa theo luồng nước biển (*courant côtier*) hướng Đông-bắc Tây-nam đưa tới và do sóng biển (*ressac*) từ phía Đông đánh vào, nên thành lập các giồng (*cordons littoraux d'âge quaternaire et actuel*).

Các giồng lập ở dưới biển. Sở dĩ nhô lên là mặt đất dâng cao lên (*mouvement d'émersion terrestre*). Ở Phủ diễn (Nghệ an) các bãi sò lên cao tới hai ba thước. Ở miền giữa hai cái giồng, chạy song song với nhau là những giải ruộng. Ruộng lúa xanh, giồng cát pha trắng, làng điểm nét xanh đậm.

II. — NHẬN XÉT THỨ HAI

Theo quan niệm địa lý Á đông, quan niệm *huyền bí*, thời hai làng Tiên Điền và Uy viễn — và có thể một số làng gần đấy, gần cửa sông Lam — thuộc về một miền *cát địa*.

Núi *Hồng Lĩnh* ở phía Nam là *cuối tay hổ* của miền Nghệ tĩnh. Ở vào trong đồng bằng, có ngọn *núi Ngọc* một địa điểm quan trọng. Vì vậy làng Uy viễn phát võ về nam, (gần đấy có làng cô đầu).

Các sông đất ở về tả ngạn sông Lam thuộc về *cuối tay long*.

Tay long phát về văn (ta đừng quên rằng Nguyễn Du đã là người làng mạn, cũng như Nguyễn công Trứ.)

Đối với luồng nước sông Lam, hai đảo *Song ngư* đứng ở một địa thế gọi là « *trấn thủy khấu* ». Địa thế này rất tốt, theo phong thủy.

Nói tóm lại, hai làng Tiên điền và Uy viễn có những điều kiện *phong thủy* để có thể sinh ra nhân tài.

Có mấy điểm về chi tiết mà ta nên chú ý.

Chữ *Hồng Lĩnh* có thể nghĩa là núi mà các con chim *Hồng*, bay từ phía Bắc tới để tránh nạn rét ! Và chim đậu lại đấy.

Chữ *minh thời* nghĩa là thế nào ?

Gia thế Nguyễn-Du đã được tra cứu. « Cả nhà, cha con, chú bác, anh em đều là người khoa giáp, làm quan to đời Nhà-Lê » (Xin đọc giả xem bài tựa của Trần-trọng-Kim, tựa quyển *Truyện Thúy Kiều*).

Ta không được biết rõ gia thế Nguyễn-công-Trứ (1), nhưng một điểm chắc chắn, ấy là người đã rất nghèo, lận đận đến năm gần bốn mươi. Con cháu người, mà chúng ta đã gặp, cũng nghèo lắm.



Trên đây, tôi đã nói về địa thế hai làng Tiên-diền và Uy-Viễn theo sự nhận xét khoa học và quan niệm phong thủy cổ truyền.

Bây giờ tôi kết luận và xin trình với độc giả ý kiến riêng của tôi :

III. — KẾT-LUẬN

1. — *Tôi không biết gì về phong thủy cả.*

Vậy tôi không dám bàn. Thật là một khuyết điểm lớn cho tôi. Nhưng học lấy thời không được, mà thầy thời không có. *Các cụ ta tin ở phong thủy : chắc các cụ phải có lý !* Môn địa lý của ta là theo Tàu ; môn này cao siêu, huyền bí và ta nên tiếc rằng môn này đã bị thất truyền trong dân chúng.

2. — Theo những nhận xét của khoa địa lý Âu châu, như trên tôi đã trình, thời cửa sông Lam và các giếng đất cát pha ở hai làng Tiên-diền và Uy-viễn *chẳng có gì đặc biệt cả.*

Ở các miền duyên hải của ta, các giếng này thường lắm. Từ Thái bình (*hạt Kiến xương*) trở vào đã có giếng rồi. Thanh hóa, Nghệ an, Hà Tĩnh, Quảng bình có giếng. Quảng trị, Thừa thiên không có giếng, chỉ có đụn cát.

Từ Quảng nam trở vào có giếng. Ở Nam Việt, các giếng đất tốt vì chất phù sa sông Cửu long tốt, các cây ăn trái đua nhau mọc. Chất đất đã tốt, giếng còn rộng và dài. Dân đào các *rạch*, các *mương* đem nước ngọt của sông Cửu long vào các vườn. (Xin xem các bản đồ 1/100.000 và 1/25.000).

Vậy, đứng về phương diện địa lý Âu châu, tôi chịu không giãi được bốn câu :

*Hồng linh sơn cao,
Sông ngư hải khoát,
Nhược trị minh thời,
Nhân tài tú phát.*

Bốn câu này, tôi xin tạm dịch nghĩa như sau này :

Núi Hồng Lĩnh cao,

(1) Xin đọc bài « Ôn lại Tiểu sử và sự nghiệp Nguyễn Công Trứ » cũng đăng trong số này (Tòa soạn chú thích).

Biển Song ngư rộng,

Nếu mà được thời vua giỏi, quan hiền.

Thời miền này (ám chỉ toàn miền Nghệ Tĩnh) sẽ có nhiều nhân tài.

Hai chữ *Hồng lĩnh* và *Song ngư* theo ý tôi ám chỉ toàn miền Nghệ Tĩnh, cũng như mấy chữ *Núi Ngự*, *Sông Hương* hay là *Sông Nhị*, *Núi Nùng*. *Núi Nùng* là một cái đồi nhân tạo ở vườn Bách thảo Hà nội.

Núi Ngự là hai ngọn đồi thiên tạo, đá rần (loại *schisto-gréseux*) ở gần nhau. Vua Gia long cho đắp chỗ hổng giữa hai đồi, để làm một cái án, bình phong cho kinh thành Huế, về phía Nam.

Các chữ này có ý ám chỉ một miền địa lý, không có ý nghĩa hoàn toàn phong thủy.

Xét nghĩa bốn câu chữ Hán, tôi chẳng thấy ý kiến nào đáng để ý. Vì bất cứ một miền nào, nếu được quan cai trị giỏi, phụng sự dân chúng về đủ các phương diện, chính trị, kinh tế, văn hóa, thời lẽ tất nhiên là chẳng chóng thời chày, nhân tài phải xuất hiện !

Đó là một sự thật hiển nhiên.

Đối với miền Nghệ Tĩnh thời một sự thật địa lý mà ai cũng phải công nhận. Ấy là ruộng đã ít, lại xấu, còn người thời nhiều ; khí hậu thất thường, nhiều năm dân có làm mà không có ăn. Dân chúng vất vả lắm. Vì vậy cho nên bà tần bà tiện, cá kho khô và kho thật mặn (cá gỗ). Nhà nghèo không có ruộng, không có nghề thời con trai phải đi học. Học, ngày xưa, không mất tiền. Học giỏi, thi đỗ, được ra làm chức này chức khác, ấy là cả nhà, có khi cả họ được nhờ. Nếu thi trượt thời có thể làm nghề thầy đồ, « *dạy học dạy hành*, (tuy) *vài quyển sách nát, dăm thừng tre ranh* », (nhưng) cũng có tiếng và cũng có miếng vì nhà chủ « *tính đủ tiền trả rượu cơm canh* ».

Làng *Quỳnh Đôi* (tên nôm là làng Nổi, huyện *Quỳnh Lưu*) là một làng rất nghèo. Có lẽ cũng vì lý do đó nên là làng các thầy đồ, đi « *thiết trường* » mãi ra Bắc. Đàn bà thời chăm nghề chần tằm, dệt lụa.

Bốn câu chữ Hán :

Hồng lĩnh sơn cao,

Song ngư hải khoáng

Nhược trị minh thời

Nhân tài² tú phát,

Theo ý tôi, là do một thầy đồ Nghệ nào, tư tưởng tế nhị và độc ác, đã dưới một hình thức rất tầm thường, không ai để ý, mà mỉa mai thời thế : *không phải là « minh thời » !*

Cũng như hai câu có ý nghĩa, mới nghe, là thuộc về phong thủy :

Sơn bất cao, thủy bất thâm,

Nam đa trá, nữ đa dâm.

Hai câu này, tôi chắc cũng lại do một thầy đồ nào, miền Bắc, muốn trêu cợt một cách rất thâm độc đồng bào miền Huế.

Tôi kết luận đoạn nhỏ này rằng *tôi chịu không hiểu nổi khoa địa lý Á đông*. Tôi chỉ đưa ra một giải thích của kẻ phạm.

3.— Nhưng ta cũng không phủ nhận rằng *hai nhân tài lỗi lạc* của ta đã xuất hiện ở Tiên điền và Uy viễn vào thế kỷ thứ mười chín. Lại còn có *cả một văn phái*, gọi là văn phái *Hồng sơn* nữa.

Nếu kẻ phạm không tin ở ảnh hưởng của phong thủy thời cũng phải tin ở một lý do nào.

Chúng tôi đã được xem gia phả của Nguyễn công Trứ. Về lai lịch, không rõ mấy. Chỉ biết người có phước đa thê (mười bốn bà) và đa đình.

Về Nguyễn Du thời bà sinh mẫu người Bắc ninh, tính đàn bà đẹp và hay chữ.

Vào đình, xin xem thần tích, nhưng chúng tôi không định được rằng hai làng này thành lập vào năm nào.

Phong tục của làng không có gì đặc biệt. Chỉ gần đây có một làng cô đầu và ta biết là cô đầu Nghệ hát hay có tiếng ; trong dịp xuân thường đi hát thờ trong các đình. Các cô đầu này nền nếp, không phải là cô đầu rượu.

Tôi xin trình giả thuyết sau đây :

Hai làng này, cũng như một số xóm, làng lân cận là do những tổ tiên ở Bắc di cư vào, về thế kỷ nào, tôi không biết.

Di cư về lý do gì ?

Chúng ta nhớ lại tình hình chính trị ở Bắc vào hồi *Lé mặt, Mạc sơ*. Chắc đã có nhiều gia đình thế phiệt dời bỏ kinh thành hay quê hương mà ra đi. . . Thuyền bè bồng bềnh theo luồng gió Đông bắc mà vào Nam... Miền Nghệ-Tĩnh hồi đó là miền đã xa lắm rồi. Vì ở phía Nam núi Hoành sơn là nước Chăm. Muốn vào xa nữa, thuyền phải vòng qua mỏm núi Hoành sơn vào miền *Binh trí thiên*, vào miền *Nam ngãi định* toàn là những nơi đất khách. Miền Thanh-Nghệ vẫn còn là đất nước ta. Văn hóa, phong tục giống in như ở Bắc.

Vậy tôi tưởng tượng một số gia đình đã vì lý do chính trị, không muốn phụ sự tàn triều và cũng muốn mưu sự an toàn cho mình... đã *di cư*, theo đường biển?...

Tới cửa sông Lam, nhìn thấy phong cảnh kỳ tú nào *tay long, tay hổ*, nào

trấn thủy khẩu, các cụ vốn tin ở phong thủy bảo nhau rằng đây là *cát địa*.

Mà là cát địa thật.

Tôi chắc rằng trước đây ba bốn trăm năm miền cửa sông Lam hãy còn nhiều bùn, các giếng mới nhô lên. Dân địa phương thời ít và chắc văn hóa kém.

Các cụ di cư xin chính quyền cho ở lại *để lập làng*.

Các chữ : *Tiên điền*, *Uy viễn* ý nghĩa thế nào ?

Tôi ít hiểu chữ Hán nên không giám giảng.

Làng Tiên điền nhiều *ruộng* tốt, chạy dài giữa hai giếng. Trên giếng là những *nuống dậu*, một làng mà đàn bà hái dậu, chẵn tầm phải là một làng có văn hóa (cũng như làng Quỳnh đôi). Tôi nhớ tới mấy câu :

*Gái thời giữ việc trong nhà,
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa.
Trai thời đọc sách ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa.*

Làng Uy viễn nghèo vì chất giếng và ruộng không được tốt như ở bên Tiên điền. Vì những nước suối và nước mưa, sau những trận mưa dữ dội trên núi Hồng linh (*eaux de ruissellement*) đem nhiều cát và sỏi vụn ở núi xuống (*alluvions granitiques*).

Chữ Uy viễn khiến tôi nghĩ tới tiền nhân làng này, khi di cư vào, đã từ xa mà nhớ lại uy xưa (của Nhà vua và có thể của tổ khảo nữa).

Dù sao Nguyễn Du đã là nhà văn (rất giỏi) và là nhà ngoại giao, mấy lần sang sứ Tàu (vậy phải có tài mới được Nhà Vua giao cho trọng trách ấy).

Còn Nguyễn công Trứ, về văn cũng là vào bậc đệ nhất. Đức độ cao cả vì được Nhà vua bổ làm *Tể tần* ở Quốc tử giám. Nhưng vì *giếng giới* hay vì làng ở *bên tay hổ* nên người đã « xếp bút nghiên, theo nghiệp kiếm cung đem hai chữ trung trinh báo quốc ». Đánh giặc Tàu Ô, dẹp Thổ phỉ ở Việt bắc, dẹp loạn Phan bá Vành và khai khẩn ruộng hoang để cho dân an cư lạc nghiệp ở hai huyện Kim sơn, Tiên hải, đem quân viễn chinh sang bảo vệ Cao miên khỏi sự xâm lăng của Xiêm, tên được ghi ở trên bia Võ công ngay khi người còn sống...

4.— Tôi kết luận vắn tắt như sau này :

Có ảnh hưởng phong thủy hay không ?

Có thể có được.

Có ảnh hưởng gì đến giới không ?

Chắc chắn phải có.

Nhưng giảng giải kỹ thời tôi xin nhờ những bậc cao minh hay có nhiều tài liệu hơn tôi chỉ giáo cho.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU



Đọc và cử động cho tập san văn hóa :

SÁNG DỘI MIỀN NAM

Chủ nhiệm : **VÕ ĐỨC DIÊN**

Giá mỗi số : 12 đồng.

LƯỢC - KHẢO VỀ HAI CUỐN BÌNH - THƯ VIỆT - NAM

AN-NAM HÀNH-QUÂN PHÁP (TRIỀU LÝ)

VÀ

BÌNH-THƯ YẾU-LƯỢC (TRIỀU TRẦN)

PHAN-LẠC-TUYÊN

.

Qua sự thăng trầm của lịch sử, giá trị tinh thần các dân tộc và những thể hệ đã tạo nên một kho tàng quý báu vô hạn. Nhiều thời đại có thể đã bị bỏ quên nhưng những thời đại sẽ được thể hệ sau khai phá chắc không ít.

JACQUES PIRENNE

BÀN về vấn đề hình thành dân tộc Việt-Nam, có nhiều thuyết được nêu ra. Ở đây chúng tôi không hướng trọng tâm về vấn đề này, nhưng chỉ muốn đưa ra một vài khía cạnh của vấn đề. Đó là việc tìm hiểu

một số những di sản quý báu của nền văn hóa Việt-Nam cho tới nay còn bị vùi sâu trong quên lãng. Tôi muốn nói đến những sáng tác phẩm về chiến pháp. Bởi vì chúng tôi nghĩ rằng ngoài các tác phẩm văn chương những binh thư cũng là những thành phần quan trọng trong việc cấu tạo nền văn hóa Việt-Nam và góp vào sự hình thành của dân tộc. Hơn nữa nó còn biểu lộ tư tưởng đấu tranh của dân tộc ta, một dân tộc mà trải qua lịch sử đã bị dồn vào cái thế « trên đe dưới búa ».

Mỗi dân tộc thường có những tư tưởng tranh đấu mang sắc thái riêng biệt phù hợp với nếp sống tinh thần và vật chất, với tính chất địa lý và hoàn cảnh xã-hội.

Trở về lịch sử, khi Tần-thủy-Hoàng đã chiến thắng chư hầu, có sai tướng là Đê-Thư đem quân chinh phục các khu đất ở miền Nam sông Dương-Tử do các bộ tộc Bách Việt sinh sống. Nhiều bộ tộc của dân Bách Việt đã bị quân nhà Tần chinh phục, duy có bộ tộc Tây-Âu do Tù trưởng Dịch-Hu-Tổng cầm đầu quyết chống lại. Với kế hoạch « thanh dã » bỏ đồng không nhà trống, và đánh du kích chiến, Dịch-Hu-Tổng và bộ tộc Tây-Âu đã giết được tướng nhà Tần là Đê-Thư. Theo sử gia Aurousseau và một số tài liệu khác, thì tên Dịch-Hu-Tổng có vẻ không phải là tên của người Việt-Nam. Ở đây, chúng tôi cũng không có ý định bàn về vấn đề này, nhưng chỉ đưa ra một nhận xét là nằm trong dòng giống Bách Việt, tổ tiên chúng ta đã luôn luôn ở vào cái thế « quyết chiến để sống còn ». Phía bắc phải cự với dân tộc Hán đông và mạnh, miền Nam phải giằng co những mảnh đất phì nhiêu với các dân tộc thiện chiến thuộc khu vực ảnh hưởng của nền văn minh Ấn-độ. Tinh thần tranh đấu này đã được Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn gọi là : « lấy ít đánh nhiều, lấy mềm chống cứng ».

Lịch sử đã nhiều lần chứng minh quan niệm này. Trong những ngày lập quốc, chúng ta phải kể đến cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, đến cuộc đánh du kích của Triệu Việt-vương trong vùng Dạ-Trạch.

Nhưng đây mới chỉ là những sự kiện lịch sử đã được thể hiện bằng các trận chiến thắng. Còn có những tác phẩm về binh pháp cần được nêu ra. Đó là chủ đích của bài này.

Cuốn binh thư đầu tiên của Việt-Nam AN-NAM HÀNH-QUÂN PHÁP.

Cuốn binh thư đầu tiên của Việt-Nam : *An-Nam Hành-Quân Pháp* được thấy xuất hiện dưới triều Lý Nhân-Tôn (1072-1129). Cuốn đó nội dung ra sao, tiếc thay vì đã bị thất lạc nên chúng ta không được rõ. Nhưng may mắn còn có tài liệu ghi một vài điểm của cuốn binh thư đó.

Sách Văn - Đài Loại - Ngữ của Lê - Quý - Đôn chép : « *Sứ nhà Tống chép : Sài (1) Diên-Khánh ra ngồi Hoạt châu từng kiểm đọc cuốn An-Nam Hành-Quân Pháp rồi phỏng theo binh chế của An-Nam (nhà Lý) »*.

Căn cứ vào tài liệu của Lê-Quý-Đôn, chúng ta thấy rằng chính nhà Tống đã phải chú ý đặc biệt đến việc nghiên cứu binh thư của ta, không những chỉ đọc cho biết mà lại còn bắt chước nữa. Về chiến pháp của An-Nam Hành-Quân Pháp, sách Văn-Đài Loại-Ngữ chép :

« *Bộ binh chia làm 9 Phủ, quân chính binh tay cung tên, đoàn người ngựa. Các tướng hợp thành trăm đội, chia ra làm 4 bộ tả, hữu, tiền hậu. Mỗi khi lâm trận lại có những lối Chủ chiến (đóng mà đánh) và Thách Chiến (mở ra mà đánh) »*. Nhận xét về kết quả của tư tưởng tranh đấu trong cuốn binh thư này, Lê-Quý-Đôn viết : « *Mặt Bắc phá được Châu Ung, Châu Liêm, mặt Nam bình được Chiêm-Thành, Ai-Lao, kẻ đánh là thắng, thật có cái Cơ tại là vì thế »*.

Sự nhận xét phê phán trên của Lê-Quý-Đôn cũng không phải là ngoa.

Lịch sử đã từng ghi :

— Chiến dịch phạt Tống (1075-1077), quân nhà Lý dưới quyền chỉ huy của Lý-Thường-Kiệt sang đánh phá Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông), Châu Ung (Quảng-Tây) hạ thành Ung châu, sau khi đã vây hơn 40 ngày. Tướng nhà Tống là Tô-Giám tự đốt mà chết. Quân ta vào thành sát hại lối 58.000 người. Kết toán chiến công này, sách Việt-Nam Sử-Lược chép : « *Lý-thường-Kiệt và Tôn-Đản sang đánh nhà Tống giết hại cả thấy đến 10 vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem về nước »*.

— Chiến dịch kháng Tống, khi quân Tống sang xâm lăng Việt-Nam năm 1076.

— 3 lần đánh Chiêm-Thành (1705) (1103) (1104) do Lý-thường-Kiệt chỉ huy. Kết quả vua Chiêm-Thành là Chế-Ma-Na phải nhường cho ta 3 châu : Bồ-Chánh, Địa-lý, Ma-Linh (Quảng-Bình, Quảng-trị).

— Chiến dịch ngăn chặn cuộc xâm lăng của Vương-quốc Khmer 3 lần sang đánh Việt-Nam vào những năm 1128, 1132, 1150. Những cuộc xâm lăng này do vua Khmer là Sūryavarman II chủ trương.

Những chiến công rực rỡ đó là kết quả cụ thể trong việc áp dụng linh động những nguyên tắc của An-Nam Hành-Quân Pháp.

Qua những tài liệu trên chúng ta thấy cuốn An-Nam Hành-Quân Pháp được vua Tống Thần-Tôn (1068 - 1085) cho người nghiên cứu, trước khi Lý-Thường-Kiệt mang quân phạt Tống. Hiện nay chúng ta chưa biết rõ đích xác ai là tác giả cuốn sách này, Nhưng chúng ta có thể đưa ra một giả thuyết :

(1) Có tài-liệu ghi là Thái-Diên-Khánh.

có lẽ *Lý-Thường-Kiệt* là tác giả cuốn *An-Nam Hành-Quân-Pháp*? Bởi trong những chiến dịch chinh phục Ai-Lao, chống Khmer đều do *Lý-Thường-Kiệt* chỉ huy cả. Trận đánh nào cũng thắng đủ cho chúng ta thấy tài hành quân của *Lý* tướng quân. Hơn nữa, ngoài tài hành quân, *Lý-Thường-Kiệt* lại còn là một nhà chính trị lỗi lạc. Lịch sử ghi :

— Để cái lý do xuất quân phạt Tống của mình được « danh chính ngôn thuận », *Lý-Thường-Kiệt* tuyên bố sớ dĩ phải xuất quân để : 10/ bắt những kẻ phiến loạn của Việt-Nam trốn sang Tàu mà quan quân nhà Tống không giao trả cho triều đình nhà *Lý*. 20/ giải phóng dân Tàu khỏi ách chính sự phiến hà của *Vương-An-Thạch*. *Lý-thường-Kiệt* cho làm những tờ lộ bố để tuyên cáo cho dân Tàu mỗi khi đi hành quân. Bởi vậy dân Tàu thường gọi *Lý-Thường Kiệt* là : « *Người cha họ Lý ở nước Nam* ».

Về chiến pháp, sách *An-Nam Hành-Quân Pháp* ghi :

— *Chủ chiến là động mà đánh*. Như vậy, có nghĩa là không phải là một thể thủ thuần túy, bị động chờ địch đến mới đánh. Nhưng ngược lại chủ chiến là một « thể thủ chủ về động » tuy thủ mà vẫn có giao tranh. Tinh thần này cách nhau hàng ngàn năm về sau lại được thấy trong tinh thần của cuốn *Chiến-Tranh Luận* (De La Guerre) của một binh gia đại tài người Đức là *Carl Von Clausewitz* (1780-1831), và của những lý thuyết gia quân sự hiện đại.

— *Thác chiến là mở mà đánh*, là thể công. Nhưng thể công ấy phải dùng đúng lúc như thế nào, chiến dịch phạt Tống (1075-1077) đã chứng minh:

Vương-An-Thạch là tể tướng nhà Tống lúc bấy giờ đang gặp phải những khó khăn trong việc cải cách chính trị nên có ý định lập một vài chiến công để gây uy thế. Trong dự định của *Vương-An-Thạch* có tính đến việc chinh phục Việt-Nam để làm hậu thuẫn chính trị. Năm 1074, tri-châu Châu Quế là *Lưu-Di* được lệnh tăng cường quân đội võ trang các thuyền bè và cắt đứt sự giao thiệp với láng giềng (Việt-Nam).

Thấy tình hình bang giao căng thẳng, nhà *Lý* sai sứ giả sang hỏi nguyên do. *Lưu-Di* bắt giam sứ giả. Biết rằng nhà Tống gây chuyện tìm cách sẽ đem quân sang chinh phục Việt-Nam, *Lý-thường-Kiệt* theo đúng tinh thần *Thác chiến* của *An-Nam Hành-Quân Pháp*, mang quân sang tấn công trước để phá vỡ kế hoạch hành quân của nhà Tống.

Cuốn *An-Nam Hành-Quân Pháp* là một cuốn binh-thư giá trị. Nó đã chứa đựng tư tưởng quân chính của sự phối hợp giữa thể công và thể thủ, linh động và mãnh liệt. Nó cũng tượng trưng cho sự gắn liền giữa hành động chính trị và quân sự.

Cuốn binh thư giá trị đời Trần :
BINH-THƯ YẾU-LƯỢC CỦA HƯNG-ĐẠO-VƯƠNG
TRẦN - QUỐC - TUẤN

Năm 1945 một ký giả Nhật-Bản đã tới viếng thăm đền Kiếp-Bạc (huyện Chí-Linh; tỉnh Hải-Dương. Bắc-Phần). Đứng trước cảnh núi sông hùng vĩ của Lục-Đầu Giang, núi Vạn-Kiếp, nghĩ tới chiến công hiển hách của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn, ký giả Nhật đó đã xúc cảm làm bốn câu thơ :

Thanh kỳ biệt hữu thủ giang sơn.

Sân xuất anh hùng biểu thế gian.

Kiểm khí do linh Hồ lỗ phách.

Thu thanh túc sái thủy sơn sơn.

Dịch nghĩa : (trong cuốn Trần-Hưng-Đạo của Hoa-Bằng Hoàng-thúc-Trâm).

Ở đây riêng cảnh núi sông thanh kỳ này,

Chúng đức nêu trang anh hùng tiêu biểu cho thế gian.

*Cái hơi thanh kiếm của Ngài đủ làm cho giặc Mông-Cổ phải
 kinh hồn, mất vía.*

Tiếng mùa thu riu rít lạnh lùng, nước Lục Đầu ào ạt dào dạt.

Không những con dân Việt-Nam và người ngoại quốc tôn thờ chiến công của Hưng-Đạo-Vương, mà ngay đến kẻ thù là Mông-Cổ cũng tỏ ý tôn kính. Trong Nguyên Sử đều chép là Hưng-Đạo-Vương.

Ngoài việc chiến thắng quân Mông-Cổ, Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn lại còn là một binh gia tài giỏi, tác giả hai cuốn Binh-thư Yếu-lược và Vạn-kiếp Tôn-bí Truyền-thư.

TIỂU SỬ

Hưng-Đạo-Vương tên là Trần-Quốc-Tuấn, sinh vào quãng từ năm Kiến-Trung thứ 4 (1228) đến năm Kiến-Trung thứ 7, thọ lỗi từ 69 đến 72 tuổi và mất vào ngày 20 tháng 8 năm Hưng-Long thứ 8 (5.9.1300) tại Vạn-Kiếp (nay thuộc huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần) là con An-Sinh-Vương Trần-Liêu, (anh ruột vua Trần-Thái-Tôn) và bà Nguyệt. Hưng-Đạo-Vương là một tướng văn võ kiêm toàn, đủ tài thao lược. Trong những chiến dịch kháng Nguyên, Hưng-Đạo-Vương được phong chức Tiết-Chế, Thống lĩnh toàn thể Thủy, Lục quân (tháng 10 năm Quý-mùi 1283) sau khi bình được giặc Nguyên được phong chức : *Thái-Sư, Thượng-Phụ, Thượng Quốc Công, Bình Bắc Đại Nguyên-Sứ Hưng-Đạo Đại Vương*. Vua Trần-Anh-Tôn thường cung kính gọi là *Thượng-Phụ*.

Bình-thư yếu-lược

Tác giả là Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Cuốn sách này được nhắc đến lần đầu tiên trong cuộc họp toàn quân tại Vạn-Kiếp (tháng 8 năm Giáp-Thân 1284) Khi Hưng-Đạo-Vương đọc bài *Dụ Chư Tỳ Tướng Hịch-Văn*.

Nguyên lai về tên cuốn sách này cũng đã thấy có nhiều tài liệu chép khác nhau :

— Sách Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư của Ngô-Sĩ-Liên (1479) chép là *Binh-Gia Diệu-Lý Yếu-Lược*.

— Sách Khâm-Định Việt-Sử quyển 8 từ 34a và Hoàng-Việt Văn-Tuyển quyển 7 từ 1b chép là *Binh-Gia Diệu-lý Yếu-Lược*.

— Sách Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí của Phan-Huy-Chú chép là *Binh-Gia Yếu-Lược*.

— Theo sử gia Gaspardonne trong Bibliographie Annamite thì trong mấy bản còn lưu truyền hiện nay, cuốn thì mang tên là *Bình-Thư Yếu-Lược*, cuốn thì có tên là *Bình-gia Yếu-lược*. Trong những bản này có lẫn lộn những đoạn của sách Trung-Hoa và những đoạn đề niên hiệu Chiêu-Thống (1789).

Theo sách Lịch-Triều Hiến-Chương của Phan-huy-Chú khi quân Minh sang đánh Việt-Nam có đem về Trung-Hoa nhiều sách quý của ta, trong đó có 2 cuốn *Bình-Gia Yếu-Lược* và *Vạn-Kiếp Bí-Truyền-Thư*.

Chúng ta thấy rằng sự khác biệt về tên sách và sự lẫn lộn của một vài đoạn là do những hoàn cảnh đặc biệt. Nghề in trước kia ở nước ta chưa phát triển, những sách binh-pháp chỉ được chép tay lưu truyền trong hàng tướng môn mà thôi. Qua thời gian khói lửa, quân Minh thu sách đem về Tàu định làm tiêu diệt nền văn hóa của ta nên đã gây nhiều sự thất lạc về sách vở. Cho nên sau này may ra còn những bản lưu truyền thì tránh sao khỏi việc lẫn lộn một vài đoạn.

Nhưng chúng ta có thể gọi cuốn sách đó là *Bình-Thư Yếu-Lược* được. Bởi lẽ trong bài *Dụ Chư Tỳ Tướng Hịch-Văn* do Hưng-Đạo-Vương đọc trước 20 vạn quân tại Vạn-Kiếp có ghi :

« *Kim dư lịch tuyển chư gia binh pháp vi nhất thư danh viết Bình-Thư Yếu-Lược* ». (Nay ta lựa chọn Binh Pháp các nhà, làm một cuốn sách, đặt tên là *Bình-Thư Yếu-Lược*).

Bình-Thư Yếu-Lược gồm lối chừng gần 1000 trang chép tay chữ Hán, rất đáng tiếc là bị thất lạc một vài đoạn.

Cũng như những cuốn binh thư của Trung-Hoa và Việt-Nam, *Bình-Thư Yếu-Lược* được biên soạn trên căn bản của nền tảng triết lý Á-Đông.

những nền tảng ấy được thâu gồm trong tinh thần của Kinh Dịch và Tứ Thư, Ngũ Kinh. Triết lý quân chính trong Tôn-Tử Binh-Pháp cũng được coi như những định luật căn bản.

Trong Kinh Dịch thì *Quẻ Sư* là quẻ bao gồm những căn bản của tư tưởng Quân-Chính. Quẻ *Sư* gồm hai quẻ *Khôn* và quẻ *Khảm*. Quẻ *Khôn* là tượng *Đất* chủ vào thế *vững mạnh*, vào thế *Chính*, vào thế *Thủ*. Quẻ *Khảm* là tượng *nước* chủ vào thế *linh động*, thế *Kỵ* thế *Công*. Đó cũng là sự phối hợp giữa nhính trị và quân sự cũng như sự phối hợp giữa âm và dương.

Ngoài ra những phép trị dân trị nước, phép tu thân, tề gia đều lấy căn bản trong triết lý của Khổng Mạnh.

Những phép về thiên văn, địa lý, lý số cũng được các binh gia đời xưa nghiên cứu để áp dụng trong việc điều binh khiển tướng.

Nội dung Binh-Thư Yếu-Lược

Căn bản biên soạn Binh-Thư Yếu-Lược là sự tóm tắt phép quân chính của nền tảng triết lý Á-Đông đặc biệt nhất là Binh-Pháp Tôn-Tử và Dịch Kinh. Ngoài ra Binh-Thư Yếu-Lược còn chịu ảnh hưởng của các sách về phong-thủy-học, chiêm-tinh-học, tướng-số nữa.

Quan niệm thời xưa về người Tướng cầm quân là phải thâu gồm ba yếu tố quan trọng nhất : đó là *Tam Tài* gồm *Thiên* (Giới), *Địa* (Đất), *Nhân* (người). Nó có nghĩa là người làm tướng phải trên thông thiên văn, dưới thạo địa lý và biết phép thu phục lòng người theo chính đạo.

Binh-Thư Yếu-Lược được Hưng-Đạo-Vương biên soạn theo những căn bản trên và còn bổn rộng thêm những ý kiến đưa ra những đường lối binh pháp hợp với địa lý, nhân văn của Việt-Nam, cùng những kinh nghiệm quý báu của lịch sử Á-Đông.

Binh-Thư Yếu-Lược gồm 4 quyển, mỗi quyển lại chia làm nhiều thiên.

Quyển I : Quyển này gồm 9 thiên :

- *Thiên tượng* (tượng trời)
- *Đổng Mạc* (công việc trong của tướng)
- *Tuyển tướng* (chọn tướng)
- *Tướng đạo* (phép làm tướng)
- *Đổng luyện* (luyện binh)
- *Quán lễ* (phép tắc trong quân)
- *Mộ hạ* (phép đối xử với người dưới)
- *Binh cụ* (khí giới, đồ dùng quân sự)
- *Hiệu lệnh* (hiệu-lệnh trong quân)

Quyển II : *Quyển này gồm 11 thiên :*

- *Hành quân* (đem quân đi giao chiến)
- *Hướng đạo* (dùng người dẫn đường địa phương)
- *Đồn trú* (đóng quân)
- *Tuần canh* (canh phòng, tuần tiễu)
- *Quân thú* (dùng quân)
- *Hình thế* (hình thế sông núi, trận địa)
- *Phòng bị* (phòng ngăn)
- *Chiếm phong vũ* (xem mưa gió)
- *Binh trưng* (lấy binh)
- *Dụng gián* (dùng gián điệp)
- *Dụng trá* (dùng phép giả trá)

Quyển III : *Gồm 7 thiên, chủ về việc giao tranh.*

- *Liệu địch* (xem, ước lượng địch quân)
- *Đã chiến* (đánh ở đồng bằng)
- *Quyết chiến* (đánh hết sức, quyết tâm)
- *Thiết kế* (lập kế hoạch)
- *Lâm chiến* (đánh ở rừng)
- *Sơn chiến* (đánh ở núi)
- *Thủy chiến* (đánh ở nước)

Quyển IV : *Gồm 7 thiên :*

- *Công thành* (đánh thành)
- *Thủ thành* (giữ thành)
- *Đột vi* (phá vòng vây)
- *Ứng cứu* (đem quân cứu viện)
- *Thoái tị* (tránh lui)
- *Thắng phục* (thắng và khuất phục địch)
- *Thụ hàng* (chịu hàng)

**Một vài điểm căn bản trong
Bình-Thư Yếu-Lược**

Hưng-Đạo-Vương đã làm công việc sưu tầm, tổng hợp và chú giải những điều căn bản, những nguyên tắc quan trọng trong các binh thư Trung-Hoa. Tuy nhiên có nhiều ý kiến riêng của tác giả đã được trình bày với những nét độc đáo.

Có điều đặc biệt khác với Tôn-Tử Binh-Pháp là Hưng-Đạo-Vương đã

đem cả phép thiên-văn-học, phong-thủy-học, lý-số-học để áp dụng cho phép hành quân.

Đại lược, Hưng-Đạo-Vương đã nêu lên những nguyên tắc như : *Cửu-Tiên Bí-Pháp* để xem hiện tượng trời đất đoán việc trị loạn, *Hà-Đồ Chiêm Nhật* dùng phép Hà-Đồ để chiêm-nghiệm, *Ngũ Tinh tổng chiêm* phép xem hiện tượng trời đất trong việc hành quân...

Trong những nguyên tắc này, Hưng-Đạo-Vương có nêu ra việc các hiện tượng của Trời, Đất, Người đều có liên hệ tới việc trị loạn và hành binh. Thí dụ nếu có nhật thực tất sẽ có biến, vậy Tòa Khâm-Thiên-Giám phải tính việc này. Nếu có những điều huyền bí trong thiên Thiên Tượng thì cũng có những nguyên tắc áp dụng thiết thực cho phép dùng binh. Trong đó có ghi : *Nhị ngộ đại phong đại vũ, đại hàn đại thử bất khả phát binh công thảo, thử đang phủ tuyết quân sĩ, kiện thủ doanh trại, tất nhiên tặc nhân diệt bất xuất binh* (Nếu có gió to mưa lớn, rét nhiều nắng dữ thì không thể ra quân đánh được, phải săn sóc phủ dụ quân sĩ, giữ trại cho vững, thì quân giặc không thể đánh).

Nếu nguyên tắc này chúng ta nhận thấy Hưng-Đạo-Vương đã đưa ra không những đề phòng việc canh phòng doanh trại gặp khi thời tiết xấu, mà còn *để cập đến một vấn đề nhân bản*. Đó là việc người làm tướng phải săn sóc đến người lính trong khi rét lạnh hoặc nóng bức. Có như vậy mới giữ được ưu-thế trong việc giao tranh.

Hưng-Đạo-Vương lại còn dặn « *Hễ thấy tuyết rơi sương mù, cách một trăm bước không nhìn rõ người ngựa thì đừng xuất quân e có phục binh của địch* ».

Một thí dụ bằng xương máu về nguyên tắc này :

Năm 1385, tướng nhà Trần là Đoàn-Nhữ-Hải mang quân sang đánh Ai-Lao. Đang tiến quân chợt có sương mù, Đoàn-Nhữ-Hải khinh địch không chịu phòng bị, quả nhiên rơi vào trận phục kích của quân Ai-Lao tại Áp Nam-Nhung (Nghệ-An). Kết quả, quân tan rã, Đoàn-Nhữ-Hải tử trận.

Về phép dùng tướng trong Binh-Thư Yếu-Lược có đưa ra một số nguyên tắc giống như Khổng-Minh Binh-Pháp, người làm tướng chia ra nhiều hạng như : *Dũng tướng, Trí tướng, Nghệ tướng, Ngu tướng*...

Với câu : « *Dũng giả thường khuất ư mìn* » : Hưng-Đạo-Vương cũng thừa nhận thuyết chính danh của Khổng-Tử : « *Quân-Tử làm việc bằng tâm, tiểu nhân làm việc bằng sức mạnh. Kẻ làm việc bằng tâm thì trị người, kẻ làm việc bằng sức mạnh thì bị người trị* ».

Về phép dùng tướng, việc cần là phải tìm cách xem người tướng đó thuộc về loại nào : « *Dục tri kỳ tướng chi hiền ngu, tại hồ sức chi, động dữ*

bất động. Súc chi động vi ngu tướng. Tướng ngu kiến kỳ lợi tác động, khinh địch tác động » (Muốn biết tướng hiền hay ngu phải gây sự súc động, động rồi lại thôi. Thấy trêu mà động binh là ngu tướng, tướng ngu chỉ nhìn thấy lợi là động binh khinh địch mà động binh).

Phép dùng tướng còn quan trọng hơn phép làm tướng. Binh-Pháp Tôn-Tử đã ghi đó là điều thứ 4 trong 5 việc chủ yếu của phép dùng binh : « *Cho nên phải so tính năm việc để tìm lấy cái tình, một rằng Đạo, hai rằng Trời, ba rằng Đất, bốn rằng Tướng, năm rằng Pháp* ». Vì nếu không biết dùng Tướng thì không khác gì đem ba quân vào lò sát sinh, như việc vua Triệu dùng Triệu-Xa thời Chiến-Quốc.

Bởi sự quan trọng như vậy nên các đứng mình chủ phải chú trọng đến việc chọn Tướng. Hưng-Đạo-Vương viết : « *Cố cố chi đàn trúc đài suy cốc, tất cầu mưu tướng* » (Từ ngày xưa đắp đàn, lên đài lựa chọn cốt để cầu mưu tướng).

Sao lại chú trọng đến việc đắp đài lên đàn bái tướng ? Vì tìm được người Tướng mưu trí rất khó, tìm được rồi phải lấy lễ mà đãi mới được, trước là theo đúng phép trọng dụng người hiền, sau để tăng thêm uy quyền cho người nắm vận mệnh ba quân. Người Tướng mưu trí thì ba quân hăng hái chiến đấu, quốc sự vững bền, tướng ngu dốt, ba quân chán nản, quốc sự tất đổ vỡ. Lời dạy của Hưng-Đạo-Vương trong Bình-Thư Yếu-Lược thật là quý báu.

Về phép giao chiến Hưng-Đạo-Vương có đưa ra những nguyên tắc mà giá trị đã chứng minh được bằng nhiều sự kiện lịch sử. Vốn ở vào cái thế « *trên đe dưới búa* », phía bắc nước Việt-Nam phải đương đầu với nước Trung-Hoa đông và mạnh, ở phía Nam phải cự với những dân tộc hiếu chiến thuộc ảnh hưởng văn minh Ấn-Độ. Do đó Hưng-Đạo-Vương nhận cái quá trình tranh đấu của dân tộc thêm vào với hoàn cảnh địa lý chiến trường mà đưa ra cái thế « *sâu rễ bền gốc, lấy ngắn đánh dài, lấy mềm đánh cứng* ».

Từ cái tư tưởng tranh đấu ấy, Hưng-Đạo-Vương đưa ra nguyên tắc chỉ đạo chiến tranh : thế Kỳ và Chính. *Thực ra thế Kỳ và Chính cũng không ngoài cái lẽ Âm Dương biến hóa vô cùng của Kinh Dịch*. Hưng-Đạo-Vương nói : « *Tàng Kỳ ư Chính, tàng Chính ư Kỳ, dĩ Kỳ vi Chính, dĩ Chính vi Kỳ* » *Binh trí viết* : « *Phàm chiến dã, dĩ Chính hợp, dĩ Kỳ thắng, chiến thắng bất quá Kỳ, Chính. Kỳ Chính chi biến bất khả cùng dã, Kỳ Chính, tương sinh như hoàn chi vô đoan* » (Dấu Kỳ ở Chính, dấu chính ở Kỳ, lấy Kỳ làm Chính, lấy Chính làm Kỳ. Mưu việc binh nói : trong việc giao chiến lấy Chính để hợp, lấy Kỳ để thắng, chiến thắng không ngoài lẽ Kỳ Chính. Kỳ Chính biến đổi không hết vậy, Kỳ Chính tương sinh như vòng tròn không có gốc).

Phép dùng binh mà nghĩ đến như vậy là tuyệt diệu. Cho đến thời hiện

đại trong binh pháp của một vài nhà quân sự cũng đều chủ trương lấy sự linh động, biến hóa « *hóa chính vi linh, hóa linh vi chính* » vận động chiến, du kích chiến phối hợp với trận địa chiến hay vận động chiến phối hợp với trận địa chiến. *Tập hợp ở Chính, chiến thắng ở Kỳ* là lấy Chính nghĩa, đạo đức để quy tụ lòng người lấy cái mưu « *binh bất yếm trá* » để thắng, đánh lúc không phòng bị ra lúc không để ý. Trong chiến tranh ở Việt-Nam vừa qua, hễ lúc nguy cấp quân Việt-cộng lại biến thành nhân dân, đến khi tấn công Pháp thì lại phối hợp quân, dân tấn công. Hơn nữa ở vào một hoàn cảnh địa lý chiến trường núi sông hiểm trở khi hậu thay đổi như Việt-Nam, thế Kỳ, Chính lại càng hại trong cái phép « *yếu chống mạnh, mềm chống cứng* ».

Cho nên Hưng-Đạo-Vương đã tóm tắt lại trong câu sau đây cái sự quan trọng của thế Kỳ, Chính : « *Thiện, Kỳ, Chính thì binh chi tam bảo đã* » (Thiện, Chính, Kỳ là ba điều quý của việc binh). Cho nên binh nhiều mà không giỏi, quân đông, giáp bền, cung cứng gươm sắc, thành cao, hào sâu mà người tướng không thấu suốt cái thế Thiện, Kỳ, Chính thì dầu cho có trăm vạn quân cũng chẳng ích gì.



Tư tưởng quân chính lấy dân làm trọng, sâu rễ bền gốc

Ngoài lẽ biến hóa vô cùng của Kinh Dịch, Hưng-Đạo-Vương còn chú trọng tới tư tưởng « *Dân vi quý* » của học thuyết Khổng Mạnh.

Binh-Thư Yếu-Lược nói : « *Dưỡng dân sách, Định quân chí, tri kỷ chi vi đã. Thâm địch tình tri bí chi vi đã, phù thị chi tam yếu.* (Việc nuôi dân, việc định tinh thần quân sĩ đó là biết mình, xem xét địch tình là biết người, đó là ba yếu tố trọng yếu).

Hưng-Đạo-Vương đặc biệt chú trọng đến việc lấy dân làm gốc, để các người có trọng trách điều binh khiển tướng hiểu rằng trong việc binh mà quên, rời xa dân là hỏng. Dân phải là gốc mọi việc, gốc bền vững thì lá mới xanh, tốt khi có gió to bão lớn cây mới không đổ gãy được. Cho nên khi sắp mất. Hưng-Đạo-Vương có dặn Vua Trần-Anh-Tông về phép chống xâm lăng như sau :

« *Đại để kẻ kia cây có trảng trận, mà ta thì cây có đoàn binh, lấy đoàn chống nhau với trảng, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến ầm ầm như gió như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà như tằm ăn lá, thông thả nhường không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị, thì ta phải nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, ví như đánh cờ phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải*

đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được. Cách ấy từ lúc bình phái khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả ».

Lời dặn dò trên của Hưng-Đạo-Vương thật là rõ ràng và quý báu. Việc binh mà không lấy nhân dân làm hậu thuẫn, lấy kẻ gây dựng cơ sở lâu dài bằng sức mạnh của toàn dân thì dù cho có binh hùng tướng mạnh cũng là thừa, cái yếu tố Nhân hòa sở dĩ được đề lên hàng đầu là vì vậy.

Vấn đề giáo luyện quân sĩ

Binh-Pháp Á-Đông thường chủ trương « *binh quý hồ tinh bất quý hồ đa* » nên vấn đề rèn luyện quân sĩ được các nhà làm tướng đặc biệt chú trọng đến. Trong Binh Thư Yếu Lược, Hưng-Đạo-Vương đã từng nhắc đến ba chữ : *Thiện, Kỳ, Chính*.

Ngài lại nhấn mạnh hơn, rõ ràng hơn trong thiên Đồng Luyện : *Giáo duyệt chi pháp, tin bất khả hốt, giáo bất đắc pháp tuy chiêu đắc mộ trách vô ích sự kỳ*. (Phép giáo duyệt tin mà không vội, dạy không đúng phép thì chiêu sáng thúc dục cũng hóa vô ích vậy). Bởi thế Hưng-Đạo-Vương có nhắc trong bài bịch đọc trước binh tướng rằng : « *Hễ ai không nghe lời dạy bảo, rèn luyện võ nghệ thì sẽ bị coi như kẻ nghịch thù* ». Lời răn ấy thật quý báu và cương quyết.

NHỮNG NHẬN XÉT VỀ CUỐN BINH-THƯ YẾU-LƯỢC

Như đã dẫn trong bài « *Dự chú từ tướng hịch văn* », Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn đã phân tích, tổng hợp những căn bản triết lý và nguyên tắc binh pháp Á-Đông nên cuốn Binh-Thư Yếu-Lược, có nhiều dẫn chứng những nguyên tắc của Tôn-Tử Binh-Pháp. Tuy nhiên, có những nguyên tắc riêng của Hưng-Đạo-Vương được nêu ra để phù hợp với những yếu tố Thiên, Địa, Nhân của hoàn cảnh đất nước.

Trên phương diện tổng quát, cuốn Binh-thư Yếu lược có những đặc điểm sau :

1.— Hưng-Đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn đã dùng căn bản tư tưởng Á-Đông để xây dựng cuốn Binh-Thư Yếu-Lược :

— *Kinh Dịch, chủ về Âm-Dương, Ngũ-Hành tương sinh, biến hóa và phép lý số, thiên văn, v.v...*

— *Triết lý Khổng, Mạnh với thuyết Chính Danh, lấy dân làm gốc, chủ về Nhân trị và Đức hóa.*

— *Nguyên tắc quân chính của Tôn-Vũ trong 13 thiên Binh-Pháp Tôn-Tử.*

— *Tinh thần của binh pháp Lục-Thao Tam-Lược.*

2. — Một điểm đáng ghi là *Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn* đã dùng phép lý số, thiên văn để áp dụng trong việc binh. mà *Tôn-Vũ* lại không tin những việc đó. *Tôn-Vũ* nói: « Cho nên vua mình tướng giỏi, sở dĩ hễ cử động là phải thắng, thành công vượt hơn mọi người là bởi vì biết trước — Muốn biết trước không nên lấy quỷ thần, không nên bâng ở tướng loại không nên nghiệm ở độ số, tất phải lấy tình hình của người để biết tình hình bên địch ».

Hơn nữa đọc suốt trong 13 thiên *Binh Pháp* của *Tôn-Vũ*, chúng ta không thấy có đoạn nào nói về bói toán, xem thiên văn địa lý để hành binh. Cũng áp dụng tư tưởng của *Dịch Kinh* nhưng *Tôn-Vũ* chỉ rút tĩa ở lẽ Âm Dương, Ngũ Hành tương sinh biến hóa, Kỳ Chính mà thôi.

3. — *Hưng-Đạo-Vương* coi căn bản chính trị là gốc rễ của việc dùng binh chứ không phải việc binh là một việc riêng của những người mang quân phục. Ở tây-phương sau này tướng C. V. Clausewitz tác giả cuốn « *Chiến Tranh Luận* » (*De la Guerre*) đã coi « hành động quân sự chỉ là sự kế tục của chính trị ».

4. — *Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn* chủ trương về Động, có tinh thần thể công, biến hóa, đánh vận động chiến, nhân dân chiến tranh và lấy thể kế yếu chống kẻ mạnh. Phải chăng đó là cái tư tưởng tranh đấu truyền thống của dân tộc ta, ở vào cái thế quyết chiến để sống còn.

Tóm lại *Binh-Thư Yếu-Lược* không những xứng đáng là một cuốn sách tượng trưng cho tư tưởng tranh đấu của dân tộc Việt-Nam, mà nó lại còn là một trong những cuốn binh-thư giá trị của Á-Đông. Phần thực hành của nó đã được chứng minh bằng sự thất bại liên tiếp trong những chiến dịch xâm lăng Việt-Nam của quân Mông-Cổ, một đạo quân nổi danh hung bạo, bách chiến bách thắng mà nhân dân Tây-Phương đã gọi là « cái họa do Trời sai xuống ». Trong hiện tại tinh thần của *An-Nam Hành-quân Pháp* và *Binh-thư Yếu-Lược* có thể giúp chúng ta một phần nào trong công cuộc xây dựng một ý-thức-hệ chống Cộng hữu biểu và lâu dài.

PHAN-LẠC-TUYÊN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Binh-Chế Việt-Nam* của Nguyễn-Tường-Phượng
- *Việt-Nam Sử-Lược* của Trần-trọng-Kim
- *Việt-Sử Tân-Biên* của Phạm-văn-Son
- *La Frontière de l'Annam et du Cambodge* của H. Maspéro (B.E.F.E.O)

- **Lý-thường-Kiệt** của Hoàng-Xuân-Hân
- **Trần-Hưng-Đạo** của Hoa-Bằng Hoàng-thúc-Trâm
- **Tài liệu văn học** của Phan-vọng-Húc
- **Bibliographie Annamite** của Gaspardonne
- **Les Grands courants de l'histoire Universelle** của Jacques Pirene
- **Art Vietnamien** của L. Bezacier.
- **Histoire de la Chine** của Cordier
- **De la Guerre** của C.V. Clausewitz
- **Tôn-Ngô Bình-Pháp** bản dịch của Trúc Khê Ngô-Văn-Triệu
- **Lịch-Triều Hiến-Chương loại chí** của Phan-Huy-Chú
- **Tài liệu về Trần-Hưng-Đạo** của **Trường Viễn-Đông Bác-Cổ**
- **Tập san Đại-học quân-sự**
- **Tạp chí Tri-Tân**
- **Tập san Trường Viễn-Đông Bác-Cổ**
- **Tập san Hội Nghiên-cứu Đông-Dương**

ĐÓN ĐỌC:

BẢN NGUYỆT-SAN VĂN-NGHỆ GIÁO-DỤC

GIÓ MỚI

Xuất bản vào ngày **5** và **20** mỗi tháng.

Hoàn toàn đổi mới:

Hay — Vui — Lạ — Bổ ích

Chủ bút: ĐINH - TỪ - THỨC

ỐC CHÂM BIẾM, HÀI-HƯỚC VÀ TRÀO-PHÚNG TRONG VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN VIỆT-NAM

HIẾU-CHÂN

MỘT nhà triết học Tây phương đã định nghĩa « cái cười là điểm cá biệt của con người » (le rire est le propre de l'homme). Quả vậy, xét trong các loài động vật, chỉ có loài người là biết cười. Nhưng khi nào thì người ta cười ? Dĩ nhiên là cái cười thường biểu lộ một tâm trạng vui thích : đứa trẻ đang thèm được cái kẹo thì cười ; người lớn đứng trước một việc thỏa chí thì cười. Nhưng thường khi cái cười lại có thể bắt nguồn từ một nguyên nhân khác hẳn :

1) Vì có những sự kiện, những trạng thái lố lăng vượt ra ngoài khuôn khổ bình thường của đời sống con người, của đời sống xã-hội cho nên có tiếng cười phát ra để chế giễu hoặc sửa chữa.

2) Vì có những sự dồn ép, áp bức nên phát sinh ra hai loại phản ứng : hoặc người ta kêu than oán trách (*bất hình tác minh*) hoặc người ta cười cợt để cho hả nỗi phẫn hận trong nội tâm. Cái cười trong trường hợp này là hình thức biểu lộ một tâm trạng ẩn ức.

Để chỉ cái cười tùy theo mỗi trường hợp, trong từ ngữ ta có những danh từ khác nhau như : *châm biếm*, *hài hước* và *trào phúng*.

A) Định nghĩa.— Trong danh từ *châm biếm* thì chữ *châm* 鍼 có nghĩa là cái kim còn *biếm* là cái kim bằng đá. Ngày xưa người ta lấy đá

mài thành kim để châm cứu chữa bệnh (*cổ giả dĩ biếm vi châm* 古者以砭為鍼; lời chú Tở Vẩn trong Bảo Mệnh toàn hình luận). Trong sách Tây Trai thoại ký có kể chuyện ở miền Lũng Tây có vị đạo sĩ tên là Tăng Nhược Hư chữa bệnh rất giỏi, chuyên dùng thuật châm biếm. *Châm biếm* đây là dùng theo nghĩa đen, tức là dùng kim đá châm cứu để chữa bệnh. Về sau, người ta dùng danh từ châm biếm để chỉ lời nói bóng, lời nói ám chỉ nhằm mục đích khuyến răn, sửa chữa những điều lầm lỗi của kẻ khác.

Trong Tam Quốc chí có kể một chuyện châm biếm của Khổng Dung. Họ Khổng mở còi từ thuở nhỏ, được một người bạn đồng liêu của cha đem về nuôi. Khổng Dung rất thông minh, tuy còn nhỏ tuổi mà đã có tài ứng đối. Một bữa kia có một người bạn cùng làm quan với ông bố nuôi đến chơi, ông này liền đem tài trí của Khổng Dung ra khoe. Ông bạn này vốn là người « *ô nhân thắng kỷ* » thấy thế liền nói :

— Ấy nhiều khi có những đứa trẻ lúc bé thông minh nhưng về sau càng lớn lên thì lại càng ngu ngốc.

Khổng Dung lúc đó đứng bên liền khoanh tay kính cẩn thưa với ông khách :

— Bẩm quan lớn như thế thì chắc hời còn bé quan lớn thông minh lắm !

Về óc châm biếm, người Âu Tây — nhất là người Anh cát Lợi — có rất nhiều chuyện thường được kể lại trên các báo chí, tỉ dụ như những chuyện về óc châm biếm của Winston Churchill, Oscar Wilde.

3.— *Hài hước*.— *Hài* 諧 có nghĩa là lời nói làm cho vui lòng, lời nói đùa (bí ngôn). Trong Hán Thư, kể truyện Đổng phượng Sóc có câu định nghĩa « *tức vọng vi hài ngữ viết hài* ». Trong sách Minh Tâm Điều Long lại nói thêm : « *hài chi ngôn giai dã, từ thiện hội tục, giai duyệt tiểu dã* » nghĩa là những lời nói hài hước, lời lẽ nông cạn, có khi tục-tĩu nhưng đều nhằm mục đích làm cho người ta vui cười.

Còn *hước* 諷 là một chữ đã có trong Kinh Thi thiên Vệ Phong « *thiện hí hước hề bất vi ngược hề* » nghĩa là thích nói đùa bỡn nhưng chớ nên nói quá, nói ngược.

4.— *Trào phúng*.— *Trào* 嘲 là riễu cợt, chế nhạo.— Có thuyết cho rằng chữ *chèo* trong danh từ hát chèo là do chữ trào này mà ra còn *phúng* 諷 có nghĩa là nói mát, lấy một chuyện khác mà nói khiến cho người có tật xấu, có lỗi tình ngộ mà sửa đổi. Trong bài tựa tập *Mao Thi* có định nghĩa chữ *phúng* là : « *hạ dĩ phúng thích thượng, bất cảm chính ngôn vi chi phúng* » nghĩa là kẻ dưới muốn can ngăn người trên không dám dùng lời nói thẳng gọi là *phúng*.

Trong Kinh Thi, thiên Quan Thư có câu : « *thượng dĩ phúng hóa hạ, hạ dĩ phúng thích thượng* » Trịnh Khang Thành chú thích Kinh Thi có giải

ỐC CHÂM BIẾM, HÀI-HƯỚC VÀ TRÀO-PHÚNG TRONG VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN VIỆT-NAM

HIẾU-CHÂN

MỘT nhà triết học Tây phương đã định nghĩa « cái cười là điểm cá biệt của con người » (le rire est le propre de l'homme). Quả vậy, xét trong các loài động vật, chỉ có loài người là biết cười. Nhưng khi nào thì người ta cười ? Dĩ nhiên là cái cười thường biểu lộ một tâm trạng vui thích : đứa trẻ đang thèm được cái kẹo thì cười ; người lớn đứng trước một việc thỏa chí thì cười. Nhưng thường khi cái cười lại có thể bắt nguồn từ một nguyên nhân khác hẳn :

1) Vì có những sự kiện, những trạng thái lố lăng vượt ra ngoài khuôn khổ bình thường của đời sống con người, của đời sống xã-hội cho nên có tiếng cười phát ra để chế giễu hoặc sửa chữa.

2) Vì có những sự dồn ép, áp bức nên phát sinh ra hai loại phản ứng : hoặc người ta kêu than oán trách (*bất bình tác minh*) hoặc người ta cười cợt để cho hả nỗi phẫn hận trong nội tâm. Cái cười trong trường hợp này là hình thức biểu lộ một tâm trạng ẩn ức.

Để chỉ cái cười tùy theo mỗi trường hợp, trong từ ngữ ta có những danh từ khác nhau như : *châm biếm*, *hài hước* và *trào phúng*.

A) Định nghĩa.— Trong danh từ *châm biếm* thì chữ *châm* 鍼 có nghĩa là cái kim còn *biếm* là cái kim bằng đá. Ngày xưa người ta lấy đá

mài thành kim để châm cứu chữa bệnh (*cổ giả dĩ biêm vi châm* 古者以砭為鍼; lời chú Tở Vẩn trong Bảo Mệnh toàn hình luận). Trong sách Tây Trai thoại ký có kể chuyện ở miền Lũng Tây có vị đạo sĩ tên là Tăng Nhược Hư chữa bệnh rất giỏi, chuyên dùng thuật châm biêm. *Châm biêm* đây là dùng theo nghĩa đen, tức là dùng kim đá châm cứu để chữa bệnh. Về sau, người ta dùng danh từ châm biêm để chỉ lời nói bóng, lời nói ám chỉ nhằm mục đích khuyến răn, sửa chữa những điều lầm lỗi của kẻ khác.

Trong Tam Quốc chí có kể một chuyện châm biêm của Khổng Dung. Họ Khổng mở còi từ thuở nhỏ, được một người bạn đồng liêu của cha đem về nuôi. Khổng Dung rất thông minh, tuy còn nhỏ tuổi mà đã có tài ứng đối. Một bữa kia có một người bạn cùng làm quan với ông bố nuôi đến chơi, ông này liền đem tài trí của Khổng Dung ra khoe. Ông bạn này vốn là người « *ô nhân thắng kỷ* » thấy thế liền nói :

— Ấy nhiều khi có những đứa trẻ lúc bé thông minh nhưng về sau càng lớn thì lại càng ngu ngốc.

Khổng Dung lúc đó đứng bên liền khoanh tay kính cẩn thưa với ông khách :

— Bẩm quan lớn như thế thì chắc hồi còn bé quan lớn thông minh lắm !

Về óc châm biêm, người Âu Tây — nhất là người Anh cát Lợi — có rất nhiều chuyện thường được kể lại trên các báo chí, tỉ dụ như những chuyện về óc châm biêm của Winston Churchill, Oscar Wilde.

3.— *Hải hước*.— *Hải 諧* có nghĩa là lời nói làm cho vui lòng, lời nói đùa (bí ngôn). Trong Hán Thư, kể truyện Đổng phương Súc có câu định nghĩa « *tập vọng vi hải ngữ viết hải* ». Trong sách Minh Tâm Điều Long lại nói thêm : « *hải chi ngôn giai dã, từ thiên hội tục, giai duyệt tiểu dã* » nghĩa là những lời nói hải hước, lời lẽ nông cạn, có khi tục-tĩu nhưng đều nhằm mục đích làm cho người ta vui cười.

Còn *hước 諢* là một chữ đã có trong Kinh Thi thiên Vệ Phong « *thiện hử hước hề bất vi ngược hề* » nghĩa là thích nói đùa bỡn nhưng chớ nên nói quá, nói ngược.

4.— *Trào phúng*.— *Trào 嘲* là riễu cợt, chế nhạo.— Có thuyết cho rằng chữ *chèo* trong danh từ hát chèo là do chữ trào này mà ra còn *phúng 諷* có nghĩa là nói mát, lấy một chuyện khác mà nói khiến cho người có tật xấu, có lỗi tỉnh ngộ mà sửa đổi. Trong bài tựa tập *Mao Thi* có định nghĩa chữ *phúng* là : « *hạ dĩ phúng thích thượng, bất cảm chính ngôn vị chi phúng* » nghĩa là kẻ dưới muốn can ngăn người trên không dám dùng lời nói thẳng gọi là *phúng*.

Trong Kinh Thi, thiên Quan Thư có câu : « *thượng dĩ phúng hóa hạ, hạ dĩ phúng thích thượng* » Trịnh Khang Thành chú thích Kinh Thi có giải

nghĩa danh từ *phúng thích* như sau: phúng thích là nói thí dụ, nói cạnh chứ không dám dùng lời thẳng mà chê bai (*phúng thích, vị thí dụ bất xích ngôn dã*). Trong danh từ *phúng thích*, Châu tuần Thanh chưa rằng chữ *thích* dùng thay cho chữ *gián* là can ngăn.

Xét như vậy trong Hán văn cổ không có danh từ *hài hước* và *trào phúng* mà chỉ có danh từ *phúng thích*.

Sau khi đã xét qua định nghĩa của những danh từ *châm biếm*, *hài hước* và *trào phúng* chúng ta nhận thấy sự sai biệt giữa ba danh từ đó như sau:

1') *Châm biếm* là lời nói chua cay, đau đớn như kim châm vào da thịt khiến cho người bị châm biếm có thể vì thế mà mang lòng oán giận. (Thí dụ: Chuyện Winston Churchill nói về tách cà phê có thuốc độc — người phóng viên — Chuyện về Khổng Dung).

2') *Hài hước* là lời nói đùa cợt cốt cho vui chứ không nhằm bêu mục đích sửa chữa gì hết; lời nói hài hước thường làm cho người ta cười rồi quên đi. (Thí dụ những vai hề trên sân khấu — Phan Khôi gọi đùa chính phủ là chú phỉnh — Những câu ca dao dùng lối thậm xưng hoặc phản ngữ để hài hước như trong bài cô gái Sơn Tây hoặc « bao giờ trạch để ngọn đũa, sáo để dưới nước thì ta lấy mình ». — Chuyện Nguyễn hữu Chính với tên Yến Đỏ vương).

— 3') *Trào phúng* là lời nói dung hòa hai thể *châm biếm* và *hài hước* phần nhiều nhằm mục đích riếu cợt để sửa chữa những cái lỗi lằng, tật xấu của người đời.

Thí dụ về trào phúng: Chuyện Đồng Phương Sóc đời Hán Vũ-Đế (nhân trung đại); chuyện thuốc bắt tử trong Chiến Quốc Sách (viên quan canh nước Sở); chuyện Khổng Dung với Tào Tháo về việc cấm rượu trong nhân dân.

Thể trào phúng là thể phổ biến nhất trong thi ca và cổ tích Việt Nam.

Ngoài những danh từ trên, từ đầu thế kỷ thứ 20 trong văn từ Trung Quốc và Nhật Bản lại thấy xuất hiện danh từ *u mặc*. *U mặc* là danh từ phiên âm chữ *humour* trong tiếng Anh, bao hàm ý nghĩa phúng thích, trào lộng một cách sâu sắc với những luận điệu cứng rắn nhưng ý nhị. Những chuyện về tinh thần *u-mặc* của người Anh thường được thuật lại trên báo chí hoặc được biểu lộ qua các văn phẩm của các nhà văn Âu Mỹ. Những điểm sai biệt giữa cái tinh thần *u mặc* của dân tộc Anglo-Saxon và óc châm biếm của các dân tộc chịu ảnh hưởng văn hóa la tinh ra sao ở đây tôi xin miễn bàn tới. Duy có điều nhận thấy là cái *u mặc* của người Âu Mỹ khác với tinh thần trào phúng, hài hước của Á Đông và tinh thần trào phúng, châm biếm của Trung Quốc cũng lại khác hẳn cái óc trào phúng châm biếm của dân tộc Việt-Nam, mặc dầu trong căn bản nền văn hóa truyền thống của ta mang nặng ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc.

B) Phần châm biếm hài hước trong văn chương Việt-Nam qua thi ca và chuyện cổ tích.—

Đề tựa cho cuốn « Truyện cổ nước Nam » ấn hành năm 1932, Nguyễn văn Ngọc đã thốt ra những lời lẽ thật là thống thiết chứng tỏ cái ý chí khẩn thiết chân thành của một số các nhà cựu học muốn « bảo vệ tinh thần cổ truyền của văn hóa dân tộc ». Ông viết :

« Những chuyện cổ chúng tôi sưu tập đây, chúng tôi dám quả quyết rằng thật là của riêng nước Nam, tự người Nam sáng tác, sản xuất ra chứ không phải đi vay đi mượn, nhờ vả vào ai mà có được hơn 120 truyện trong sách, không có mấy truyện là không hàm một hai câu thành ngữ, sáo ngữ, ca dao bằng tiếng Nam nghĩa là một thứ tiếng riêng nó làm cho nước Nam mới thật là nước Nam vậy. »

Gián hoặc có đôi ba truyện phảng phất tương tự như truyện Tàu th chằng qua cũng chỉ là bất kỳ ngẫu nhiên mà thôi. Còn bảo có nhiều truyện tất đã chịu ảnh hưởng xa xôi từ ngoài đem vào thì cái ảnh hưởng đó chắc là do từ đạo Phật bên Ấn Độ tràn sang hơn là của đạo Không bên Chi-Na đưa lại. Và chằng đã là người, dù ở phương đông hay phương tây, dù phân da trắng da vàng cũng là thuộc về một nhân loại; cũng cùng chung một tư tưởng như nhau được. Vậy người nước Nam cũng là người có một cái óc, cái tâm tính như người thì họ lại không tự nghĩ ngợi, phát minh ra được một cái gì giống như người hay sao ? ».

Ngày nay — sách 25 năm rồi — chúng ta đọc đến những câu trên đây tất phải bật cười. Vì nó chứng tỏ cái tâm trạng tự ti của các nhà cựu học hồi đó đã xuống đến độ cần phải chứng minh rằng người Việt-Nam cũng là người, cũng có trí óc, tâm tính, tư tưởng và năng lực sáng tạo.

Trong cuốn « Truyện Cổ Nước Nam », Ôn Như Nguyễn văn Ngọc có kể ra những chuyện mà ông gọi là « những chuyện vui chơi cười đùa có lý thú để tiêu sầu khiến muộn, nhưng chưa quá thuộc về cái thể gọi là « tiểu lâm » mà các nhà đạo đức nghiêm ngặt vẫn quen chê là nhảm nhí ».

Bởi vậy trong tập *Truyện cổ nước Nam* chúng ta thấy thiếu hẳn những truyện châm biếm hài hước khả dĩ tiêu biểu cho tinh thần cõi mở vui sống của nhân dân Việt-Nam. Tám năm sau — năm 1940 — Trương Tửu cho ra đời cuốn « Kinh Thi Việt-Nam » trong đó ông nghiên cứu phong dao, ca dao và đặc biệt chú trọng đến khía cạnh tranh đấu. Ông cố sức chứng minh rằng « cái tinh thần thiết cốt của dân Việt-Nam diễn trong phong dao là sự chống đối Nho giáo, chống đối nạn Trung quốc hóa ». Tinh thần chống đối đó — vẫn theo Trương Tửu — đã được phô diễn theo 3 thể cách đặc biệt là :

1. — thể tương phản.
2. — thể trào phúng

3. — thể trữ tình, ta thán.

Về thể cách thứ hai là trào phúng, Trương Tửu viết : « *Thể này là con đẻ của tinh thần chống đối. Nó là khí gươm của kẻ yếu dùng để chống kẻ mạnh. Trong suốt thời kỳ bị Trung quốc đô hộ, ngoài những cuộc phản kháng trực tiếp bằng vũ bị, dân ta chỉ còn có sự trào phúng để đối phó với sự xâm chiếm tinh thần của triết lý Trung Hoa là Nho giáo. Sự trào phúng Việt-Nam được phổ diễn ra bằng rất nhiều cách nói...* »

Không biết vào cái hồi viết ra những giòng kể trên, Trương Tửu đã bị nhiễm phải chất ma túy mác xít duy vật chưa. Và cũng không biết hồi gần đây Trương Tửu đã chối bỏ những điều ông nêu ra trong cuốn « Kinh Thi Việt-Nam » hay không, nhưng có một điểm cần nêu ra đây là Nguyễn-văn-Ngọc cũng như Trương Tửu đều cố sức phủ nhận ảnh hưởng của Nho giáo. Nguyễn-văn-Ngọc chối bỏ ảnh hưởng Khổng học để chứng minh dân tộc tính còn Trương Tửu lại dùng ngay cái tính chất trào phúng trong phong dao để chứng minh tinh thần tranh đấu chống Khổng học.

Theo ý riêng của kẻ viết mấy giòng này thì cái dân tộc tính của Việt-Nam không phải nhờ đến những lời lẽ thống thiết của tác giả tập « Truyện Cổ Nước Nam » mà nó còn ; không có tập chuyện đó thì những chuyện cổ nước Nam vẫn là của nước Nam. Và tính cách châm biếm trào phúng trong ca dao, cũng chẳng phải là để chống đối với sự xâm chiếm của Nho giáo như Ông Trương Tửu đã đề xướng, cổ võ.

Như trên tôi đã nói cái cười nở ra trên môi con người là để biểu lộ sự vui mừng. Mà cũng là để biểu lộ sự bất bình trước những trạng thái lố lăng vượt ra ngoài khuôn khổ bình thường của đời sống con người. Cái cười cũng còn là biểu tượng của trạng huống bị dồn ép áp bức mà trong đó kẻ bị áp bức không thể nào phản ứng khác được đành phải dùng cái cười để làm lối thoát cho sự ứ ứ. Bởi lẽ đó, cái tinh thần u mặc của người Anh, những nét phúng thích trong văn chương Trung Quốc và óc châm biếm trào phúng trong văn chương Việt Nam, tuy có những điểm sai-dị, nhưng đều là những sắc thái tự nhiên của con người. Không phải là chỉ có người Việt Nam chúng ta biết cười để tỏ ra chúng ta là người Việt Nam, hoặc để tranh đấu chống Khổng học của Trung Quốc.

Chúng ta cười là để chế giễu tất cả những cái gì vượt ra ngoài khuôn khổ, mực thước của cuộc sống con người. Khuôn khổ đó, mực thước đó chính là khuôn khổ mực thước của Khổng học, một nền Khổng Học thuần túy thấm đượm tinh thần nhân bản của thời Xuân Thu Chiến Quốc, được phục hưng và duy trì vào thời Tiền Hán. Chứ không phải thứ Khổng học mang nặng tính cách « thác cổ cải chế » của đời Tống, không phải thứ Khổng học đi sâu vào lĩnh vực nội tâm của đời Minh, cũng không phải thứ Khổng học chi-lý khúc triết của các nhà danh học đời Thanh.

C) Tinh-thần nhân-bản trong Khổng-học.— Cái cười trong văn chương Việt Nam — bình dân cũng như bác học — xét qua các chuyện cổ tích, ca dao v.v... thực ra không phải lấy Khổng học làm đối tượng ; trái lại, chúng ta đã cười tất cả những cái gì rời xa con người, đi quá cái tiêu-chuẩn mà Khổng-học đã nêu ra.

Muốn biết rõ cái khuôn khổ mực thước theo nhân sinh quan Khổng học thuần túy đó ra sao thiết tưởng cũng cần phải xét qua trạng huống xã hội Trung Quốc từ thời Tam Đại đến thời Tiền Hán.

Nền văn hóa Trung Hoa phát khởi từ miền Hoa Bắc, qua thời Tam Đại được áp ủ lần lần cho đến thời đại Hoàng Đế thì thành hình. Từ đời Hoàng Đế đến đời Nghiêu, Thuấn ước 500 năm, nền văn hóa đó được bồi đắp, ngày một khuếch trương : từ lễ nhạc, điển chương cho đến cách tổ chức chính-trị và xã-hội đều căn cứ vào chế độ thần quyền. Các vị vua kế tiếp nhau chỉ là những ông chúa chung do các bộ lạc cử lên và trong triều đình, nhất nhất đều trong sự bói toán (vu thuật), tin ở trời là đấng quyền uy tối cao. Đến đời Hạ đời Thương, hiển nhiên đã có một nền văn hóa khá quan với những điển chương, chế độ rõ rệt của một xã hội có tổ chức, ngôi vua được cha truyền con nối.

Nhà Chu diệt nhà Thương mở ra một kỷ nguyên văn hóa đáng gọi là rực rỡ đến nỗi Khổng Tử đã phải thốt ra : « *Chu giám u nhị đại ác ác hồ văn tai, ngô tông Chu* », Tu² Mã Thiên trong bộ Sử ký có chua : « *Hạ thượng trung, Thương thượng quý, Chu thượng văn* » Nhà Hạ coi trọng điều trung, nhà Thương coi trọng việc kính quý thần, nhà Chu coi trọng văn hóa). Để củng cố tổ chức xã hội, đồng thời giữ vững đế nghiệp, nhà Chu lập ra chế độ phong kiến, cắt đất cho con cháu họ hàng cai trị để dùng làm cái thế phen che, cọc chống cho ngôi thiên tử đời đời. Tổ chức xã hội tuy có chặt chẽ vững vàng về mặt chính trị nhưng về mặt văn hóa học thuật thì rõ rệt là chỉ có phần rệu rã ở tầng lớp quý tộc. Cho đến thời Xuân Thu — nghĩa là sau khi nhà Chu rời đô sang miền đông — xã hội Trung Quốc chia ra làm 3 giai cấp rõ rệt.

Thứ 1.— Giai cấp các vương hầu, công khanh, đại phu **giống** với nhà vua là những người có đất đai được quyền học tập lễ nhạc, điển chương, học thuật. Ở bậc dưới nhất của giai cấp này là kẻ sĩ. Danh từ sĩ nguyên trước chỉ dùng để chỉ võ sĩ tức là những vệ sĩ, phục vụ cho các vương công và đại phu.

Thứ 2.— Giai cấp thứ dân cấy ruộng của các vương hầu, công khanh và đại phu để sinh sống nhưng phải nộp tô cho họ. Những người thứ dân này nếu có công hoặc có võ nghệ có thể được nhất lên hàng kẻ sĩ (võ sĩ).

Thứ 3 là hạng nô lệ. Đây không giống như loại nô lệ bên Âu châu thời Trung cổ mà là một loại người không có cửa, không có sinh kế nhất định

không cày cấy mà ăn chuyên sống bám vào người khác. Từ cổ thời trong xã hội. Trung Hoa người ta đã biết coi trọng con người ở cái nhân cách độc lập cho nên hạng người này thường bị coi như bọn tồi hạ cấp. Họ chuyên phục dịch ở các nhà quan cho nên tự thân họ đã là nô-lệ. Do đó chúng ta không lấy làm lạ khi ngày nay đọc thấy chuyện những tay vờ ông hầu như Bình Nguyên Quân, Mạnh Thường Quân, Xuân Thân Quân và Tín lãng Quân nuôi trong nhà tới năm, ba ngàn thực khách. Những thực khách đó trong thực tế chính là những kẻ tình nguyện làm nô lệ vì không chịu cày cấy hoặc vì phạm tội trốn đi đã mất quyền công dân, ẩn náu trong một nhà công hầu.

Từ sau khi nhà Chu rời đô sang miền Đông cho đến khi nhà Tần gồm thâu lục quốc là một thời kỳ quá độ hết sức trọng đại, trong đó nước Trung Hoa đã trải một biến cục đến tận gốc rễ về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa. Vì có chiến tranh liên miên không dứt giữa các nước chư hầu nên thiên tử dần dần mất quyền hành mà chư hầu cũng mất uy thế đồng thời những phần tử của cấp dưới được cơ hội nhồi lên: trong giới du thuyết (ngoại giao) thì có những người như Phạm Tuy, Sái Trạch, Tô Tần, Trương Nghi xuất thân là những kẻ cuốc bộ mà trở nên tể tướng; trong giới quân sự thì Tôn Tử, Bạch Khởi, Nhạc Nghị, Liêm Pha, Vương Tiễn từ thân phận bạch đình mà trở nên nguyên súy. Các phần tử ở đẳng cấp thứ ba, kẻ sĩ dần dần tham gia chính quyền: chế độ xã hội và chính-trị từ thượng-cổ đến bây giờ mới trải qua một sự biến hóa căn bản, một sự biến hóa vĩ đại. Biến cuộc đó đã được *Triệu Dục*, một sử gia Trung Quốc ghi lại như sau trong cuốn « *Nhị thập nhị sử trát ký* » :

« Thời kỳ Tần, Hán là một cuộc đại biến trong trời đất. Từ cổ đến đó đều là phong kiến, chư hầu ai làm vua nước ấy, khanh đại phu cũng đời đời kế nghiệp làm quan, theo nhau thành lệ, cho thế là cố nhiên. Về sau tệ tục ngày một tích lũy, bạo quân hoang chúa, đã bạo ngược trong cách sử dụng dân lại còn hà khắc hoành hành không biết đến đâu là chừng mực. Quan to, họ lớn chu diệt lẫn nhau, họa loạn không dứt. Cả thấy bảy nước, càng nghĩ việc chiến tranh, gan nát óc lầy, cái thế không thể không biến. Nhưng cái tục đời đời thay nhau làm công hầu khanh tướng cũng không thể nhất thời mà thay đổi đi được. Do đó dần dần những kẻ trước kia ở dưới bây giờ vươn lên. Đó cũng đủ là điểm mở đầu cho cái lệ áo vải làm nên khanh tướng vậy. Tuy nhiên cái lực kiềm tính, thống nhất vẫn còn trong tay kẻ có nước... »

Trong thời kỳ đại biến cục này, Khổng Tử đã góp một phần rất lớn vào cuộc cách-mạng giải phóng con người. Về mặt xã hội, thứ dân được coi mở, nô lệ được giải phóng và thương mại được phát triển, còn về mặt văn hóa học vấn được phổ cập và tại Trung Quốc đã bắt đầu xuất hiện giai cấp nhà văn mà kẻ mở đường chính là Khổng Tử.

Theo Phùng hữu Lan trong Trung Quốc Triết Học Sử thì « tuy chỉ

là một « thầy đồ quên giảng sách » (*lão giáo sư tượng*) nhưng đã chiếm một địa vị cực cao trong lịch sử Trung Quốc vì :

1.— Khổng Tử là người thứ nhất ở Trung Quốc đã có công dân chúng-hóa-học thuật, đã biến việc giáo dục quần chúng thành một nghề hẳn hoi, đã mở đầu cho phong trào du thuyết để giảng học trong thời Chiến Quốc, đã sáng lập và phát huy một cách rộng rãi sán lạn giai cấp kẻ sĩ một giai cấp không phải nông, không phải công, không phải thương mà cũng không phải là quan liêu. Trước đó — xin nhắc lại — học vấn là độc quyền của giai cấp quý tộc.

2.— Hành vi của Khổng Tử phảng phất giống như những bậc trí giả (*sage*) của Hy Lạp.

3.— Hành vi và ảnh hưởng của Khổng Tử đối với Trung Quốc cũng, giống như ảnh hưởng của Socrate đối với các nước Âu Châu trong lịch sử.

Không những mang tính chất đại-chúng — vì Khổng-Tử chủ trương « *hữu giáo vô loại* » ý nói việc giáo dục không phân biệt giòng giới không có quốc giới — học thuyết Khổng-Tử còn đem màu sắc « *nhân văn chủ nghĩa* », lấy con người làm tiêu chuẩn cho mọi thứ học vấn, triết lý. Họ Khổng dùng lục Kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, Dịch) để dạy người nhưng cho tới thời Xuân Thu, cái học về điển chương, lễ nghi thường thiên về quỷ thần, thuật số. Đến Khổng-Tử, ông khai triển cái trào lưu nhân văn của đời Hạ, đời Thương, triệt để « *nhân văn hóa* » mọi thứ điển tích. Cũng như Protagoras của Hy Lạp thời cổ, ông chủ trương con người phải là chuẩn tắc của nhất thiết mọi sự vật (*L'homme est la mesure de toutes choses*). Khổng-Tử không gạt hẳn chuyện trời đất, quỷ thần ra ngoài, nhưng ông nói : « *vị năng sự nhân, yên năng sự quý* » « *đạo bất viễn nhân, viễn nhân dĩ vi đạo, bất khả dĩ vi đạo* », « *bất ngữ quái, lực, loạn, thần* ». Trong tất cả mọi học vấn, Khổng-Tử đều quy vào chữ « *nhân 仁* ». Ngay trong đạo quán thần mà Tông Nho cho là đạo trọng thực ra cũng đã được Khổng-Tử giải thích theo tinh thần nhân bản. Kinh Xuân Thu chép :

Triệu Giản Tử hỏi Sĩ Mặc : « Họ Quý đuổi vua đi mà dân vẫn phục chưa hẳn vẫn để yên đến nỗi Vua Lỗ chết ở nước ngoài, vậy phải quy tội vào ai ? » Sĩ Mặc đáp « Trời sinh họ Quý để phù tá vua Lỗ đã từ lâu ngày rồi Dân phục họ Quý há chẳng nên ru ? Vua nước Lỗ đời đời noi theo điều tốt, họ Quý đời đời sửa đức chuyên cần Dân vì thế quên mất vua, dù có bỏ thân nước ngoài, ai mà thương làm gì ». (Tả Truyện Chiêu Công năm 32).

(Ký sau tiếp)

HIẾU-CHÂN

NHÂN NGÀY GIỖ THỨ 101 CỦA NHÀ ĐẠI THI-HÀO

ÔN LẠI CUỘC ĐỜI VÀ SỰ-NGHIỆP NGUYỄN - CÔNG - TRỨ

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

NĂM ngoái, ngày 7-12-1958, Hội Văn-Hóa Á Châu đã tổ chức rất trọng-thể, lễ kỷ-niệm Đệ Bách Chu Niên huý-nhật Nhà Thi-Hào danh tiếng Nguyễn-Công-Trứ tại Phòng Khánh-Tiết Toà Đờ-Sảnh Saigon.

Tỉnh Hội Khổng-Học Khánh-Hòa cũng tổ-chức tại Nha trang buổi lễ kỷ-niệm. Một thế-kỷ một năm qua, hôm nay ngày 14 tháng 11 âm lịch nhằm ngày 13-12-1959 lại đã đến huý-nhật của Cụ Nguyễn-Công-Trứ mất ngày 14 tháng 11 năm Mậu-Ngọ Tự-Đức thứ 12 hồi 3 giờ sáng tại chánh quán làng Uy-Viên, hưởng thọ 82 tuổi.

Để tưởng-niệm linh-bồn bất diệt của một bậc danh-nho Việt-Nam, văn-vô kiêm-toàn, Một vị Dinh-diễn-Sứ có óc kinh-doanh nông-nghiệp phi-thường, một tướng giỏi có tài đánh Đông dẹp Bắc, thêm vào đấy, một hiền-triết, một thi-hào xuất-sắc có áng văn-chương huyền-diệu, tuyệt-vời lỗi-lạc, ý-tứ dồi-dào, sâu-sắc và mạnh-mẽ, một người có khuynh-hướng Quốc-gia, mà sự-nghiệp lớn đã gop rất nhiều trong công cuộc xây-dựng Quốc-gia và tư-tưởng đã và sẽ còn ảnh-hưởng mạnh-mẽ trong bao thế-hệ, tôi xin mạn phép Quý bạn độc-giả ít giong về quê-hương, thân-thể và sự-nghiệp của cụ Nguyễn-Công-Trứ.

Quê - Hương.— Ngay ở chân núi Hồng - Lĩnh tên thổ âm là « Rú-Hồng » có Sông Lam-Giang, là hạ-lưu của Sông Cả uốn khúc ở phía Bắc rồi chảy ra cửa Biển Hội-Thống, phía Đông là Biển Đông - Hải và hai hòn đảo nhỏ thường gọi là đảo Song-ngư, có dãy núi Hồng-Lĩnh án-ngũ phương Nam, còn phía Tây thì có núi Dững-Quyết và núi Mèo đứng chắn bên kia bờ Sông. Đây là nơi nường tựa của các thôn-xã thuộc Tổng Phan-Xá, huyện Nghi-Xuân, Tỉnh Nghệ-An, Hà Tĩnh, nơi quê-hương Nguyễn-Công-Trứ, một danh-lam thắng-cảnh đã hun-đúc biết bao danh-nho, danh-tướng, nhân-tài cái-thế, công nghiệp vang lừng bốn cõi, danh tiếng để lại muôn đời: Nào Tiên-Điền Nguyễn-Du, nào Tả-Ao v.v.

Phong cảnh ở gần trông có vẻ tiêu-sor, nhưng đứng xa thấy hùng-vỹ và ngoạn-mục.

Ngay từ nhỏ Cụ đã xa quê-hương theo thân-phụ ra Bắc, đến lúc Tây-Son dấy binh và thân-phụ Cụ từ-quan về làng, và tới khi hưu-trí thì Cụ lại trở về đây.

Thân-Phụ người là Nguyễn-Công-Tấn sanh năm 1716 dưới Triều Lê-Dụ Tông và Chúa Nguyễn-Phúc-Chu. Học-vấn uyên-bác văn-chương nổi tiếng, năm 24 tuổi thì đậu Hương-Giải, Cử-nhân. Lúc đầu lãnh chức Giáo-thụ tại Phủ Anh-Son Tỉnh Nghệ-An rồi được bổ làm Tri-huyện Quỳnh-Côi Tỉnh Thái-Bình. Sau thăng Tri-Pủ và dời đến Phủ Tiên-Hương cũng Tỉnh Thái-Bình. Tại-chức được mấy năm đến tháng II năm Đinh-Mùi 1787 thì quân Tây-Son đem binh ra Bắc và năm 1788 Tướng Nguyễn-văn-Hòa giết được Công-Chỉnh và Vua Quang Trung đại-phá quân nhà Thanh, hạ Thành Thăng-Long.

Đức Ngạn-Hầu trở về quê nhà ở Uy-Viên, nhưng nhà cửa đã bị quân Tây-Son triệt-hạ đốt phá mất hết, Ngài phải dựng ba gian nhà tranh mở Trường dạy học an-bản lạc-đạo cho qua ngày tháng.

Đến năm Canh-Thịnh thứ 8 tức là năm Canh-Thân 1800 thì mất tại chánh-quán Uy-Viên, thọ 84 tuổi. lúc ấy Cụ Nguyễn-Công-Trứ mới 22 tuổi.

Đức Ngạn-Hầu sinh được 6 người con, ba trai và ba gái.

Cụ Nguyễn-Công-Trứ là con Bà Nguyễn-Thị con gái Quan Cảnh Nội-Thị Cảnh-Nhạc-Bá người Xã Phụng-Dực Phủ Thường-Tín, Tỉnh Sơn-Nam (Hà-Đông). Một người con gái của Đức Ngạn-Hầu là Diệu-Diền Thiền-Sư, Nhan sắc diễm-lệ rất thông kinh-sử, đã nổi tiếng có tài văn-thơ, giới bút-nghiên tặng bà danh-hiệu « Nắng-Văn Nữ-Sĩ » Hồi 19 tuổi Bà góa chồng, nhưng bất tâm thủ-tiết, quy-y ở chùa.

Nên năm Minh-Mạng thứ 18 Vua ban cho Bà một tấm biển Vàng khắc bốn chữ « Tiêt-Hạnh Khả-phong ».

Như vậy Thi-Hào Nguyễn-Công-Trứ thuộc một gia-đình thế phật, thi-

thư, khoa-giáp danh lừng, có đủ trung-thần liệt-nữ, tiếng-tâm từng chói-lạ khắp vùng Hồng-Lĩnh, Lam-Giang.

Thời kỳ hàn nho niên thiếu :

Cụ Nguyễn-Công-Trứ tự là Tồn-Chất, hiệu là Ngộ-Trai, biệt hiệu là Hi-Văn, lại có tiểu-húy là Cung.

Cụ sinh ngày mồng 1 tháng 11 năm Mậu-Tuất, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 38, Triều Vua Lê-Hiến-Tôn tức là năm Nguyễn-Nhạc xưng Vương ở Qui-Nhơn lấy niên hiệu Thái-Đức, tính vào dương-lịch là ngày 24 tháng 11 năm 1778. Cụ chánh sinh tại Xã Địa-Linh thuộc Huyện Lỵ Quỳnh-Côi, nơi mà thân phụ là Đức Ngạn-Hầu đang làm Tri-Huyện và đã 62 tuổi. Đến khi Đức Ngạn-Hầu từ quan, rời Phủ Tiên-Hưng Tỉnh Thái-Bình thì Cụ Nguyễn-Công-Trứ cùng gia-đình rút về Uy-Viến Nghệ-An (Hà-Tĩnh); có một thời-gian sau khi Đức Ngạn-Hầu mất vào năm 1800 thì Cụ theo thân mẫu ra ở quê ngoại ngoài Bắc tại Xã Phụng-Dực Tỉnh Hà-Đông để ăn học.

Cụ thụ-nghiệp với võ quan Tham-Đốc họ Lê người Xã Thuần-Chân. Văn-chương Cụ nhiều ý-tứ lỗi-lạc, rất tự-nhiên và thiết-thực Cụ lại có tài xuất-khẩu thành chương, tính-tình phóng-khoáng, tư-tưởng cao-xa nên quan Tham-Đốc rất mến Cụ và tin rằng sau này Cụ sẽ trở nên một nhân-tài lỗi-lạc.

Tuy xuất-hân ở một gia-đình thế-phiệt trâm-anh, nhưng tự khi thân phụ là Đức Ngạn-Hầu từ quan khỏi xưng nghĩa cần vương phò Lê bị thất-bại, nhà cửa cơ-nghiệp ở quê bị tàn phá, gia-tài khánh-khiet, nên Cụ Nguyễn-Công-Trứ thành ra cũng ở trong cảnh nghèo nàn bần-nho hàn-sĩ.

Năm 1803, khi Cụ 25 tuổi, Gia-Long thứ 2, Vua Thế-Tổ cùng tướng Lê-Văn-Duyệt ra Bắc Thành có trú tại Tỉnh Vinh (Nghệ-An) lúc ấy Cụ còn là một kẻ thử-sinh, nhưng có tới hành-cung xin dâng một tập điều-trần gọi là « thái-bình thập sách » trong nói 10 điểm đề-nghị để nhà Vua nên thực-hiện mà an-dân, thu-dụng sĩ-phu và làm cho dân được no ấm, trăm họ yên vui, thái-bình âu-ca.

Vua xem rồi ban khen, giao cho bộ-lại và các quan đình-thần khảo-tâu. Bài điều-trần ấy được các quan chú-ý.

Năm Quý-Dậu, Gia-Long thứ 11 (1813) Triều-đình mở khoa thi hương, lúc ấy Cụ đã 36 tuổi, và thi đậu Tú-Tài. Trong thời-gian này Cụ gặp cảnh nghèo, phải vay mượn, bôn-tẩu khắp nơi, nhưng trí vẫn bền, tâm vẫn vững, mong sao cho công-thành danh-toại, để ra gánh vác sự đời, giúp dân lợi nước Cụ đã có câu làm phương châm :

*Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông.*

CHÂN DUNG CỤ NGUYỄN-CÔNG-TRÚ



Đây là chân dung nhà thi-hào Nguyễn-Công-Trứ do một người học-trò họ Võ ở tổng Hưởng-Đạo họa năm 1852, khi Cụ 74 tuổi và đã về trí-sĩ. Năm ấy Cụ ở Uy-Viên ra thăm Tiên-Hải Kim-Sơn lần chót do lời mời của dân hai Huyện nhân dịp hoàn thành ngôi đền Sinh-Tử kỷ-niệm công đức Cụ Đình-diền-sứ.

Danh đây đâu phải là danh-vọng mau tàn nhưng là giá-trị mà con người phải đạt đến sau một đời hoạt-động.

Trong lúc này Cụ đã có một quan-niệm nhân-sinh mạnh-mẽ, tự-tin vào lý-tưởng cao-xa, đó là cái trí làm trai, vào cái tài của mình phải tạo ra, rồi nhìn vào đấy mà tin-tưởng, mà lạc-quan và hy-vọng.

Hồi ấy vì gia-đình túng quẩn trông cảnh mưu-sinh, nên Cụ phải tạm làm thầy đồ dạy học.

Thi đậu Giải-Nguyên.

Năm Giáp-Tuất niên hiệu Gia-Long thứ 17 (1819) có mở khoa thi hương, Nguyễn-Công-Trứ đậu Giải-Nguyên năm ấy đã 41 tuổi lúc đó trí đã định, tuổi đã đứng, nên Cụ nhất-quyết đem tâm-huyết để giúp nước.

Nước 1820, Minh-Mạng Nguyên niên, Cụ được bổ làm Hành-Tẩu Sử-Quán, Hàm tòng Thất-Phẩm ở Kinh-Đô Phú-Xuân.

Năm 1823, Minh-Mạng tam niên, Cụ được tiến-cử bổ Tri-Huyện Đường-Hào thuộc Tỉnh Hải-Dương Bắc Thành (nay là Huyện Mỹ-Hào Tỉnh Hưng-Yên). Đường-Hào là Huyện đầu tiên mà Cụ trị nhậm và là nơi mà Cụ bắt đầu đem tài học để sử-thế và đối phó với đời, với biến-hoạn. Linh-tính cũng như lịch-duyet đã cho Cụ biết là đường đời sẽ có lắm chông-gai và biến-hoạn có nhiều ba-đào, mà nhất định Cụ sẽ vượt khó khăn để đoạt tới đích vị dân. Tới Huyện Đường-Hào Cụ đã đề câu đối treo ở Cổng-đường:

*Duy thâm giả hoạn hải,
Ba-đào vô nộ tãi không châu;
Khả úy thị dân nham
Kính cửu bất sinh bình lộ địa.*

Ngồi Tri-Huyện được một năm ở Đường-Hào, năm sau 1824, Minh-Mạng ngũ-niên, vì biết Cụ tận-tâm làm việc, Triều-đình thăng bổ Lang-Trung gọi vào Kinh làm ở Ty Thanh-Lại tại Bộ-Lại.

Mấy tháng sau, vì Cụ văn-bay chữ tốt; Vua vời vào làm Tư-Nghiep ở Quốc-Tử-Giám.

Tháng 10 năm 1824, Cụ được thăng ba cấp làm Thiêm-Sự tại Bộ-Hình.

Năm 1825, Minh-Mạng lục niên được bổ làm Phủ-Thừa tại Phủ Thừa-Thiên, và bốn tháng sau được đặc cách thăng làm Tham-Hiệp-Trấn Thanh-Hóa.

Vừa được bổ Tham-Hiệp Thanh-Hóa, ở hạt Ngọc-Sơn và Huyện Nông-Cống có giặc Lê-Duy-Lương tụ-tập đồng-đảng, cướp phá dân gian Cụ đang ở tỉnh-nguyên đi tiêu-trừ, Lê-Duy-Lương là con cháu nhà Lê nổi lên, xưng

là Đại-Lê Hoàng-Tôn, cùng với bọn Thổ-Ty là Quách-Tất-Công, Quách-Tất-Tể, Đinh-Thế-Đức và Đinh-Công-Trịnh đem binh đi đánh phá các phủ Huyện. Sau bọn Lê-Duy-Lương ra Ninh-Bình quấy rối. Vua Lê-Thánh-Tổ sai Nguyễn-Công-Trứ ra Ninh-Bình, xông vào Huyện Lạc-Thổ và Yên-Hóa, bắt được Lê-Duy-Lương, đóng cũi giải về Kinh trị tội.

Năm 1826, Minh-Mạng thất-niên, tháng 6 âm-lịch, thân mẫu Cụ mất ở Uy-Viền, Cụ xin về đính-riếu. Vua Minh-Mạng thấy nhà Cụ thanh-bần, sai người đến nhà ban cấp cho 100 lạng bạc để giúp việc ma chay.

Ra Bắc Thành đánh giặc Phan-Bá-Vành :

Song việc tang sự, đến cuối năm có chỉ Vua bổ Cụ lại ra làm Tham-Hiệp Thanh-Hóa, nhưng đi được nửa đường chưa tới tỉnh lỵ thì vì ở Bắc có giặc Phan-Bá-Vành và Nguyễn-Hạnh thế rất to, nên Vua cho đem hỏa-bài sai Cụ Trứ thẳng ra Bắc, sung chức Tham-Tán Quân-Vụ, thăng hàm Binh-Bộ Thị-Laog, chánh Tam-Phẩm, phụ-trách Tào-hình ở Dinh Tổng-Trấn Bắc-Thành.

Cụ Nguyễn-Công-Trứ cầm quân rất khéo, đánh mấy trận rất hăng, dùng nghi binh ne giặc vào tử địa, chúng thua rút về Trà-Lũ, thuộc Phủ Xuân-Trường, Tỉnh Nam-Định. Cụ tiến quân hai mặt, dùng thuyền dời nước thủy-triều tiến lên cửa sông : đường bộ dồn quân ba mặt, đào hầm tiến lên vây chặt lấy đồn giặc, bắt được Phan-Bá-Vành và 765 tên đồng-đăng. Vua Minh-Mạng được tin báo, cả mừng xuống chiếu ban thưởng cho Cụ một tòa Bạch-Ngọc có chạm hình núi, một con ngựa mã-não và một kim-khánh có khắc bốn chữ : « Lao năng khả tướng ».

Bổ làm Dinh-Điền-Sứ

Năm 1828, Minh-Mạng thứ chín, Cụ được triệu về Kinh và vì có công đánh giặc Phan-Bá-Vành được thăng « Hình-Bộ-Hữu Tham-Tri » Hàm tòng nhị-phẩm, sung chức Dinh-Điền-Sứ, ra các hạt Nam-Định Ninh-Bình chiêu-mộ dân-dinh khai-khẩn đất hoang tại các vùng bãi bồi Duyên-Hải.

Từng sống trong cảnh nghèo túng khi còn hàn-vi, và được mục-kích thấy những cảnh Quốc-phá Gia-vong của thời loạn đã làm cho dân-gian phải lầm-than khổ-sở và đã làm đảo-lộn cả nền kinh-tế cả trật-tự xã-hội và khiến cho phải phú-nông địa-chủ cầm-đầu. Nguyễn-Công-Trứ thấm-nhuần lý-thuyết vị-dân của nho-giáo, chủ-trương làm cho Quốc-Gia có dân đông và phong-phú, dân có học ấy là ba điểm Thứ, Phú, Giáo, mà Cụ đã lưu-ý muốn đem thực-hiện ngõ-hầu diệt-trừ nguồn-gốc loạn-lạc, giặc-cướp và mang sự thịnh-vượng cho Quốc-Gia.

Sau hai năm hoạt-động, và áp-dụng một chính-sách Dinh-điền khéo-léo,

Nguyễn-Công-Trứ đã lập được hai Huyện Tiền-Hải, Kim-Son, và nhiều giải đất vùng Nam-Trực, Giao-Thủy, Quảng-Yên, khẩn hoang được 46.000 mẫu đất ta an-cư lạc-nghiep cho 12.467 người chia thành 2.350 Gia-đình, lập thành 15 Tổng gồm có 80 làng, 72 ấp, 20 trại.

Năm Minh-Mạng, thứ II, Cụ được triệu về Kinh làm Hữu Tham-Tri Bộ-binh.

Năm sau vì việc cứ Phi-Quý-Trại hồi 1828 làm Huyện-Thừa Huyện Tiền-Hải nên bị giáng bổ Tri-Huyện ở Kinh, được I năm lại được thăng chức Lang-Trung Nội-Vụ. Sau bổ Bố-Chánh Hải-Dương.

Tháng 10 Minh-Mạng, thứ 13, Cụ được thăng chức Hàm Binh-Bộ Tham-Tri và thụ Tổng-Đốc Hải-An.

Năm Minh-Mạng, thứ 15, (1834). Cụ đánh được giặc Nồng-Văn-Vân, ở vùng Cao-Bằng nên được thăng Binh-Bộ Thượng-Thư. Năm Minh-Mạng thứ 17, vì có một tên trọng tù trốn nên Cụ bị giáng 4 cấp.

Năm Minh-Mạng, thứ 21, Cụ được thăng Đô-Sát-Viện Tả-Đồ Ngự-Sử và phụng-chỉ đi Chủ-Khảo Tràng-Thị Hanoi.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên, nhân ở Trấn-Tây có giặc, Cụ dâng sớ xin tòng-chinh và được bổ chức Tán-Lý Cơ-Vụ. Vì có công đánh phá được nhiều trận nên Cụ được thưởng tước Quận-Công một bậc. Tháng ba năm ấy Cụ được sung chức Tham-Tán Đại-Thần.

Sau vì tình-thế khó-khăn, quân phải rút về An-Giang, Cụ bị giáng làm Binh-Bộ Lang-Trung. Cụ giết được tướng Phiêu-Tăng nên được khai-phục chức Binh-Bộ Thị-Lang và giữ chức Tuần-phủ An-Giang.

Năm Thiệu-Trị, thứ 3, Cụ được thăng Binh-Bộ Tham-Tri. Tháng 10 năm ấy, vì bạn đồng-liều vu-cáo nên Cụ bị nhà Vua ghét, cách tuột chức và phát-vãng làm lính-thú ở Quảng-Ngãi.

Chính trong kỳ này Cụ đã vẽ một bức tranh cây-thông theo lối thủy-mạc mà vẽ vào phía trong cái vạt áo nâu lính-thú của Cụ rồi đề mấy vần thơ :

*Ngồi buồn mà trách Ông Xanh,
Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá cheo leo,
Ai mà chịu rét xin trèo cây thông.*

Từ đây Cụ thường ví Cụ như cây thông như câu luận-ngữ : « Tuổi hân nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điều dã » (Năm nào rét thì mới biết cây

tùng bách lá xanh tươi hơn các cây khác) — « Người anh hùng hào-khết, mà chịu cảnh ngộ gian-truân thì mấy cứng cỏi hơn người thường », đó là ý nghĩ của Cụ.

Hồi đầu tháng chín năm ấy, nhờ có một quan Đại-Thần đồng khoa với Cụ, đã dâng sớ minh-oan cho Cụ, nên Vua biết Cụ oan, gọi về Kinh, rồi đến tháng 7 năm sau, Thiệu-Trị, thứ 6, 1846, Cụ được cử quyền Án-Sát, Tỉnh Quảng-Ngãi, như có ý để rửa cái nhục cho Cụ đã phải làm lính-thú ròng-rã 8 tháng trời.

Làm Án-Sát Quảng-Ngãi 2 tháng thì Cụ đổi về làm Phủ-Thừa tại Thừa-Thiên,

Đến tháng 2 Minh-Mạng thứ 7, 1847, Cụ được thăng bổ Thừa-Thiên Phủ-Doãn. Với cấp Phủ-Doãn, Vua đã trả lại Cụ 19 cấp kể từ lính-thú tới chánh Tam-Phẩm Đại-Thần.

Đến năm ấy, Cụ vừa đúng 70 tuổi, bèn dâng sớ xin về hưu, nhưng Vua miễn Cụ, nên không cho.

Thời kỳ hưu trí.

Sang năm sau, Tự-Đức nguyên niên, 1848, Vua vẫn lưu Cụ làm Phủ-Doãn Thừa-Thiên, nhưng Cụ lại xin về trí-Sĩ. Vua Tự-Đức nghĩ tình Cụ, một kẻ lão thần, công-trạng nhiều, sự nghiệp lớn, tuổi-tác lại cao, nên chuẩn cho Cụ về hưu và cho thực thụ Hàm Thừa-Thiên Phủ-Doãn.

Năm ấy Cụ Nguyễn-Công-Trứ vừa đúng 71 tuổi, Cụ làm việc với ba triều trong ngót ba mươi năm trời, từ 1819 đến năm 1848.

Cụ về quê ở Uy-Viến, sửa soạn lại nhà cửa và từ-đường rồi nhất định gác bỏ mọi việc để hưởng thú điền-viên, ngao du sơn-thủy, phiêu-diêu ngoài vòng vật-lự.

Hàng ngày Cụ thường mặc áo lụa xanh, quần đỏ, ngồi xe có bò vàng cái kéo, đeo nhạc ngựa có để tấm bình phong bằng mo trên đề câu thơ. . . « Bưng miệng thế gian. . . » bên cạnh là bầu rượu túi thơ, một trống châu, một đàn đáy, một điệu ống, theo sau đám ba tiểu-đồng, nghiêm-nhiên đã hóa ra một người dã-tấu thôn-ông đầy nho-phong khí-khái. Cụ dựng ba gian nhà tranh ở bờ Sông Lam rồi ngày đêm ngâm thơ, thưởng nguyệt dưới hoa, sống cuộc đời ẩn-dật, lấy câu thơ bầu rượu cuộc cờ làm vui.

Năm Tự-Đức thứ hai và thứ ba, Cụ vào ở chùa Đại-Nại trên núi Cẩm-Sơn, thuộc xã Đại-Nại, Phủ-Thạch-Hà gần Tỉnh lỵ Hà-Tĩnh.

Cuối năm Tự-Đức thứ tư, 1851, Cụ ra Bắc-Thành thăm bạn hữu xưa, lên Thăng-Long du-ngoạn Hồ Lãng-Bạc.

Năm sau, 1852, dân làng hai Huyện Tiên-Hải và Kim-Sơn lập ngôi đền

Bình-Từ để kỷ-niệm công đức Cụ, Trên nền nhà cũ mà Cụ ở trong lúc buổi đầu khi đến khẩn hoang. Cụ ra Bắc-Thành lần này là lần chót. Cụ đã 75 tuổi.

Đến năm Tự-Đức, thứ II, 1858, quân Pháp sang đánh phá và chiếm các thành quách và sắp đổ bộ lên Đà-Nẵng, các quan trong Triều dâng sớ lên Vua đề cử Cụ Nguyễn-Công-Trứ ra đánh. Nhận được lệnh-chỉ nhà Vua, lúc ấy Cụ đã 82 tuổi. Mà Cụ vẫn khẳng-khái dâng sớ xin đi đánh giặc, sớ rằng :

« Thần già này còn thờ ngày nào thì xin hiến thân cho dân cho nước ngày ấy ».

Đến 14 tháng 11 năm Mậu-Ngo, Tự-Đức thứ 12, hồi 3 giờ sáng giờ Tý thì Cụ mất tại chánh quán làng Uy-Viến. không bệnh tật đau ốm gì, hưởng thọ 82 tuổi.

Được tin Cụ mất Vua và Triều-đình rất thương tiếc; Vua sai hai viên quân-vệ đem 100 biện-binh về làng đưa đám, lại phúng đôi câu-đối sau :

« Tam Triều hữu thanh, tả hữu nghi văn, nghi võ

Bát trận khải chung mạng, tử sinh danh tướng danh thần ».

Qua tiểu-sử và sự-nghiệp Cụ Nguyễn-Công-Trứ, ta phải nhận xét đây là tấm gương sáng chói-lọi của một bậc hiền-triết, một vĩ-nhân, một anh-hùng cái-thể của non sông đất nước Việt-Nam.

Cụ Nguyễn Công-Trứ đã treo tấm gương nghị-lực phi-thường của một người dân hiếu-học, nhẫn-nại, siêng-năng, tận-tụy với nghĩa vụ, cố-gắng trong những trường-hợp khó khăn, mâu-thuẫn và đã sống trên đời với một tin-tưởng vững chắc, một quan-niệm triết-lý cao-siêu, những thiết-thực.

Cả một đời hoạt-động hy-sinh cho nhà, cho nước, cho xã-hội, chịu đựng bao nỗi đắng cay, bao sự bực-đối của xã-hội, trên bước hoạn-lộ bị cách, giáng nhiều lần, mà Cụ vẫn giữ vững ý-chí của con người hào-biệp, ý-thức được trường danh-lợi có vinh thì có nhục nên Cụ có một bản-chất trường-tồn của con người muốn phụng-sự Quốc-Gia bất cứ ở địa hạt nào, khi làm quan to không lấy làm vinh, lúc truất giáng làm lính-thú cũng không cho là nhục, luôn luôn đề lên trên hết quan-niệm cao-cả là đã làm người dân thì phải hoạt-động, phải có tinh-thần phục-vụ hy-sinh, phải nỗ-lực để đồng-hóa với Trời, với đất, với vũ-trụ, ngõ hầu lập nên công nghiệp lớn, ích Quốc lợi dân ; lưu-danh hậu-thế với một giá-trị vĩnh-cửu mà con người phải đạt được sau một đời hoạt-động.

Như Cụ đã nói :

Đã mang tiếng ở trong trời đất

Phải cố danh gì với núi sông.

11-11-1959: Kỷ niệm lần thứ 19

về thi hào HÀN - MẶC - TỬ.

CUỘC ĐỜI VÀ THI NGHIỆP HÀN-MẶC-TỬ

ĐƯỜNG-BÁ-BỐN viết

II

HỆ THỐNG B

Hệ thống B gồm hai phần, phần đầu khảo sát về TRĂNG trong thơ Hàn mặc Tử. Thẩm mỹ quan của tác giả đối với vũ trụ quan nghĩa là thẩm mỹ quan của Hàn hòa hợp với vũ trụ quan kết tinh thành những mảnh tử trắng và cùng huyền diệu. Phần thứ hai khảo sát về thi ca Hàn ảnh hưởng rất nhiều trong cuộc sống quần quai bệnh tật.

A.— Thẩm mỹ quan

Hàn đã hòa đồng thẩm mỹ quan của mình với vũ trụ quan và nhất là trăng. Có thể nói rằng trăng đã chiếm một địa vị quan trọng trong thơ Hàn. Trần Thanh Mại viết :

« **Trắng, hờn** là hai cái luận đề yếu đuối của Hàn Mặc Tử ; hờn thì, hai cái ám ảnh ghê gớm mà thi sĩ không thoát ly được.

Trắng đây không phải là cái trắng tường trắng sứ đoàn viên, sự thề nguyện của thi sĩ Đông Phương. Cũng không phải là cái trắng huy hoàng lộng lẫy của tế ban đêm của văn hào Tây Phương. Trắng ở đây là lấy về phương diện ám ảnh thần bí, trắng kể về mặt phát truyền những luồng sóng điện lạ lùng có ảnh hưởng trực tiếp đến bệnh phung và riêng đến tâm hồn của Hàn Mặc Tử. Trắng đối với Hàn Mặc Tử có một mối liên quan mật thiết như đối với nước thủy triều.

Tôi đã tìm trong những sách y học chuyên môn khảo cứu về bệnh hủi. Không thấy có chỗ nào nói đến ảnh hưởng trắng đối với bệnh này. Nhưng mà trong tập văn (Chuyện người hủi ở thành A Ốc (Le lépreux de la Cité d'Asote) của Xavier de Maistre — nên nhớ rằng sách này viết từ năm 1811 — Người hủi ở trong ấy kể lại rằng tháng nào cũng vậy, cơn đau đớn của chàng cứ tăng thêm hay là giảm bớt theo cơn trăng. Hễ bắt đầu có trăng thì chàng thường thấy đau nhức nhiều hơn, rồi dần dần hễ trăng khuyết chừng nào thì bệnh lại giảm chừng ấy và hình như đối cả thể chất nữa. Da thịt chàng khô rộm lại và trắng trẻo ra, chàng hầu như là không thấy đau đớn gì nữa hết.

Tôi đã có dịp đi viếng bệnh viện Qui Hòa. Tôi đã từng có dịp hỏi chuyện riêng từng người bệnh. Ai cũng nhận rằng cơn bệnh của họ từng giảm không chừng, có tuần nó lặn xuống, có tuần nó nổi lên, thế thôi, chứ không ai nhận rằng dịch thì là nó nương theo cơn trăng tròn khuyết.

Đấy cũng là một vấn đề khoa học chưa nói được cái chữ cuối cùng. Dù sao riêng đối với thi sĩ Hàn Mặc Tử, thì ảnh hưởng của trăng với bệnh đã là rõ ràng chắc chắn lắm... »

(HÀN-MẶC-TỬ, trang 68)

Về trăng của Hàn Mặc Tử, người đọc muốn hiểu Trăng có trong thi ca Hàn trước khi mắc bệnh hay sau khi mắc bệnh hủi. Trần Thanh Mại đưa ra hai lập luận :

a) *Chiếm nghiệm trăng theo bệnh hủi.* — Đầu tiên ông đưa ra trăng liên quan mật thiết với bệnh. Theo sách của Xavier de Maistre (1811).

b) *Chiếm nghiệm trăng không liên quan đến bệnh hủi.* — Ở đây ông tìm sách mới nhất về y khoa để tìm hiểu bệnh hủi có liên quan với bệnh tăng giảm không thì Trần Thanh Mại kết luận rằng tuyệt nhiên sách không nói đến. Vì ông đã vào nhà thương Qui hòa để chiêm nghiệm bằng thực hành, bệnh nhân trả lời : những mảnh trăng không liên hệ rõ rệt với cơn bệnh. Như vậy là Trăng không phải là phát nguyên ở bệnh tật của Hàn và có trong thi ca Hàn trước khi mắc bệnh.

Trước hết, Hàn làm thơ đường luật « Bồn Thu », « Nhớ Trường

Xuyên», « Đêm Không Ngủ ». Giai đoạn khởi thủy trong thi ca Hàn đã có Trăng. Nhưng trăng ở đây theo chữ Hán là Nguyệt. Và Nguyệt đã có ở trong bài :

ĐÊM KHÔNG NGỦ

Non sông bốn mặt ngủ mở màng
 Thức chỉ mình ta dạ chẳng an
 Bóng NGUYỆT (1) leo song sờ sắn gối
 Gió thu lọt cửa cọ mài chăn
 Khóc giùm thân thể hoa rơi lệ
 Buồn giúp công danh để đạo tàn
 Chối dậy nôm na vài điệu cũ
 Năm canh tâm sự vẫn chưa tàn.

Trăng của Hàn thuở ban đầu ấy, chưa sáng lắm, chỉ là một ánh trăng buồn tẻ của thượng tuần. Qua bài thơ « Đêm Không Ngủ » chúng ta thấy trăng trong thơ Hàn ở giai đoạn khởi thủy thật chỉ là mảnh trăng tẻ cảnh không có hồn.

Đến giai đoạn thứ hai nói về trăng ở trước khi Hàn mắc bệnh hủi, những ngày trước năm 1936 (Hàn đi du lịch Nha Trang, Đà Lạt)... Sau năm 1936, không thấy Hàn thoát khỏi hai địa điểm Quý Nhơn và Quý Hòa. Lần hành hương đầu tiên đến Đà Lạt ; Hàn viết bài « Đà-Lạt Trăng Mờ ». Bài thơ này là một thi bản có hai đoạn nhắc đến ánh trăng. Tuy ánh trăng không sáng mấy của Hàn đặt vào trong thơ cũng đã đẹp vô ngần, hình tượng ánh trăng có sức sống linh động, có hồn, biết nhớ thương như một sinh vật tự biết mình có tim óc để cảm nghĩ.

ĐÀ-LẠT TRĂNG MỜ

Đây phút thiêng-liêng đã khởi đầu
 Trời mờ trong cảnh thức huyền mơ
 TRĂNG sao đắm đuối trong sương nhạt
 Như đến từ xa một ý thơ



Ai hãy làm thinh chờ nói nhiều
 Để nghe dưới đáy nước hồ reo
 Để nghe tờ liễu run trong gió
 Và để xem trời giải ngấn yên

(1) Những chữ gạch dưới hoặc in chữ hoa ở Đ. B. B. Chú thích.

Hàng thông lếp loáng đéng trong im
 Cành lá in như đã lểng chìm
 Hư thực làm sao phân biệt đợc !
 Sông Ngân Hàn nổi giữa màn đêm



Cả trời say nhuộm một màu TRẮNG
 Và cả lòng tôi chẳng nói rằng
 Không một tiếng gì nghe động chạm
 Dầu là tiếng vỡ của sao băng.

Và từ đó ; nhất là khi lâm bệnh, trăng lại càng nhiều hơn bao giờ ở trong thi ca Hàn. Mỗi một hình tượng của trăng diễn biến theo tâm hồn tác giả biến đổi. Không bao giờ thấy, hình tượng thẩm mỹ quan của tác giả nhìn trăng giống nhau.

Chúng ta đọc trong bài « Say Trăng » có những câu :

« Người TRẮNG ăn vận toàn TRẮNG cả
 Gã má riềng thôi lại đồ hướm

Trăng ở những ngày Hàn tưởng nhớ lại tình yêu ban đầu với Lê Kiều :

Trời hơi nhò' ai cho khỏi dối
 Gió TRẮNG có sẵn làm sao ăn

Trăng ở Bến Lén :

« TRẮNG nằm sóng soài trên cành liễu
 Đợi gió đông về để lả lơi

Và cũng trong bài ấy ; hình ảnh hai câu dưới đây, trăng lại còn đẹp lắm :

« Ô kìa ! bóng NGUYỆT trần trường tâm
 Lẻ cái khuôn vàng dưới đáy khe

Trăng sống động trong « Say Trăng ». Trăng ngã ngựa, trăng kết thành từng vũng, tắm trong vùng Trăng :

Gió rít tường cao TRẮNG ngã ngựa
 Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô
 Ta nằm trong vũng TRẮNG đêm ấy
 Sáng vậy điên cuồng miêu máu ra

Trăng biến thể, trăng đùa cợt, trăng nghiêm khắc, trăng hiền dịu, rồi đến TRẮNG VÀNG, TRẮNG NGỌC ; có những câu Hàn yêu Trăng muốn vãn đổi.

Trăng ! Trăng ! Trăng ! là Trăng ! Trăng, Trăng
 Ai mua Trăng tôi bán Trăng cho

.....
 Trăng ! Trăng ! Trăng ! là Trăng ! Trăng, Trăng

.....
 Không, không ! Tôi chẳng bán hòn Trăng

Tôi giả đồ chơi anh tưởng rằng

Tôi nói thiệt là anh đại quá !

Trăng vàng Trăng ngọc bán sao đang

Trăng ! Trăng ! Trăng ! là Trăng ! Trăng, Trăng

Tôi sáng Trăng sáng khắp cả mọi nơi,

Tôi đang cầu nguyện cho Trăng tôi

Tôi lặn cho Trăng một tràng chuỗi

Trăng mới là Trăng của Rạng người

Trăng ! Trăng ! Trăng ! là Trăng ! Trăng, Trăng !

Còn bao nhiêu vầng trăng nữa... xin dân cử ra đây thêm một vài hình ảnh, có bao giờ trăng sao rụng đầu, trăng sao có bao giờ hết đầu, mà còn thì trăng còn chan chứa, trăng hát, trăng cười, trăng quay cuồng, trăng ngã, trăng muốn thuở của nhà thơ Trăng Hàn-Mặc-Tử.

« Thuyền ai đậu bên sông Trăng đó

Cố chờ Trăng về kịp tối nay

(Đây thôn Vĩ/Già)



« Mỗi lần lặn Trăng đã thẹn thò

Thơm như tình ái của mi cô

.....
 Từ đầu canh một đến canh tư

Tôi thấy Trăng mờ biến hóa như

Hương khói ở đầu ngoài xếp mộ

Có là mỗi phút mỗi nên thơ



Ánh Trăng mỏng quá không che nổi

Những vết xanh xao của mặt hồ

Những nét buồn buồn tỏ liễu rủ

Những lời năn nỉ của kẻ vô



*Không gian đầy đặc toàn Trăng cả
Tôi cũng Trăng mà nàng cũng Trăng*

(Huyền ảo)



*Chỉ có Trăng sao là bất diệt
Cái gì khác thay đèn đi qua*

(Thời gian)



*Chiếc tàu chờ cả một đêm Trăng
Muốn ánh sao ngồi chiếu thẳng bằng*

(Ghen)



*Bóng đêm nay, trước cửa bóng Trăng quỳ
Sấp mặt xuống cúi mình theo dáng liễu*

(Hãy nhập hồn em)



*Hiền gì không ý nghĩa của trời thơ
Của hương hoa trong Trăng lờn lợt bấy*

(Trường Tương tư)



*Té ra ta vốn làm thi sĩ
Khát khao Trăng gió mà không hay*

(Ngủ với trăng)



*Chúng ta biến, em ơi, làm thỉnh khế
Cho tan ra hòa hợp với tình anh
Cửa trời đất, cửa muôn vạn ý nhị
Và tình ta sáng láng như Trăng thanh*

(Sáng láng)



*Xác ta sẽ hút bao nguồn Trăng loạn
Ngắm vào trong cơ thể những hoa hương*

(Hồn là khối xác)

*Những nguyên uớng khi Trăng sao bàng bạc
Biến mất rồi, anh thấy khối hươg tan*

(Khối hươg tan)

*« Cho mau lên! đôn ánh Nguyệt vào đây... Lờ thơ ta sẽ sáng trưng
như thất bảo. Tình cảm ta sẽ nóng ran như mặt trời. Ý tứ ta sẽ cao cường
hơn ngọn núi... »*

. XUÂN NHƯ Ý .

B.— Tính chất siêu hình trong thơ Hàn Mặc Tử

Trên thế giới này, những nhà văn nghệ đã lợi dụng được hoàn cảnh bệnh tật của mình để xây dựng một cái gì cho nghìn thu vĩnh cửu — Một Lord Byron của nước Anh đã vì bệnh tật què, để rồi khám phá được một hình tượng đời sống mới mẻ cho triết lý nhân sinh giống người Anglo Saxon, một Dostoevski là một tù nhân đầy dọa, một Maxime Gorki đau khổ quần quai mấy lần tự tử không chết, một Marcel Proust... vì bị bệnh tê liệt đã có « À la recherche du temps perdu... » Một Hàn Mặc Tử không tiếc thân mình vì bệnh hủi mà còn lo nghĩ cho cái nghìn thu bất diệt như trăng sao. Chúng ta đọc ý chí nung nấu của Hàn trong một cuộc đàm thoại với Quách Tấn :

« ...Ta không nên buồn. Thân xác không phải là đáng quý. Ta phải nghĩ đến ngàn thu... »

Xét như vậy, sự nghiệp Hàn không phải ngẫu nhiên mà trở thành bất tử trong thi nghệ Việt Nam.

Trong khi mắc bệnh hủi — một bệnh đau khổ vào bậc nhất của các thứ bệnh nan y ; Hàn Mặc Tử phải chịu đựng đến một độ rất cao — tinh thần mệt mỏi nhưng không bao giờ chịu ngưng sáng tác. Khi đến cường, Hàn viết những bài thuộc về MÁU CUỒNG và HỒN ĐIÊN, khi còn khỏe mạnh Hàn viết những bài thuộc HƯƠNG YÊU và khi sắp chết Hàn yếu đuối đôn hân vào lòng tin : Thơ CẦU NGUYỆN. Chính lúc ấy, con người Hàn yếu đuối về thể xác ; mệt mỏi tinh thần cho nên Hàn chỉ còn cầu nguyện giữ lòng tin : « *Nhưng vị Thiên Thần của Trời, của Hòa-Bình và Hoan Lạc* ».

Chúng ta không ngạc nhiên gì, khi nhìn sự nghiệp huy hoàng của Napoléon chinh phục thế giới trong chiếc lát mà khi sắp chết còn thốt Amen ! Và buổi sinh thời Napoléon không theo một tôn giáo nào. Thì trước khi chết, Hàn viết lòng tin của mình qua LA PURÊTE DE L'ÂME bằng tiếng Pháp. Hoặc đến đạt sức yếu đuối của mình trong :

« ...Tôi làm thơ ?

*Nghĩa là tôi nhận một cung đàn, bấm một đường tơ ; rung rinh một đàn
ánh sáng.*

Anh sẽ thấy hơi đàn là lướt theo hơi thở của hồn tôi và chìm theo những sóng điện nóng ran trút xuống bởi năm đầu ngón tay xuyên nhuễn.

Anh sẽ run theo khúc ngân nga của tơ đồng, sẽ mặc cho giai âm rền rĩ nuôi không ngừng.

Và anh sẽ cảm giác lạ nhìn không chớp mắt khi một tia sáng xôn xao tại vì sao vỡ. Những thứ ấy là âm điệu của thơ tôi, âm điệu thiêng liêng tạo ra khi tôi cuồng rên vang dưới ngời bút. Tôi làm thơ ?

Nghĩa là tôi yếu đuối quá ! Tôi bị cảm dỗ. Tôi phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, hồn tôi đều hết sức giữ bí mật.

Và nghĩa là tôi đã mất trí, tôi phát điên. Nàng đánh tôi đau quá, tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú... Có ai ngăn cản được tiếng lòng tôi... »

Thơ Hàn Mặc Tử, sự nghiệp rạng rỡ của ông chỉ qui tụ vào hai mối: HƯƠNG YÊU và MÁU CUỒNG VÀ HỒN ĐIÊN. Còn hệ thống C, triết lý đạo học chỉ là nương dựa khi Hàn yếu đuối bơ vơ, không biết cầu cứu vào đâu được. Phần này chỉ là thứ yếu, nếu xét trên phương diện kết tinh Hàn thành một thi hào. Vậy MÁU CUỒNG VÀ HỒN ĐIÊN và HƯƠNG YÊU là cốt cán của tinh túy thực chất trong thi ca Hàn.

Vậy thế nào là tính chất siêu hình trong thơ Hàn Mặc Tử. Trước hết định nghĩa siêu hình học là gì ? Theo định nghĩa triết học, siêu hình học là một ngành triết lý nghiên cứu bằng khoa vật lý học (*physique*) và chiêm nghiệm những vấn đề gì cao siêu vượt ngoài thế giới hữu hình (dùng trực giác). Siêu hình học dịch ở chữ Pháp *Métaphysique* hay *Metaphysic* của Anh. Khổng Tử định nghĩa Siêu hình học (Huyền học-Hình nhi thượng học) như sau :

« Phần hình nhi thượng học, tức là cái học thuộc về những lẽ vô hình, rất huyền ảo cao viển, phần hình nhi hạ học, tức là cái học thuộc về những điều quan hệ đến nhân sinh nhật dụng của người đời » (Trần Trọng Kim dịch).

Tóm lại Siêu hình học là khoa học về cái gì vô hình (*Immatériel*). Bây giờ chúng ta đi đến nguyên lý nào để nhận định thơ Hàn có phần « khoa học chiêm nghiệm vô hình » ?

Trong lúc thi sĩ mắc bệnh, thi sĩ thường chiêm bao ; xác và hồn không hoạt động hợp nhất nữa. Hồn bắt đầu tách khỏi để bay lên tận không gian, trăng sao, vượt ra ngoài biển cả để sống. Hồn biết làm thơ, hồn biết nói, hồn biết rung động, nói tóm lại hồn là một phần quan trọng để biểu tượng hình tượng của thơ. Hồn xuất thể, hồn nhập thể, nào ai biết được hồn xuất ngoại lúc nào ? Phần ấy thuộc tính chất vô hình, vượt ra khỏi thế giới hữu hình ; hồn ghi lại mọi sự kiện của trạng thái đã mặc kích. Thơ làm sau những phút hồn xuất ngoại ấy, trong giai đoạn điên cuồng ! Ai biết được hồn bệnh đi đâu ? Cho nên thực chất thơ của Hàn đã tạo tác thành BIỂN HỒN TA, hay

NHẬP HỒN EM, SIÊU THOÁT, HỒN LÀ AI, HỒN LÀ KHỎI XÁC. Thì đó là thơ siêu hình.

Trần Thanh Mại nhận định chân giá trị thơ siêu hình là một phần quan trọng trong thi ca Hàn, ông viết :

« Mà ai làm sao biết được chu đáo tất cả những gì xảy ra trong bộ óc bệnh nhân? Sự hồn bỏ xác mà đi chơi của Hàn Mặc Tử ầu cũng là một triệu chứng của bệnh chàng, không nói đến về bệnh hủi, vì một người như chàng có thể mắc phải nhiều bệnh trong một lúc; hay quả thật là một trong những triệu chứng của bệnh hủi đến thì mà y học chưa từng khám phá ra cũng nên.

.....
 Phương chi Hàn Mặc Tử sinh trưởng ở Bình Định và hay ngao du trong những tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận tức là những đất gồm tất cả cái giang sơn còn lại của người Chăm, chàng thường ngày trông thấy dấu tích của văn hóa Chăm và thuộc lòng những phong tục tín ngưỡng của dân tộc ấy; chắc thế nào chàng cũng biết cái chuyện tương truyền rằng ban đêm : hồn bỏ xác người đi lang vãng nơi này nơi nọ để kiếm ăn là cái chuyện chính gốc của Hời...»

Bây giờ chúng tôi phân tách đến những bài thơ điển hình trong « Máu Cuồng và Hồn Điên ».

- 1.— **Biển hồn ta**
- 2.— **Hãy nhập hồn em**
- 3.— **Siêu thoát**
- 4.— **Đàn ngọc**
- 5.— **Hồn là ai ?**

1) Máu cuồng và Hồn điên trong Biển hồn ta.— Trong bài này, hồn lìa khỏi xác vượt ra biển khơi. Và hồn coi đó mới là hồn sống, hồn vùng vẫy, hồn suy nghĩ, hồn rung cảm. Triết lý nhân sinh không còn là một định đề quan yếu đối với hồn. Cho nên có những câu :

*« Máu tim ta tuôn ra làm biển cả
 Mà sóng lòng rền rập như mây trời
 Sóng lòng ta tràn lan ngoài xứ lạ
 Dâng cao lên, cao tột tới trên trời »*

Và tâm hồn rạo rực, hỗn loạn không thể nào phân tích được, khi máu cuồng hồn điên đã nhập vào tâm hồn thì sẽ dễ toát ra những vần thơ. Như trong toàn bài :

1.— BIỂN HỒN TA

*Máu tim ta tuôn ra làm biển cả
 Mà sóng lòng rền rập như mây trời*

Sóng lòng ta tràn lan ngoài xứ lạ
 Dâng cao lên, cao tột tới trên trời



Ôi, ta đã mưa ra từng búng huyết
 Khi say sưa với lượn sóng triền miên
 Khi nhận lấy trong thâm tâm cay nghiệt
 Dọng hồn đau trăm vạn nỗi niềm riêng



Ta muốn níu hồn ai đương hiển hiện
 Trong lòng ta và đang tắm máu sông ta
 Ta muốn vớt ai ra ngoài sóng điện
 Để nhìn xem sắc mặt với làn da



Ôi ngồng cuồng ! ôi rồ dại ! rồ dại
 Ta đi thuyền trên mặt nước lòng ta
 Ôi ngồng cuồng ! ôi rồ dại ! rồ dại !
 Ta cần thuyền chính giữa vùng hồn ta

HÀN MẶC TỬ

2) Máu Cuồng và Hồn Điên trong Hầy Nhập Hồn

Em. — Tác giả nhớ thương mối tình dĩ vãng. Tác giả là một người sống nhiều về nội tâm (*Aventurier intérieur*) như André Gide của Pháp. Sống bề ngoài là một thái độ « lỗ miệng » cũng như trình tiết chỉ là giá trị của một cơn gió thoảng đã mất rồi. Bài thơ vô vàn đẹp, âm giai, tiết tấu, thanh âm, từ ngữ hòa hợp với tâm hồn thơ. Còn hình ảnh nào đẹp hơn, khi nói đến cái đẹp chôn người yêu gửi vào nội tâm bóng nguyệt. Bài thơ ấy :

2. — HẪY NHẬP HỒN EM

Đừng nhắc nhớ tên anh ngoài lỗ miệng
 Vì gió hương nghe được rồi thấm hoa
 — Lệ mắt rồi tâm sự của đôi ta
 Chưa hề nói cho một ai nghe biết
 Chưa hề dặn ngày mai rồi tiễn biệt
 Chưa khi nào đọc đến chữ chia ly



Bóng đêm nay, trước bóng trăng quý,
 Sắp mặt xuống cái mình theo dáng liễu
 Lời nguyện găm xanh như màn huyền diệu
 Nào nề lòng viễn khách giữa lúc mờ
 Trời từ bi cấm động lửa, sự đời mờ
 Sai gió lại lay hồn trong kẽ lá
 Trăng choáng vầng với hoa tàn cùng ngã
 Anh đoán chừng cơn ấy em ngất đi
 Khó lòng chữa em hỡi ! Mong tình si
 Cường đại quá, khiến nước mây sững sững
 Nhường qua rồi những phút giây tổ tường
 Anh nhìn trăng lặn lên đầu ngành cao
 Phải giờ này đang lúc em chiêm bao
 Vì chính giờ này anh đang yêu thiết
 — Em hãy nhập hồn em trong bóng nguyệt

3) Máu Cuồng và Hồn Điên trong Siêu Thoát.— Hàn Mặc Tử ca tụng một thể giới thần tiên mà tác giả cho rằng chỉ khi nào siêu thoát mới tìm thấy được. Ở đây, luật mâu thuẫn rất hợp với Hàn. Hàn chán chường với cuộc sống thực trạng ; nên tạo ra một thể giới huyền ảo mơ mộng. Không cần một triết lý nào ràng buộc sống hồn nhiên và siêu thoát :

3.— SIÊU THOÁT

Mỗi hay cội siêu hình cao tốt bậc
 Giữa hư vô xây dựng bởi trăng sao
 Xa lắm rồi, xa lắm, hải đường bao !
 Ai tới đó chẳng mê man Thần trí
 Tỏa châu báu kết bằng hương kỳ dị
 Cửa tình yêu rung động lớp hào quang
 Những cù lao trời nổi xê mên mang
 Sẽ qui tụ ; thân về trong một mối
 Và tư tưởng không bao giờ chấp nối
 Trí vô cùng lan ngời rộng vô biên
 Cát nghĩa hết những ánh hoa huyền bí
 Trời bát ngát không cần phở triết lý
 Thơ lãng lai chấp chửa những hàng châu
 Ta hiểu chỉ trong áng gió nhiệm màu
 Những hạt lệ của trịch tiến đầy đoạ
 A ha ha ! say sưa chế chán đã
 Ta là ta hay không phải là ta ?
 Có gì đâu cả thể giới với cao xa,

Như cội rễ của trăm nguồn đạo hạnh
 Hớp rượu mạnh, máu căng hằng sức mạnh
 Ôi điên rồ ! Khoái lạc đón ngất ngư
 Thương là thương lòng mình giận chưa nư
 Hồn vội thoát ra khỏi bờ trí tục

HÀN MẶC TỬ

Chịu ảnh hưởng của Freud trong hành động dồn nén, Hàn chán chường thế giới có thực. Với thi sĩ, biết bao nhiêu hành động chứng giám bất công, hèn mọn, phản trắc. Để bù đắp lại ; hay nói khác đi để tạo lấy cho riêng mình một lý tưởng, một cõi sống riêng biệt, lòng an ủi cứu cánh đang bị phương tiện cuộc đời tàn phá — Cho nên thế giới siêu thực của Tây Phương đến với ông một cách đương nhiên. Không thể noi là ảnh hưởng, cũng chẳng phải là xu phụ mà là kết quả của cái đích tự dựng phải đến. Thế giới mộng ảo của Hàn là những bài thơ tuyệt bút như « Siêu Thoát » và « Đàn Ngọc » :

4.— ĐÀN NGỌC

Điện Hàm Chương mai hoa còn rất ngọc
 Xiêm nghé nàng ven vén để hương lay
 Nóc cho đi lán phấn điểm màu say
 Cho rung động toàn thân người rờn khốc



Rời muốn xuân đã nữ chiều thôn thức
 Đầu run lên như thể tấm lờn mơ
 Ai reo chi thương tiếc giữa đường tơ
 Cho lơ dờ vang lên từng tiếng nức



Nguồn sông hằng dờ đi trong sự thật
 Trong ảo huyền và trong cả mê ly
 Ai nữ nào cắt nghĩa tới hàng mi
 Là ở lại là trào ra nước mắt



Bằng trăm tiếng vẽ ra trăm màu sắc
 Với đôi tay nàng trút hết để mê
 Dạ lan hương bằng mờ cánh e dè
 Trong khúc nhạc rên đều hơi gió tốt



Đàn ngọc đã rít lên chiều nả nờ
 Tới kêu rên van khốc lay nùng thời

Hãy uống đi cốc rượu ngắm đầy hơi
 Chan chứa vị nồng say đêm hợp cần



Nàng ! Lay Nàng hãy nghe tôi cần khẩn
 Hãy khoan tay cầm lại trí tưởng tư
 Đang chầu vờn trong nguồn sáng ngất ngư
 Đang liết lướt ở trong màu hoa lệ



Trên cung bậc hăm mau niêm ngọc kế
 Với lòng run ngừng hết cả thanh âm
 Cho lòng lỡ chơi với điệu phong cầm
 Cho tôi bớt bồi hồi trong một phút

HÀN MẶC TỬ

4) Máu Cuồng và Hồn điên trong Hồn là ai. — Hàn quan niệm về hồn, chính tác giả cũng chẳng hiểu rằng khi hồn mình thoát khỏi sát rồi hồn nhập vào đâu, cảm nghĩ ra sao ? Một bài thơ không thể cắt từng câu, từng âm thanh để hiểu. Cảm được, nhưng là những hình ảnh của một thể giới siêu hình, không thể nào nói cái hay bằng hình ảnh hữu hình. Bài thơ ấy :

5. — HỒN LÀ AI

Hồn là ai ? là ai ? tôi chẳng biết
 Hồn theo tôi như muốn cột tôi chơi
 Mỏi đầy hương tôi không dám ngắm cười
 Hồn với mộng cho tôi bao ánh sáng
 Tôi chết già và no nê vô hạn
 Cười như điên, sắc súa cả môi trắng
 Áo tôi là một thứ ngợp hồn vàng
 Hồn đã cầu, đã cào, nhai ngấu nghiền
 Thịt da tôi sống sần và tê điên
 Tôi đau vì rừng rợn đến vô biên
 Tôi chìm hồn xuống một vũng trăng êm
 Cho trăng ngập trăng dần lên tới ngực
 Hai chúng tôi lặng yên trong thốn thức
 Rồi bay lên cho tôi một hành tinh
 Cung ngả nghiêng lặn lặn giữa muôn hình

HỆ THỐNG C

Triết lý Đạo học về phía Cờ Đốc Giáo

Như chúng tôi vừa bàn ở trên, những ngày cuối cùng ; Hàn mới dốc hết sự yếu đuối và đặt lòng tin vào Cờ Đốc Giáo. Hàn viết :

« Hỡi các vị Thiên Thần của Trời, Thiên Thần của Chúa, Thiên Thần Hòa bình và Hoan Lạc, xin hãy vỗ tay lên : bởi vì đó là các Mẹ và các Chị đồng Saint François d'Assise, xuống cõi trần gian để an ủi những đau khổ, lo âu của loài người yếu đuối, của các bệnh nhân tàn tật, của những kẻ phong hủi là chúng tôi đây.

Tôi muốn ca lên bài khen ngợi, hằng sống cho thật đã những lời êm dịu của các bà, khi các bà đồng hát bài thánh ca Hosanna ? Xin cầu vớ ; xin cầu vớ. »

Hoàn cảnh rung động là đối tượng có thể làm cho thi sĩ có đề tài, cho nên khi vào nhà thương phung Qui Hòa, là những ngày bệnh của Hàn chỉ còn mong siêu thoát, là giải thoát bệnh tật. Các Bà Mẹ, các Chị săn sóc Hàn cho nên lúc ấy Hàn mới nghĩ đến họ — những con Người sinh ra đời để an ủi loài người mang lệnh của Đức Mẹ, của Chúa. Trái tim của Hàn Mặc Tử là trái tim rung cảm bén nhạy với tất cả những gì làm rung động con tim ; cho nên Hàn Mặc Tử thấy mình phải ghi lại hình tượng cao quý của các Mẹ các Chị. Và vì thế có bài :

THÁNH NỮ ĐỒNG TRINH, MARIA

*Như sóng lộc triều nguyên ớn phước cả
Dâng cao dâng thần nhạc sáng hơn trăng
Thơm tho bay cho đến cõi Thiên Đàng
Huyền diệu biến thành muôn Kính trọng thờ
Và tông lãnh Thiên Thần quỳ lạy Mẹ
Tung hô cầu đường hạ ngớt châu sa
Hương xông lên lời ca ngợi sum hòa
Trí miên dự của muôn vì rất thánh*



*María ! Linh hồn tôi ớn lạnh
Run như run thần tử thấy long nhan
Run như run hơi thở chạm tơ vàng
Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ớn trời mền*



Lạy Bà là Đồng trinh truyền thanh ớn

Giàu nhân đức giàu muôn học từ Bi
 Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy
 Còn lâm luy vừa trải qua dưới thế
 Tôi cảm động rừng rừng hai hàng lệ
 Dòng thao thao bất tuyệt của nguồn thơ
 Bút tôi reo như châu ngọc đến vua
 Trí tôi hớp bao nhiêu là khí vị
 Và trong miệng ngâm câu ca huyền bí
 Và trong tay nắm một nạm hào quang



Tôi no rồi, ơn vô lộ hòa chan
 Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ
 Ngọc như ý vô tri còn biết cả
 Hướng chi tôi là Thánh Thể kết tinh
 Tôi ưa nhìn Bắc Đẩu rạng bình minh
 Chiều cùng hết khắp ba ngàn thế giới
 Sáng nhiều quá cho thanh âm với với
 Thêm dư thừa bao cho miệng lưỡi không khen



Hỡi Sứ Thần Thiên chúa Gabriel,
 Khi Người xuống truyền tin cho Thánh Nữ
 Người có nghe xôn xao muôn tinh tú ?
 Người có nghe náo động cả muôn trời ?
 Người có nghe thơ mẫu nhiệm ra đời,
 Đề ca tụng bằng hoa hương sáng lánh
 Bằng tràng hạt, bằng Sao Mai chiếu rạng
 Một đêm xuân là rất đẹp anh linh

.....
 Cho tôi thấp hai hàng cây bạch lạp
 Khỏi nghiêm trang sẽ dâng lên trần ngợp
 Cả Hàn Giang, cả màu sắc thiên Không
 Lút trí khôn, và ám ảnh hương lòng,
 Cho sống sống, cho đề mê nguyên ước
 Tấu lạy Bà, lạy Bà đầy ơn phước,
 Cho tình tôi nguyên vẹn tờ trắng rằm,
 Thơ trong trắng như một khối băng tâm !
 Luôn luôn reo trong hồn, trong mạch máu
 Cho vỡ lẽ cả muôn ngàn tình đầu
 Cho đề mê âm nhạc và thanh hương

*Chim hay tên ngọc, đá biết tuổi vàng
 Lòng vua chúa cũng như lòng kẻ thứ
 Sẽ ngầu ngất bởi chưng thơ đầy ứ
 Nguồn thiêng liêng yêu chuộng Mẹ Sầu Bi*

.....

Ngoài đạo học Cơ đốc Giáo, Hàn còn yêu mê đạo Phật và nhất là tình của ni cô, Hàn đã từng cảm tâm hồn cao cả thanh khiết. Thế cho nên Hàn cầu mong :

*“ Cho tôi hoa đèn Ngự
 Cho tôi lòng Ni Cô. ”*

Chúng tôi nhớ đến Quách Thoại với « Như Băng Trường Tình ». Ông không theo Cơ đốc giáo, không là tín đồ trung thành của Jésus, nhưng vì mê cảm Cơ đốc giáo tác dụng vào tâm não ông hình ảnh đẹp, để có :

*“ Ta yêu em yêu mến cả vô cùng
 Thềm lôn giáo tá đặt hồn mơ ngủ
 Giữa đêm nay đến đời sau vũ trụ
 Trong tình em trong tim chúa Jé Zu*

Nên, chúng ta không còn bỡ ngỡ tại sao Hàn lại sáng tác bài thơ « Cao Húng » trong đó thì hào muốn hoa đèn ngự và lòng ni cô :

CAO HÚNG

*Tôi làm trăng cổ độ
 Lượng trời rộng bao la
 Tôi làm Tô Đông Pha
 Đàn tương tư lạc điệu*



*Thơ tôi thường huyền diệu
 Mọc lên đạo Từ Bi
 Tôi bắt chước Hi Di
 Ngủ một trăm ngày dậy*



*Xem mặt trời đang chóng
 Là điềm có Tiên tri
 Tôi thấy nàng Tây Thi
 Giật sa trên Hàm Thạch*



Tôi yêu trời nguyệt bạch
 Tôi say màu thanh thiên
 Tôi rung ở Thuyền duyên
 Ở trong pho tình sử



Cho tôi hoa đèn ngư
 Cho tôi lòng Ni Cô
 Xuân trên má nường thơ
 Ngon như tình mới cần

HÀN MẶC TỬ

Tổng luận về thi nghiệp Hàn Mặc Tử có bắt nguồn chính ở tư tưởng tôn giáo để gây một địa vị bất tử trong thi giới Việt Nam không ? Chúng tôi xin nhường lời cho ông Trần Thanh Mại, ý kiến này giá trị nhất của ông trong cuốn « Hàn Mặc Tử »:

« Cũng như con tằm tự xây cho mình một cái nhà vàng, thi sĩ tự tạo ra một cõi thiên đàng diễm lệ (hơn cả Thiên Đàng của Cơ đốc Giáo) một Cực Lạc Quốc mà A di Đà có thể thêm thưởng, một thế giới làm bằng màu sắc và hương hoa, ở đây tự hợp tất cả bao nhiêu ước hẹn chờ mong, ngất là bao nhiêu tình cảm, bao nhiêu ý thơ, những thứ ấy đều ngả ngớn múa men trong lăng hà sa số là hào quang, là âm nhạc . . . »

Vậy Hàn Mặc Tử bất tử là nhờ « Hường Yêu », và « Máu Cuồng và Hồn Diên ». Con người Hàn yêu thật say mê cả khi bệnh hoạn sống thật với mình. Rồi thành thơ. Đó là cuộc đời nuôi tác phẩm lớn như Molière, như Emily Bronte...

TIẾT IV

THAY PHẦN TỔNG LUẬN

Cách đây mười sáu năm rồi, sau năm Hàn Mặc Tử qua đời ; ông Trần Thanh Mại viết một cuốn sách phân tích nghiên cứu cuộc đời Hàn. Công việc trước tác ấy ở bên ta là một sự kiện đáng kể ; nhưng ở ngoại quốc thì chẳng mới mẻ gì. Một thi hào chết đi, một văn hào qua đời, một loạt sách nghiên cứu của bao nhiêu tác giả khác nhau ra đời tiếp theo nói về tư tưởng, cuộc đời, phê bình sự nghiệp nhà văn nghệ ấy.

Hàn Mặc Tử, một nhà thơ tiền chiến có một lối thơ diễn đạt tâm trạng thực tâm kỳ về phương diện triết học. Tình yêu của Lưu Trọng Lư thâm kín như cô gái thôn quê, tình yêu Xuân Diệu phảng phất chan chứa hình tượng

sống lứa thanh xuân dò hỏi, tình yêu Huy Cận sâu thẳm như cô gái chưa lần bụi trần gian đã vội mang vòng hoa tang tới mộ. Thì tình yêu của Hàn Mặc Tử đậm thẳm như một người con gái đẹp biết mình có bệnh nên rên la thảm thiết — để rồi hình tượng ấy đóng khuôn cho một nghĩa sống bất tử ở đời.

Phân tích cuộc đời nhà thơ Hàn Mặc Tử ; hẳn không thể tách khỏi triết học. Một nhà thơ triết học phải là một nhà thơ có nghệ thuật, vì thơ triết học gồm hai phần : một phần hình thức đẹp và một phần có chiều sâu tư tưởng. Muốn vậy, người làm thơ phải có nghệ thuật và căn bản sống sâu sa.

Một nhà thơ tiền chiến định nghĩa về một nhà thơ triết học kém nghệ thuật như sau :

«... Một nhà thơ kém nghệ thuật chỉ có thể thất bại khi làm thơ triết học, kém tài ghép vần, xếp nhạc, một nhà thơ triết học không làm kẻ đọc say sưa, cũng không bắt người nào suy nghĩ. Trái lại, nhà thơ ấy sẽ chỉ khiến người đọc bực mình... (1) »

Ông còn nói thêm, thơ triết học cần phải tránh xa thứ luân lý giả dối và ảo huyền, vì đó không phải là triết học mà là mê tín. Thì cũng có người hỏi tại sao triết-học không dễ nguyên hình, thì ông đáp là triết học chính đáng không thể đem vào thơ được vì nó duy lý quá ! Đã duy lý thì người đọc phải dùng lý trí ; và như vậy thì khổ khan, ai buồn đọc. Cho nên có thơ triết học là vì thế !

Chúng tôi không muốn khoác bộ áo thơ triết học cho thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng như một Alfred de Vigny của Pháp, mặc nhiên đọc thơ lên đã thấy trong thơ có triết học rồi. Hay nói khác đi, nếu một Bertrand Russell quan niệm rằng có một thái độ nào cổ khám phá và giáo hóa đường lối sinh hoạt hoàn hảo hơn cho nhân loại thì đó là một trong hai mục tiêu của triết học. Nếu Khổng Tử quan niệm rằng « phần hình nhi thượng học » tức là cái học về lẽ vô hình, rất uyên áo cao viễn, phần hình nhi hạ học tức là cái học thuộc về những điều quan hệ đến nhân sinh nhật dụng của người đời, đến một Mallarmé đồng ý với Edgar Poe cho rằng « âm nhạc cộng tư tưởng hay là thơ » một ý nghĩa toàn bích. Và một Lỗ Tấn quan niệm rằng thơ là cảm và nếu một Paul Claudel nổi tiếng về thơ tôn giáo — thì những yếu tố trên đều tìm thấy trong thơ triết học của thi hào Hàn Mặc Tử.

TIẾT V

ÂM HƯỞNG THI CA HÀN MẶC TỬ CÓ TỪ SAU 1940

Vũ Ngọc Phan, một phê bình gia nổi tiếng tiền chiến với bộ **NHÀ HIỆN ĐẠI** đã nhận xét Hàn Mặc Tử như sau :

(1) Tri Tân 1944.

« ...Tôi dám chắc rồi đây còn nhiều thi sĩ Việt Nam sẽ tìm nguồn hứng trong Đạo Giáo và đưa thi ca vào con đường triết học con đường rất mới rất xa xăm, mà đến nay chưa mấy nhà thơ dám bước tới.

Hàn Mặc Tử có những thi hứng rất đời dào, nhưng thơ ông phần nhiều khác mề, nhạc điệu trong thơ hình như không phải là phần quan hệ, lối thơ ông nhiều khi rất thơ, bẽnh ông lại làm cho ông có những tư tưởng khác thường nên nhiều bài thơ của ông chỉ là những bằng chứng rất lạ cho những người muốn khảo sát một tâm trạng, một linh hồn đau khổ. Về sự thành thật có lẽ Hàn Mặc Tử hơn hết các nhà thơ hiện đại. Cũng vì ông rất thành thật nên thơ ông theo sát hẳn tính tình cùng tư tưởng của ông, bên những bài tầm thường, người ta thấy dưới ngòi bút ông nhưg bài tuyệt tác

Nhân loại chà tạo nên bởi những cái hay và dở là gì ? »

(Nhà văn Hiện Đại quyển III Vĩnh Thịnh tái bản 1951)

Trần Thanh Định viết một bài thơ QUI HÒA để khóc một người bạn thân qua đời. Lời thơ thông thiết, tuy rằng không sâu sắc và kỹ thuật không có gì mới lạ. Chỉ có phần thành khẩn là quan yếu :

QUI HÒA

Qui Hòa khi nghiêng chiều
 Trời trời gầy mây lưa
 Mù ngodi kia Qui Hòa
 Không gian đầy buồn ứa
 Cười thu ngày vừa qua
 Thâu một người vào nữa
 Qui Hòa đây, Qui Hòa
 Chôn bao niềm tâm sự
 — Từ nay buồn ai thoa



Ôi là Hàn Mặc Tử !
 Đi không một lời từ
 Tình này ai đem qua
 Khi trăng lên tình tít
 Khi mai về nắng sa
 Khóc trong lòng ai giúp
 — Càng ngày trời càng xa



Không gian đầy buồn ứa
 Qui Hòa khi ngày cùng

*Đức tin không còn nữa
Núi tim thấm màn phung*

TRẦN THANH ĐỊCH

Khóc một thi sĩ bực thầy, Bích Khê, (1) một nhà thơ đã coi Hàn Mặc Tử như một thiên tài — chính thi sĩ Bích Khê nhờ Hàn viết tựa tập thơ đầu tiên, Hàn không để tựa và hẹn ba tháng sau trở lại xem có gì tiến bộ không ? Chính nhờ Hàn, Bích Khê mới trở thành một nhà thơ. Ông viết :

*« Bóng nào gần mà xa
Phơi phơi màu tuyết pha
Rừng mình nhìn không ra
Huyền hồ đã như ma
« — Anh không phải là Ma
Gần đâu mà còn xa'
Lại đâu là quê nhà !
Hàn Mặc Tử !
Hàn Mặc Tử !
Qui Hòa !
Qui Hòa !*

BÍCH KHÊ

(Người Mới số 5)

Truy niệm Hàn Mặc Tử, ông Hoàng Thu Đông viết trên tuần báo Cải Tạo loại mới (số 326-1955, Saigon), có nhiều ý kiến xác đáng, định về giá trị một thi hào đã qua đời. Chẳng hạn như nói đến sức sống mãnh liệt, mặc dầu không phải là tiếng nói của một người văn nghệ thời đại — nhưng ở thế hệ nào đi nữa, cũng không thể quên Hàn. Vì lẽ:

« Hoàn cảnh đặc biệt đời sống Hàn Mặc Tử đem lại cho thi sĩ một thi nghiệp khác thường và dành riêng trong thi văn Việt Nam. Giá trị thơ Hàn Mặc Tử cũng như giá trị đạo giáo, gần gũi mà xa xôi với cuộc sống. Song sức truyền cảm mãnh liệt của thi sĩ rung động người đọc sâu sa, vì Hàn Mặc Tử đã yêu thương đau khổ với tất cả những thiết tha thành thực của con người. Tiếng nói của Hàn Mặc Tử không phải là tiếng nói của một văn nghệ sĩ thời đại, nhưng trên bình diện con người, Hàn Mặc Tử là một thi sĩ mà các thế hệ sau cũng như hiện thời không quên được. Vì Hàn Mặc Tử theo đúng ý nghĩa chân thành của nó. »

Một nhà đại cách mệnh Việt-Nam đầu thế kỷ XX, cụ Phan-bội-Châu đã nhận xét nghệ thuật thi ca của thi hào Hàn qua những lời rất chân thành. Chúng ta hẳn còn nhớ cụ Phan còn là một thi sĩ chữ Hán ; cho nên đọc những lời phê phán ấy, chúng ta hiểu được thiên tài của Hàn, riêng đối với nhà đại cách mệnh :

(1) Tác giả « Tinh huyết ».

« Từ ngày về nước đến nay, tôi được xem thơ Quốc Âm cũng khá nhiều. Song chưa gặp được bài thơ nào hay đến thế (VĨNH CẦY ĐÀN NGUYỆT). Ôi! hờng nam nhận bắc; ước ao có ngày gặp gỡ để bắt tay nhau cười lên một tiếng lớn. Ấy là thỏa mãn hồn thơ đó. »



Hôm nay, chúng tôi, một người lớp sau khóc một nhà thơ lớp trước. Chúng tôi xin nghiêng mình kính cẩn một thiên tài mai một quá sớm. Hay đó cũng là một « bạc mệnh uống đời tài hoa ». Thiên tài mai một, hẳn rằng còn phải được nhắc nhở đến nhiều lần. Lẽ tất nhiên rằng, sự nhắc nhở của tôi ở đây đã không là tiếng đầu tiên; tất nhiên sẽ chưa phải là lần tưởng niệm cuối cùng.

Xóm Chùa Tân Định Sài Gòn, 26 tháng 2 năm 1957

ĐƯỜNG BÁ BỔN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.— **Nhà Văn Hiện Đại** Vũ Ngọc Phan (Nhà xuất bản Vĩnh Thịnh tái bản 1951).
- 2.— **Hàn Mặc Tử** Thơ, Đông Phương Saigon 1941.
- 3.— **Gái Quê** Thơ Hàn Mặc Tử 1936.
- 4.— **Hàn Mặc Tử** Trần Thanh Mai, Tân Việt Saigon tái bản 1952.
- 5.— **Các báo** : « Cải Tạo loại mới », « Cải Tạo Hà Nội », « Tiểu Thuyết Thứ Bảy... Tri Tân », « Người Mới », Văn-Nghệ Tiền Phong ».
- 6.— **Thi nhân Việt Nam** Hoài Thanh và Hoài Chân (Ng. đức Phiên 1941).
- 7.— **Và tài liệu về Mai Đình** do Đ.B.B sưu tập.
- 8.— **Histoire de la philosophie occidentale** Bertrand Russell, Gallimard.
- 9.— **L'Importance de vivre** Lin Yu Tang, Ed. Corrêa.

Đọc và cổ động cho tạp chí :

SINH LỰC

Thư ký tòa soạn : **UYÊN-THAO**

225, Phạm-ngũ-Lão — SAIGON

Giá 12 đồng

HÔN-NHÂN QUA CÁC NỀN VĂN-HOÁ

của HOÀI-KIM-YẾN

VII

CUỘC TRANH ĐẤU GIỮA HAI QUAN NIỆM: VĨNH HÔN VÀ LY DỊ

NHƯ chúng ta đã thấy, đạo Công giáo căn cứ vào giáo huấn của Chúa Cứu Thế, nên lấy sự Vĩnh Hôn, cấm ngặt ly dị làm nền tảng cho hôn nhân. Nền tảng này tựa trên mấy lý lẽ thiết yếu sau đây:

Thứ nhất, mục đích của việc kết hiệp nam nữ là sinh con cái và giáo huấn chúng trở nên người tốt lành. Vậy mà việc giáo dục con cái chỉ tốt đẹp khi cha mẹ đôi bên sống hòa thuận cùng nhau vĩnh viễn. Cho nên việc cấm ly dị rất cần thiết.

Thứ hai vì cấm ly dị, nên đôi bên sẽ lấy tinh thần bốn phận làm trọng hơn dục vọng và sở thích cá nhân. Vì biết mình không thể bỏ nhau được, nên đôi bên sẽ suy nghĩ kỹ lưỡng trước khi thành hôn và sau khi đã thành hôn rồi cố gắng nhịn nhục và tha thứ cho nhau để hy sinh mà chung nhau săn sóc giáo dục con cái.

Vậy sự cấm ly dị vừa phòng ngừa giúp đỡ hai người chịu đựng hy sinh lẫn cho nhau, vừa ràng buộc để hàn gắn những vết thương gia đình những khi có nguy cơ tan vỡ. Nó lại giúp con người biết kìm hãm dục vọng và sở thích cá nhân hỗn loạn của mình.

Tất nhiên một quan niệm như vậy đòi hỏi nhiều cố gắng và hy sinh, nhưng nó đã giúp giữ vững nền tảng gia đình của nhân loại trong bao nhiêu năm nay, vì thế trải qua bao thế kỷ. Kỵ tồ giáo vẫn giữ vững lập trường và không hề nhượng bộ bao giờ, dù đối với các bậc vua chúa đã dùng bạo lực để đe dọa.

Từ sau thế kỷ thứ III đời Hoàng Đế *Constantin* ra chiếu chỉ tha đạo, thì Công giáo bắt đầu bành trướng mạnh khắp Âu Châu và quan niệm vĩnh hôn, đơn hôn (cấm ly dị và đa thê) được phổ cập khắp nơi trải qua mười mấy thế kỷ.

Trong thời Trung Cổ thường cũng hay xảy ra sự gay go giữa Giáo Hội La Mã và các vị vua Chúa về vấn đề hôn nhân của họ. Nhiều vị đế vương công giáo đã tính tìm cơ này có khác để bỏ vợ này lấy vợ kia, nhưng đều bị Tòa Thánh La Mã phản đối. Thí dụ Vua *Henri* đệ VIII nước Anh muốn bỏ *Catherine d' Aragon* để lấy người khác. Tất nhiên Vua không đòi cho ly dị, nhưng chỉ lấy lẽ rằng đám hôn nhân với bà này *không thành, không hợp pháp*, nên có thể bãi bỏ. Bà *Catherine* trước là chị dâu của Vua (vợ *Arthur*, anh vua). Khi *Arthur* chết, Giáo Hoàng *Jules II* đã chuẩn cho Vua được lấy bà. Nhưng sau lúc chán, thì vua lấy lẽ sự chuẩn y đó không hợp lệ, nên muốn bỏ bà này. Giáo Hội nhất định không chịu, nên Vua mới ly khai và lập ra Giáo Hội Anh Quốc cho đến ngày nay. (1515). Thực ra, đây chưa phải là đòi cho phép ly dị thực thụ. Mãi đến khi *Luther* lập phái Thệ phản thì mới ưng cho phép ly dị và đa thê nữa. Từ đó, trong các nước theo Thệ phản giáo (*Protestants*) như Đức, Hòa Lan, Đan Mạch, Thụy Điển và Na-Uy đều có luật cho phép ly dị hoặc đa thê. Riêng nước Anh tuy theo Thệ Phản giáo nhưng vẫn giữ sự vĩnh hôn và đơn hôn. Mãi rất lâu sau này mới cho phép ly dị nhưng lại đòi phải có sự đồng ý của Nghị-viện. Như vậy là hạn chế sự ly dị cho một số rất ít người quyền thế, quý phái, vì chỉ hạng này mới được nghị viện lưu ý mà thôi. Nhưng từ 1857 (sau cách mạng Pháp) sự ly dị được đem ra xét tại các tòa án ly dị và bắt đầu trở nên thông thường.

Còn trong các nước theo Công giáo thì sự lấy nhau ăn đời ở kiếp là chuyện dĩ nhiên rồi, không ai đòi hỏi hoặc đặt vấn đề chi cả. Lấy nhau là một bốn phận. Một khi đã kết hôn, sinh con đẻ cái thì hai bên chịu ràng buộc với nhau, nếu có không bằng lòng nhau thì cũng ráng nhịn. Không ai có quyền hoặc màng tới sự đòi hỏi lấy người khác.

Mãi đến thế kỷ XVIII, nhóm Bách Khoa tại Pháp bắt đầu ý thức và đòi hỏi quyền lợi cùng *hạnh phúc cá nhân* nên mới đặt ra vấn đề ly dị trong hôn nhân. Đối với nhóm này, hôn nhân trước hết liên hệ tới hạnh phúc của hai người bạn yêu nhau, không có liên hệ chi tới đại gia đình hoặc con cái. Mà có thì cũng không quan trọng bằng hạnh phúc cá nhân của những người yêu nhau và kết hôn với nhau. Nếu chúng tôi yêu nhau thì chúng tôi lấy nhau vì việc

lấy nhau đó đem lại hạnh phúc cho chúng tôi. Trái lại khi không còn yêu nhau nữa, khi hai người cảm thấy gánh nặng cho nhau thì dĩ nhiên chúng tôi được quyền và cũng nên bỏ nhau : đó là hạnh phúc cá nhân đòi hỏi như vậy. Cho nên theo họ thì quan niệm vĩnh hôn, buộc ăn đời ở kiếp với nhau là vô lý trái với lẽ tự nhiên, trái với hạnh phúc của con người. *Diderot* cho rằng việc yêu nhau thường chỉ là những hứng thú trong khoảnh khắc, rồi sau này tâm hồn hai người sẽ biến đổi. Vậy không thể nào căn cứ vào tình yêu, vào dục vọng chốc lát mà ràng buộc nhau suốt đời đặng. Ông viết :

« Lời thề thốt đầu tiên của hai con người bằng xương bằng thịt thường là ở dưới chân một tảng đá rồi sẽ tan vỡ thành mảnh vụn. Họ nại tới một mảnh trời lúc nào cũng biến rời kia làm chứng cho sự trung thành của họ sao ! Trong tâm hồn cũng như chung quanh họ, mọi sự đều luôn biến dịch mà họ lại cứ tưởng lòng mình đã thoát khỏi sự đổi thay. Hỡi ôi, họ chỉ là những đóa nhò ngầy thơ, ngầy thơ... ». (trích Jacques le fataliste).

Lý lẽ thứ hai mà ông đưa ra dựa trên sự tự do của mỗi cá nhân. Theo ông nghĩ, nếu tôi thề hứa trung thành với người kia, tức là tôi bị nô lệ vào người đó. Hôm nay tôi yêu họ, rồi hứa yêu họ suốt đời, đến mai, tôi đã thay đổi không còn yêu họ nữa, thế mà tôi cứ bị ràng buộc vào lời thề hứa. Vậy tôi bị nô lệ. Vậy mà theo ông, người là vật biết suy tưởng nên tự do không thể bị nô lệ. Ông viết :

« Những huấn lệnh đặc biệt khiến hai người nam nữ lấy nhau phải ràng buộc cùng nhau suốt đời như vậy, đối với tôi là trái với lẽ thiên nhiên và nghịch với lẽ phải... trái với thiên nhiên vì nó khiến con người có suy tưởng, có tự do lại phải nô lệ làm vật sở hữu của một người khác giống như nó ». (Id.)

Như vậy theo ông, tình yêu chỉ là một sự thỏa thuận với nhau trong chốc lát khi việc yêu ấy đem lại thỏa mãn cho hai người. Khi không còn yêu nhau nữa (chữ yêu hiểu theo nghĩa dục vọng, thèm khát nhau) thì quyền lợi không còn ràng buộc và kẻ ước thỏa thuận cũng mặc nhiên tiêu tan. Vậy không thể có lời thề và sự ràng buộc vĩnh viễn được.

Một số triết gia khác không yêu sách sự tự do luyện ái như *Diderot*, nhưng lại nghĩ rằng bốn phận đời bên cha mẹ chỉ cần ràng buộc với nhau trong khoảng thời gian sản sóc con cái. Nếu con cái đã lớn, hoặc không con cái thì cha mẹ hoàn toàn tự do lia bỏ nhau theo hạnh phúc cá nhân của mỗi người.

Triết gia *David Hume* đã chống lại lý thuyết của *Diderot* và phe ông này. *Hume* chứng minh rằng, theo lẽ tự nhiên đôi khi con người cũng phải biết hy sinh mà kìm hãm những thói lãng loạn trái chứng của dục vọng hỗn loạn để bảo vệ sự an toàn và êm ấm của gia đình. Nếu cứ để tự do lấy nhau theo sở thích và dục vọng của mỗi người thì cứ thường lệ người

ta không thể nào chịu sống chung nhau mãi, và như vậy không thể có gia đình nào tồn tại. Trái lại tuy trong xã hội cấm ly dị, người ta phải chịu đựng hy sinh nhiều vì nhau, nhưng trung bình các gia đình vẫn êm ấm an bình.

Cuộc tranh luận của các triết gia chỉ mới mở màn. Đến khi Cách Mạng bùng nổ thì những đòi hỏi trên giấy tờ kia được đem ra áp dụng trong xã hội bằng những đạo luật. Năm 1789, chỉ có một mình Bá Tước *Orléans* (*Duc d'Orléans*) lên tiếng đòi quyền ly dị. Nhưng lời yêu cầu của ông không được xét tới ngay. Mãi đến cuối năm 1790, quyền ly dị được ưng chuẩn riêng cho đất *Alsace* (thuộc Đức và có nhiều giáo dân Thệ phản). Đến năm 1891, không hiểu nữ văn sĩ *Staël* nắm được nguồn tin từ đâu mà vui mừng viết trong những bức thư cho *Delphine* rằng :

« Tình cờ bạn được diễm phúc sống trong một thời đại mà quyền lực thời không còn khinh dể ánh sáng nữa. Rồi trong một tháng nữa đây, luật ly dị sẽ được ban hành ». (*Delphine*)

Thực sự đến năm 30 tháng tám, 1792, Quốc Hội lập pháp mới ưng lời đề nghị của *Aubert Dubayet* mà tuyên cáo rằng « hôn nhân là một thứ khế ước có thể thủ tiêu được ».

Ngày 7 Septembre 1792, đạo luật ly dị được ban hành, với lời mở đầu như sau :

« Xét rằng người Pháp cần phải được hưởng quyền ly dị căn cứ vào sự tự do cá nhân, vậy mà một sự tuyên hứa không thể triệt tiêu tức là làm mất quyền đó, vậy nên... »

Nhà lập pháp đã căn cứ vào những lý lẽ mà các triết gia phái Bách Khoa đã nêu lên vì sự Tự do cá nhân : họ cho rằng con người không có quyền từ chối sự tự do của mình. Vậy nên luật pháp cấm không cho y được ràng buộc mình vào cái gì suốt đời. Ràng buộc như vậy là từ chối, là bán mất sự tự do của ta cho người khác, dù là người ta bảo rằng yêu suốt đời. Khế ước hôn nhân là một sự trao phó quyền tự do của mình. Vậy nên không thể vĩnh viễn. Và luật cho phép đôi bên muốn dứt dứt hôn nhân lúc nào tùy ý, tùy quyền tự do cá nhân của mỗi người. Cho nên việc ly dị chỉ cần sự yêu cầu của một bên đương sự cũng đủ. Đến ngày 22 Aout 1793, *Cambacérès* nêu lên lý thuyết rằng hôn nhân là căn cứ vào sự đồng ý của một bên vợ chồng, vậy khi nào sự ưng thuận đó không còn thì hôn nhân mặc nhiên thủ tiêu. Và ông đề nghị cho ly dị rất dễ dàng.

Nhưng mặc dầu bên vực cho thuyết ly dị, chính bà *Staël* rất cuộc cũng nhận thấy cái tai hại của nó. Trong cuốn khảo về Đức Quốc, bà viết :

« Người ta không thể chối cãi được rằng sự ly dị dễ dàng trong các tỉnh thuộc thệ phản giáo đã làm tổn hại rất nhiều đến sự thánh thiện của

hôn nhân. Người ta thay đổi vợ chồng một cách thân nhiên như thể sắp đặt những cảnh đẹp ngọt của một tấn tuồng ».

Nhất là ở Pháp cái tai hại gây nên bởi sự ly dị quá dễ dàng khiến cho các nhà cầm quyền bắt đầu lo ngại. *Glasson* sau khi đã điều tra kỹ lưỡng thì thấy rằng con số ly dị trong 27 tháng sau ngày tuyên bố đạo luật 1792, tại tòa án Ba Lê đã lên tới 5.994 đám. Trong ba tháng đầu năm 1793, số ly dị tại Ba Lê ngang với số kết hôn. Nguyên trong tháng *Février* 1796 tại Ba Lê có 223 đám ly dị. Còn từ *Septembre* 1798 đến 1799, số ly dị vượt quá số kết hôn, ông *Franck* trước kia bên vực việc ly dị rất cuội cũng phải kết luận trong cuốn « *Philosophie du droit civil* » của ông như sau :

« Thực sự, hôn nhân dân sự bị hạ xuống hàng kẻ ước tạm thời tự ý rút bỏ kia, không còn nữa. Bây giờ đã biến thành thứ mà người ta gọi là tự do luyến ái (*union libre*) rồi ».

Cho nên năm 1795, nghị sĩ *Bonguyot* đòi xét lại đạo luật ly dị. Và nghị sĩ *Mailhe* trước kia bên vực và cổ vũ ly dị nay cũng phải kêu lên thống thiết và yêu cầu kìm hãm bớt lại việc ly dị. Ông kêu lên : « bỏ mẹ bảy giờ bỏ rơi con cái. Các ông phải mau ngăn lại làn thác vô luân mà cái đạo luật tai hại kia đã khuấy ra » *Regnault de l'Orne* cho rằng, việc cho ly dị đã biến hôn nhân thành một thứ ngoại tình bỉ ổi và tai hại. *Delleville* gào lên : « Không biết người ta còn thấy cái thứ chợ buôn thịt người này chiến thắng cho đến bao giờ nữa ? » Một người khác phản nản : « Nhà lập pháp không thấy rằng cần phải ngăn cản không cho các dục vọng quá mãnh liệt được xuất phát, nếu không một khi đã tràn ra rồi thì không còn đâu là giới hạn nữa ».

Sự ly dị còn được pháp luật che chở mãi cho tới năm 1816. *Bonald* đưa ra đạo luật đòi bãi bỏ quyền ly dị và được Nghị viện chấp thuận bằng 195 phiếu chống lại 22. Luật bãi bỏ ly dị ban hành ngày 8 mai 1816.

QUAN NIỆM LÃNG MẠN

Từ năm 1830, nhiều người lại muốn đặt lại luật ly dị, trong số đó có các nghị sĩ *Odilon Barrot* và *M. de Schonen*. Từ năm 1831 đến 1834, năm nào nghị viện cũng biểu quyết vấn đề mà không thành. Bao giờ thượng nghị viện cũng bác bỏ. Đến sau người ta cũng sinh chán không xét tới nữa. Nhưng trong lúc đó thì văn chương lãng mạn vẫn yêu cầu đòi tình yêu lãng mạn theo sự tự do và sở thích cá nhân. Vì quan niệm lãng mạn coi cá nhân và dục vọng cá nhân làm trên hết. *Merville* viết vở kịch *Sophie ou le Mauvais ménage*, trong đó kể hết những nỗi cay cực đau khổ mà việc hôn nhân gây nên, cốt tranh đấu cho sự tự do luyến ái. Năm 1833, *Laurencin* cho diễn vở kịch khác nhan đề « *Vive le divorce* » (hoan nghênh ly dị). Tả lại đời sống của một cô vợ rất lẳng lơ dĩ hòa, ham ngoại tình, nhưng từ khi nghe có luật ly

đi, làm đổi tính nết ăn ở nghiêm trang đứng đắn ngay, vì sợ nếu còn lãng lơ sẽ bị chông ly dị. *Laurencin* có ý chứng minh rằng càng có luật ly dị càng dễ bảo tồn hạnh phúc gia đình vì người ta càng sợ bị ly dị thì càng ăn ở đứng đắn hơn. Đó cũng chính là lý lẽ của *Montaigne* xưa đã dùng để cổ võ sự ly dị.

Nhưng các văn sĩ lãng mạn thực thụ còn đi mạnh hơn. Cái lý do duy nhất đối với họ là uy quyền của tình yêu mê đắm (*amour passion*). Theo họ; hôn nhân vì bổn phận, hôn nhân không tình yêu say mê là thứ hôn nhân khổ nạn, là một thứ mại dâm mà thôi. Vậy khi tình yêu hết thì hôn nhân cũng chấm dứt. Đôi bên lại nên đi yêu người khác lấy người khác.

George Sand cổ võ một thứ tình yêu giữa đôi nhân tình, không bao giờ nên đi sâu vào hôn nhân. Bà viết cả một tập truyện *Lélia* để bênh vực thuyết tự do luyện ái :

« *Chị không thấy rằng đàn ông thì tàn bạo mà người đàn bà thì thay đổi sao ? Hai giống vừa rất giống nhau lại vừa rất khác nhau gần đây dường như sinh ra là sẵn có nỗi oán ghét lẫn nhau rồi, ngay cả trong tình yêu của họ với nhau nữa. Cái cảm tình thứ nhất sau những cuộc yêu đương của họ lại chính là thứ cảm tình chán nản, buồn sầu. Đó là luật trên ban, chị không cưỡng nổi. Cho nên cuộc kết hợp giữa đàn ông và đàn bà chỉ nên tạm bợ theo thiên hựu... sự biến đổi là một sự cần thiết của bản tính con người... ».*

Thực ra, hầu hết các văn sĩ lãng mạn đều đòi quyền sống theo bản năng và dục vọng của cá nhân, xét đến xã hội và con cái. Tất nhiên các nhà chính trị và xã hội không thể nào theo lý luận của họ được. Chính nhà triết học *Auguste Comte* đã đem luật xã hội (*législation sociale*) ra để phê bác lý lẽ của nhóm văn sĩ lãng mạn đương thời. Theo ông, con người sinh ra là để sống thành đoàn thể xã hội. Nó chỉ sống nổi khi được sống trong xã hội, vậy theo bản tính nó phải tuân theo những điều kiện của đời sống đoàn thể xã hội. Và lại đoàn thể xã hội lại cần tới gia đình và hôn nhân. Và mọi cái gì xâm phạm đến nền móng gia đình và hôn nhân đều làm tổn thương tới xã hội.

Sau *Auguste Comte* một thời gian lại qua đi, cho tới cuộc Cách Mạng 1848 mới lại kêu lại vấn đề ly dị trong nghị viện Pháp. Ngày 26 Mai 1848, *Crémieux* đưa ra một luật án xin tái lập ly dị nhưng bị bác bỏ. Đến năm 1876, *Alfred Naquet* lại đưa vấn đề ra tranh luận và mãi đến năm 1885, mới lại có luật ly dị.

Alfred Naquet là một chiến sĩ nhiệt tâm của chủ nghĩa vô gia đình và tự do luyện ái. Từ năm 1869, ông đã viết cuốn « *Religion, propriété, famille* (Tôn giáo, tư sản, gia đình) trong đó trình bày quan niệm vô chính phủ và lý thuyết xã hội của ông. Vô chính phủ ông muốn giải phóng con người hoàn toàn, con người không lệ thuộc lệ luật xã hội hay luân lý tôn giáo nào cả. Nhưng ông lại muốn phò thác mọi sự cho nhà Nước làm hết. Vậy theo ông, phải phá

bộ gia đình và trao phó đứa nhỏ cho nhà nước nuôi nấng săn sóc. Ông cổ vũ một sự tự do luyện ái hoàn toàn : « đàn ông đàn bà tự do liên kết tùy ý.

Cuộc vận động của *Naquet* có kết quả phần nào, vì luật ly dị được thực hiện ngày 18 *Avril* 1886, cho phép ly dị khi có những nguyên nhân nhất định như : một người ngoại tình, tội chửi rủa nhục nhằn thậm tệ hoặc một trong hai bị can án nặng. *Henri Coulon* muốn yêu cầu cho ly dị khi hai bên đồng ý. Còn *Paul* và *Victor Magueritte* lại xin cho ly dị khi một bên xin mà thôi cũng đủ. Mặc dầu luật ban hành, *Naquet* cũng phải đi diễn thuyết nhiều nơi để cổ động dân chúng và kéo thêm bè cánh trong các văn sĩ đồng thời. Giữa các tay danh sĩ đó, ta phải kể đến ông *Alexandre Dumas* con.

Thực ra, từ trước *Alexandre Dumas* vốn bảo vệ chế độ gia đình vĩnh hôn. Trong tập truyện *Le fils naturel*, ông viết :

« Mục đích tự nhiên của người con trai là có đồng con cái, nuôi nấng chúng từ trẻ để cho nên người hữu ích, yêu thương chúng nhiều để cho chúng được hạnh phúc. Kết hôn lúc trẻ và mạnh ; chọn lấy một cô gái từ trẻ, hiền lành và khỏe khoắn bất cứ ở giai cấp nào ; yêu nàng hết tâm hồn hết sức lực ; cho nàng thành một người bạn chắc chắn, một người mẹ mẫu con ; làm việc nuôi con cái và khi chết để gương tốt lại cho chúng noi theo : đó là chân lý. Mọi sự khác chi là lảm lẩn, tội ác nếu không phải là điên rồ ».

Rồi trong tập *Homme — Femme* (Đàn ông đàn bà) ông cũng nhấn nhủ :

« Không, hôn nhân không phải chỉ là sự kết hợp của hai thứ lợi lộc, hai thứ biến chứng, hoặc hai thứ tình ái đi nữa : nhưng chính là sự thông cảm vĩnh cửu giữa hai tâm hồn và vì thế mà hôn nhân phải có tính cách vĩnh hôn. Vây đó thực là một hành vi nghiêm trọng nhất đời, bởi vì nó ràng buộc ta vào vĩnh cửu, ràng buộc trên đời bởi lời thề hứa còn dưới đất này bởi sự nổi đời con cháu và gia nghiệp... Người ta không ép uống anh kết bạn... Hãy suy xét suốt đời... một khi mà bạn đã nói : Có, thì chỉ có cái chết mới tháo gỡ được cho anh.

Và rồi con cái sẽ ra sao ? Sau hết hôn nhân chính là một trong những phương thế giáo hóa tốt nhất. Người đàn ông và đàn bà càng thấy rằng đó là một hành vi quyết định không thay đổi được thì càng tập cho có thói quen thực hiện một cách đĩnh đạc hơn ».

Và ông đặt vào miệng một người cha dạy con :

« Cha đã nuôi dưỡng con trong cổ truyền của Thánh Kinh. . . bởi vì lời Chúa Giêsu dạy đã đem lại cho chúng ta một chân lý ngàn đời. . . Con còn trinh khiết và đầy tin tưởng. Con còn khỏe mạnh và trong sạch trước ái tình, nghĩa là trước hôn nhân... Con đừng tìm tình yêu ở ngoài hôn nhân : vì tình yêu chỉ có trong hôn nhân thôi. . . Hãy khen ngợi vợ con trong giá trị làm vợ và trong nhiệm vụ làm mẹ của nàng. . . Hãy dạy cho nàng hiểu biết về cuộc đời,

cuộc đời đơn giản. Hãy giải thích cho nàng hiểu rằng sự chết thật dễ chịu đựng nếu biết làm trọn nghĩa vụ ở đời ; hãy giúp nàng hiểu rằng sống hay chết đều chỉ là phương tiện của vĩnh cửu, chốn vĩnh cửu mà hai con sau này sẽ vào, không gì chia rẽ nổi bởi vì cả hai đã trở thành một tình yêu duy nhất. . .

Con sẽ nghe có lẽ nói rằng con người văn minh thì phải biết đến đàn bà trước khi kết bạn trăm năm, để hiểu đàn bà, khỏi phải vụng về lúng túng trước mặt người vợ sẽ cưới. Điều con nghe nói thế là không đúng đâu. Những đàn bà mà con giao dịch như thế hoặc chỉ là bọn đi điếm làm cho con lạc đường, hoặc lại là những người đàn bà tử tế mà con làm cho hư hỏng. Những hạng trên chỉ khiến cho con khinh để đàn bà còn hạng sau lại khiến cho con khinh bị chính mình con mà thôi. . . »

Mãi đến năm 1873 đến 1880, *Alexandre Dumas* mới bênh vực thuyết ly dị trong trường hợp những gia đình quá lộn xộn hai vợ chồng sống với nhau như trong hỏa ngục không thể nào hòa hợp được. Ông bênh vực sự ly dị để « bảo vệ đàn bà thoát khỏi sự áp chế đôi khi quá dã man và tàn nhẫn của đàn ông. » Nhưng từ năm 1888, ông lại bắt đầu bảo vệ sự vĩnh hôn. Ngày 16 juillet 1899, ông viết trong tạp chí *Quinzaine* như sau :

« Người chồng hay người vợ không thể nào tự ý ly dị theo sở thích lãng loàn của mình được ».

Emile Augier trong vở kịch *Madame Caverlet* và *Ibsen* trong các vở *Maison de poupée* và *La Dame de la mer*, cũng đều bênh vực thuyết ly dị vì cho đó là một sự giải phóng con người, giải phóng cá nhân này khỏi sự nô lệ cá nhân kia.

Ngoài ra các nhà văn thế hệ 1890 lại đòi được tự do ly dị khi bên ngờ ý mà thôi, nghĩa là đi đến tự do luyến ái hoàn toàn. *Paul et Victor Magueritte* viết *Les deux vies* (Hai cuộc đời) *Paul Hervieu* viết *Les Tenaïlles* (Đôi gọng kìm) để chứng minh rằng nếu đòi phải sự đồng ý của đôi bên thì việc ly dị rất khó. Chẳng hạn trong vở *Les Tenaïlles*, phần đầu, bà *Irène Fergan* yêu cầu chồng cho ly dị để lấy *Davernier* là bạn ngày thơ ấu. Ông chồng không chịu. Ở phần nhì, *Irène* nói cho chồng biết đứa con trong bụng bà ta là con ngoại tình với *Davernier*, nên ông chồng đòi ly dị, nhưng lúc này bà ta lại không chịu. Kết luận hai người như những gọng kìm trói buộc nhau. Vậy chỉ có cách bảo vệ tự do là cho tùy ý ly dị khi một bên đòi hỏi.

Nhưng trong giới văn sĩ và trí thức cũng nhiều người phản đối việc ly dị, vì theo họ việc này làm hư hại rất nhiều đến việc giáo dục con cái và làm rối loạn trật tự và phong hóa xã hội. *Gyp* viết :

« Tôi cho rằng việc ly dị là một tai họa về phương diện con cái, một sự phản bội về phương diện tôn giáo và một sự bán thâu về phương diện xã hội :

Alphonse Daudet cũng ngỡ ý kiến :

« Tôi đã từng ngỡ hết nỗi ghê tởm của tôi đối với việc ly dị là sự chối bỏ hết mọi cảm tình phụ tử, mẫu tử ;... sự ly dị tàn phá và làm hư hỏng đứa trẻ... nó giết hại hôn nhân và làm suy sụp gia đình ».

Marcel Prévost thì lo ngại cho người đàn bà, vì nếu cho ly dị dễ dàng thì người đàn ông tàn bạo và háo sắc sẽ dễ dàng kiếm cách để bỏ vợ khi đã chán mà đi lấy người khác. Ông viết :

« Việc ly dị càng dễ dàng thì người đàn bà càng run sợ vì sẽ dễ dàng bị bỏ rơi theo đúng pháp luật... ».

Marguerite Durand cũng lo ngại như vậy :

« Người đàn bà là vật yếu đuối phần xác sẽ sa vào vòng nô lệ, người đàn ông vì khỏe mạnh sẽ kéo nàng vào vòng đo và tái lập chế độ đa thê mất... ».

Nếu tóm lược lý lẽ của đôi bên ta thấy một đằng nhân danh sự tự do và hạnh phúc cá nhân để đòi ly dị và tự do luyện ái. Theo họ thì tình yêu và hôn nhân chỉ là vấn đề thuộc đôi bên với nhau. Khi tình yêu hay dục vọng hết thì không còn lý do gì ràng buộc nhau nữa. Luật cấm ly dị như vậy là xâm phạm tự do và hạnh phúc cá nhân.

Bên chống ly dị thì cho rằng : việc hôn nhân còn liên hệ đến vấn đề sản sóc con cái nữa. Nếu để tự do thì rất ít vợ chồng chịu ở với nhau lâu dài. Chỉ một cảm dỗ nhỏ, một dục vọng bột phát đủ làm cho người ta đi theo tiếng gọi của lòng mà bỏ nhau để đi lấy người khác. Như vậy phong hóa sẽ suy đồi, con người sẽ trụy lạc, xã hội sẽ hỗn loạn và con cái sẽ thiệt thòi hư hỏng.

Vậy cần phải có luật cấm ly dị để ngăn ngừa dục vọng hỗn loạn bảo vệ người phụ nữ và các đứa con cái. Tuy đôi khi có sự đau khổ giữa hai vợ chồng, nhưng thà bắt họ hy sinh chút còn hơn để cho con cái phải thiệt thòi và xã hội phải hỗn loạn sa đọa. Và lại tuy các gia đình công giáo xưa giữ việc đơn hôn và vĩnh hôn không ly dị, mà vẫn hy sinh chịu đựng được. Trái lại trong xã hội tha phép ly dị nền móng gia đình bỗng lung lay và xã hội xảy ra nhiều điều lộn xộn.

Thực ra đòi bên lý luận đều có phần phải. Đằng nào cũng có cái lợi lớn và cũng bắt con người phải hy sinh. Vấn đề nan giải vẫn là làm sao dung hòa hạnh phúc của con người cá nhân đồng thời không làm tổn thương đến con cái và xã hội, gia đình.

Các lý luận của họ tuy có căn cứ vào một ít sự thật nhưng chưa đủ mạnh mẽ để làm sáng tỏ cán cân chênh lệch. Chúng ta càng phải đi vào những kinh nghiệm thực tế lâu dài, như ở Hoa Kỳ và Nga Sô hiện tại là những nơi đã thí nghiệm việc ly dị cũng như tự do luyện ái lâu dài. Chúng ta sẽ nhận định ngay chính những kết quả mà các dân tộc đó đã lượng được. Chúng ta

hãy nhìn xem ngay chính phản ứng của họ đối với vấn đề ly dị và tự do luyện ái. Bởi vì phản ứng của họ không căn cứ nguyên trên vấn đề luân lý hay tôn giáo, mà còn căn cứ vào lợi ích xã hội cùng hạnh phúc của đoàn thể nhân loại.

Vậy trước khi có những nhận định tổng quát, chúng ta khảo sát đến quan niệm hôn nhân và ái tình tại Hoa Kỳ cũng như Nga Sô và các nước chư hầu của nó hiện tại. Và như vậy may ra nhận định của chúng ta về một quan niệm hôn nhân mới có một chút nền tảng vững chãi hơn chăng.

HOÀI-KIM-YẾN.



Đọc và cổ động cho tạp chí :

ĐẠI HỌC

Chủ biên: **NGUYỄN-VĂN-TRUNG**

Giá **20** đồng

VĂN-HỌC MIỀN NAM 1945 - 1950

Nhận định của THẾ-PHONG

V

Phần thứ ba

NHÀ VĂN ĐỘC LẬP ĐIỂN HÌNH

Tiết 1.— KHÁI QUÁT VỀ NHÀ VĂN THƠ
ĐỘC LẬP ĐIỂN HÌNH.

Tiết 2.— HOÀNG TẤN.

Tiết 3.— BÌNH NGUYÊN LỘC.

Tiết 4.— HOÀNG TỔ NGUYÊN.

TIẾT I

KHÁI QUÁT VỀ NHÀ VĂN, THƠ ĐỘC LẬP ĐIỂN HÌNH

CÁC nhà văn độc lập là những nhà văn không đứng trong một nhóm nào để thảo luận cơ sở sáng tác và có sinh hoạt văn nghệ chung.

Cho nên ngoài các nhóm *Lý văn Sâm* và *Chân trời Mới* còn có các nhà văn độc lập như cô Hợp Phố, Phi Vân, Bình Nguyên Lộc, Quốc Ấn, Vũ xuân Tự... Về biên khảo, bình diện văn nghệ miền Nam, nói riêng, vô cùng nghèo nàn. Quay đi quay lại cũng vẫn chỉ có một Thiếu Sơn, một Nguyễn bảo Hóa, một Tam Ích, Triều Sơn (1).

Riêng về Thiếu Sơn như chúng tôi đã viết ở « *Nhà văn tiền chiến, 1930-1945* ». Thiếu Sơn ở hậu chiến không có gì đáng nói, vì xét rằng ông đã phát triển khả năng tận cùng trong giai đoạn trước rồi.

Các nhà văn độc lập điển hình như Hoàng Tấn thiên về đấu tranh, Bình Nguyên Lộc tâm tình...

Về thơ, chúng tôi viết về hai nhà thơ điển hình là Hoàng Tổ Nguyên và Vũ anh Khanh.

TIẾT 2

HOÀNG TẤN

I) Tiểu sử.— Hoàng Tấn tên thật là Hoàng đức Tấn. Tác giả cuốn tạp bút **CỨU LẤY QUÊ HƯƠNG** (Nam Việt 1949) và tác giả nhiều bài thơ như « *Giang san khói lửa* », đăng trong tuyển tập thi ca **MÙA GIẢI PHÓNG** (1949).

II) Phân tích tác phẩm chính.— Hoàng Tấn là bạn đồng văn với Lý văn Sâm, Vũ anh Khanh, Trúc Khanh... Nhưng sở dĩ chúng tôi liệt ông vào nhà văn độc lập vì lẽ ông không chịu sinh hoạt với nhóm trên, mặc dầu đối với nhóm trên ông là bạn thân. Có những đêm Lý văn Sâm đã viết văn ở thảo ốc Hoàng Tấn (*Thêm một ngọn đèn*).

Nói chung, tác phẩm là sáng tác riêng và không trao lại cho nhóm đọc, có nghĩa là không có sinh hoạt để sáng tác tập thể.

(1) Đọc trong *Lược Sử Văn Nghệ Việt-Nam* « *Nhà văn hậu chiến 1950-1956* » của Thế-Phong đã xuất bản.

Cứu lấy quê hương tả tâm trạng của người thanh niên yêu nước phải bỏ bưng về thành chữa bệnh. Ông diễn tả tâm lý nhân vật vững vàng, có những đoạn đấu tranh tư tưởng an phận và hưởng thụ mà quên đường đấu tranh rất sôi nổi ở nội tâm dần vật. Thi (tác giả) trong truyện xưng hô bằng tôi. Vợ chồng anh Diễm, nhân vật phụ.

Thi nằm ở nhà vợ chồng Diễm điều trị. Diễm cũng còn là một thi sĩ. Vai trò thi sĩ trong thời đại hiện hữu là một kiếp sống khổ ải nhất. Hoàng Tấn ghi lại vài nét phác họa :

«... Ôi ! nếu thi sĩ ở nước ta có thể gọi được là một nghề ? Diễm còn có một nghề mọn rất phổ thông bất cứ ở thời nào. Nếu gặp lúc công việc trôi chảy, thì có thể nuôi đủ một gia đình sung túc gồm có : cha, mẹ, bốn người em bé, vợ và một đứa con gái nhỏ... ». (trang 7).

Diễm hình cho cuộc sống một thi sĩ vào giai đoạn 1949, Hoàng Tấn còn lạc quan nhiều, chính ra thực trạng văn nghệ của cuộc đời cònどん mạt túng bần hơn nhiều mà Lý văn Sâm đã viết trong « Đời tàn trong ngõ hẹp » (đăng trên báo Tiểu thuyết thứ bảy (1949). Khi Thi trở về thành, nhìn lại nơi ở cũ, ông nói lên một ý tưởng chua chát của một người phải nhìn lại quãng đời ngày xưa ; hiện đang sống lại qua ngoại cảnh liên tưởng. Ông viết rất thành khẩn về một tâm trạng đau đớn :

«... Khi về tới đầu đường Bạch đằng — chỗ ở cũ của tôi — tôi có một cảm tưởng kỳ dị rợn lòng. Tất cả bày ra dưới mắt tôi một cảnh tang thương. Nhiều giấy nhá đã rù nhau về cát bụi. Ngõn ngang gạch và ngói, từng nếp tường xiêu vẹo còn in hằn rõ rệt lối của những viên đạn đủ các kiểu.

Một mùi tử khí còn phảng phất đâu đây. Thấp thoáng binh nhung còn như san sát. Rẽ khỏi mái nước, tôi mừng rỡ biết bao khi thấy những mái đổ tường xiêu, ngôi nhà của tôi còn sừng sững thi gan cùng khói lửa, in trên nền trời sấm sét... » (trang 15)

Và khi Thi vào đến ngưỡng cửa nhà — không luyến tiếc đồ đạc mắt, nhưng chỉ buồn vì mất bản thảo và di cảo của các nhà văn. Đoạn này ông diễn tả tha thiết, khiến người đọc phải nhớ đến một bảo tàng viện VICTOR HUGO của Pháp ; chứa sách và bản thảo của văn hào. Người đọc phải nhớ đến công trình thu-góp văn hóa của tất cả những người dân Pháp, không kể nghề nghiệp nào :

«... Đồ đạc thì chả kể làm chi sau hồi loạn lạc, chỉ ngần ngại tiếc những tập bản thảo, những chồng sách quý, nhất là di cảo của những bạn làng văn quen biết sớm mệnh chung... » (trang 16)

Cuối cùng đến bản thảo của ông mà một người bạn gái yêu văn thơ đến tận độ, thêu thơ đến đỏ máu cả năm đầu ngón tay. Kỷ niệm ấy ông diễn tả lại

muôn vàn cảm động và ở đây chỉ khen thái độ yêu văn thơ của người ấy, tất nhiên không phê bình giá trị thơ :

«... Mất thực rồi ư? Mất thực rồi tập **QUOI GIÒNG SÔNG NHUỆ**. Đó là một tập thơ lịch sử đầy năm mươi trang, thêu bằng chỉ vàng, đều đều bằng tơ đỏ trên giấy lụa toàn tơ Hòa Mạc, thêu năm ngày năm đêm bởi bàn tay của Hiền, người thân mến. Hiền đã sả hình hài ra mà thêu, hồi hã nước nở mà thêu, tiện quên ngủ, thêu bỏ ăn. Thêu đến rõ máu cả năm đầu ngón tay. Mỗi chữ tức là một giọt nước mắt, mỗi giòng là một giòng máu. Mỗi trang thấp thoáng ít nhiều hình hài của kẻ thêu thơ...» (trang 17)

Rồi Thi sang ở nhà vợ chồng anh Thịnh. Sự săn sóc của vợ Thịnh đối với Thi trong khi ông đang ốm khiến Thịnh bực bội. Chúng ta hiểu tính tình của một người nhỏ mọn :

«... Tôi thờ ra à họ lại ghen tuông với nhau gì đấy. Tôi ngồi dậy, lập cập quơ chân kiếm chiếc guốc văng tận gầm giường. Tiếng chị Thịnh bỗng vọng ra dữ dội.

— Anh Thi, xin mời anh vào trong nhà này, xin mời anh...

— Đấy anh vào đấy. Nói lạy giới thiệu cho lòng tôi. Tôi thấy anh mệt không ai săn sóc, tôi nấu giùm anh nồi cháo có thể thôi mà...» (trang 33)

Đó là sự ghen tuông để đưa đến mục đích :

«... Sở dĩ tôi phải nắn nà mãi nguyên do, nói ra mà xấu hổ, chỉ vì một người đàn bà. Thât thế, muốn vịn tròng dương mình có thể vượt được. Đèo núi gập ghềnh mình có thể qua được, vậy mà tôi lại hèn nhát để đến nỗi đến giọt nước mắt người đàn bà trối chắt chỉ tay. Người đàn bà đó anh thừa hiểu là vợ tôi. Bao nhiêu phen tôi định rủ họ ra đi là bấy nhiêu phen bị nó dầy vò dày nghiền... » (trang 39)

Và không biết tìm có gì hơn là để vợ mình thông dâm với bạn (vu oan) là một thái độ can đảm để lên đường cứu nước thì quả là một thái độ rất hống của tác giả đã chép sự thật ở ngoài đời, thiếu chủ quan định kiến đến nỗi sợ hờ tự nhận như thế là cứu nước — Hoàng Tấn đã đặt sai đối tượng và như thế sẽ đi đến mục đích sai. Một người lính chiến đấu có thực tâm yêu nước không thể dầy vò bằng một thái độ dè dặt như vậy.

Dàn bài cốt truyện có thể mang lại cho người đọc một ý niệm yêu nước. Bố cục tổng quát vững, nhưng từng đoạn hổng. Ở Hoàng Tấn còn có một thái độ hống nữa, đó là « bội thực » sự hiểu biết. Sự hiểu biết thu góp được ở ngoài đời đã vội tuôn ra và không đúng chỗ :

«... Gia đình của Diên đối với tôi nặng hân quá, nhưng tôi có thể đóng vai quý khách mang tiếng là một kẻ Tề nhân mãi sao ?

... Tôi liền tường đến thuở An lạc sơn mang quân yểm bách Tràng An khiến vua Minh hoàng phải chạy vào Thục. Quân An lạc sơn trùng điệp thất vòng vây làm cho Đỗ Phủ bị nghẽn trong thủ đô thoát ra không kịp... Từ phương đùn lên những áng mây đỏ, chuyển hẳn lại khung cảnh của trời cao chói vót như hình những giải núi Yên... »

Điển cổ ấy không nên dùng trong sáng tác. Nếu không có sự việc thực tế ở hôm nay so sánh, thì người đọc làm thế nào mà hiểu được ông muốn nói những gì. Thái độ bội thực sự biểu biết ở đây không còn là một điểm dùng so sánh nữa.

III) Kết luận.— Hơi văn của Hoàng Tấn tương đối là hấp dẫn. Nội dung *Cứu lấy quê hương* tiến bộ và có chính nghĩa. Đoạn kết vẫn là khích lệ những người yêu nước lên đường chống trả xâm lăng đe dọa — Tây thuộc lần thứ hai. Ông còn có thể có kỹ thuật cao hơn khi tránh được điển cổ dùng gò ép và không đúng chỗ.

TIẾT 3

BÌNH-NGUYỄN-LỘC

Tên thật ông là Tô văn Tuấn. Sinh năm 1914 ở Tân Uyên Biên hòa. Cùng quê hương với nhà văn Lý văn Sâm. Tác phẩm đã xuất bản « Nhốt Gió » (truyện ngắn, Thời Thế 1950 xuất bản).

Ông còn viết cho nhiều báo văn nghệ ở Sài Gòn và tác giả những truyện ngắn như : « Ba sao giữa trời »....

Nhốt gió gồm mười ba truyện : *Nhốt gió, Chó điên, Lò chén chòm sao, Bàn tay năm ngón, Qua lối cũ, Cái bách xé, Đất không chết, Hai buổi giùm cù, Trại thất mười, Vương bận, Thèm người, Còn yếu, Không trốn nữa.* Truyện hay nhất là *Lò chén chòm sao* và phiêu lưu như *Thèm người*... Còn những truyện như *Cái bách xé* trào phúng hoạt kê thiếu nghệ thuật nên trở thành nhạt nhẽo.

Đọc truyện của Bình nguyên Lộc bao giờ cũng nhận thấy rằng ông thích đem triết lý nhân sinh của cuộc đời đang sống, từng một cử chỉ nhỏ nhỏ ở cuộc đời vào hình tượng văn nghệ. Cái lý thú độc nhất độc văn ông là nhẹ nhàng, bình dị, truyện phiêu lưu rất bình tĩnh giải quyết vấn đề (*Thèm người*). Cái tế nhị và buồn thấm thía sau khi đọc xong « Lò chén chòm sao ». Nếu Bùi Hiển trước tiên chiến viết rất những cái gì thuộc về quê mình thì hôm nay Bình Nguyên Lộc cũng vậy, ông chỉ viết cái gì gần gũi ở quê hương ông hoặc truyện mà ông chứng kiến rõ rệt.

Lò chén chòm sao tả một chú Hoa kiều Minh Hương qua một phút thấy thương mẹ và nghe lời mẹ để nặn chén, vẽ hoa cho đẹp hơn lên. Vì lần ấy

trong đời hắn thấy yêu quê hương là nơi mà hắn sinh đẻ. Thật là tuyệt diệu thể nhĩ khi diễn tả tâm trạng của một anh Minh Hương yêu quê mẹ.

Sơ từ tác phẩm đầu tay đến nay, chúng ta thấy ông chuyển dịch từ tâm lý nhân vật bề mặt đến bề sâu và nội dung hướng về giai cấp nghèo. Chẳng hạn như *Xóm Đèn Pô* đăng dở dang trên tuần báo *Người Sống Mới* (1954), ông diễn tả cuộc sống của những người dân đô thị sống chui rúc trong các kho hàng hoặc lề xã hội.

Bình Nguyên Lộc có một hơi văn độc đáo về truyện ngắn. Ông không phải là nhà văn tranh đấu như Lý Văn Sâm hoặc Vũ anh Khanh, cũng không phải là nhà văn xã hội đứng trong trường làng mạn cách mạng trong giai đoạn bổ xung kháng chiến.

Nhưng Bình Nguyên Lộc là nhà văn thích đem những thái độ sống nhỏ nhỏ hàng ngày cải tiến lại cho đẹp hơn (*réforme*).

Với lối văn dung dị, tế nhị, nhất là kỹ thuật viết rất bình thần, dù là một nhân vật cần đá kích, Bình Nguyên Lộc cũng không bao giờ nở mặt sát tệ hại mà chỉ châm biếm nhẹ nhẹ mà thôi.

TIẾT 4

HOÀNG-TỔ-NGUYỄN

Nói về bình diện thi ca miền Nam 1945-1950, chỉ có hai nhà thơ điển hình nhất là Vũ anh Khanh (1) và Hoàng Tổ Nguyên cũng đủ bao trùm cho các nhà thơ khác như Ái Lan, Tố Phong, Trúc Khanh, Khổng Dương v.v...

Ái Lan là một nữ thi sĩ có nhiều triển vọng trong thơ tranh đấu như bài « *Thu bắt hủ* » cũng như Trúc Khanh có triển vọng trong loại thơ tâm tình lành mạnh. (Một thứ Nguyễn Bính non tay ở thời kỳ bổ xung).

Hoàng Tổ Nguyên trội hơn hết, sau Vũ anh Khanh. Ông là tác giả nhiều bài thơ đăng rải rác trên báo, mặc dầu chưa in một tác phẩm nào... Những bài như *Vọng hương sao rơi*, *Xuân về say ý nhạc*... đăng trong tuyển tập thi ca *Mùa Giải Phóng*.

Thơ Hoàng Tổ Nguyên đi vào thực tiễn cách mạng, kỹ thuật cao truyền cảm người đọc như *Tha La* của Vũ anh Khanh. Cũng như Vũ anh Khanh, Hoàng Tổ Nguyên nổi tiếng vì lối thơ có hình tượng sống mới, tiết tấu âm thanh mới, không dùng sáo ngữ hoặc điển cố, như *Sa cơ* của Thẩm Thệ Hà hoặc Hoàng Tấn với *Giang san khói lửa mù bay*...

Xuân về say ý nhạc là một bài thơ của một đồng đội chiến đấu chống xâm lăng Tây thuộc lần thứ hai ở Nam Bộ mà tác giả là Hoàng Tổ Nguyên.

(1) Xem Văn-Hóa Á-Âu, số 18.

Về bình diện văn thơ Nam Bộ 1945-1950, hẳn là không thể quên văn Lý văn Sâm, thơ Vũ anh Khanh, Hoàng Tố Nguyên là những người góp vào nền văn học cực thịnh Nam Bộ của lịch sử văn học Việt Nam.

XUÂN VỀ SAY Ý NHẠC

*Anh đi miền sông hậu
Tôi về khám thị thành
Đêm đêm, nhìn Bắc đẩu
Nôn nao lòng nhớ anh.*



*Trời nơi anh sáng chút ?
Hoa đời nở ý xanh ?
Máu sông sâu cuộn cuộn,
Có vương tình trăng thanh ?
Gió muốn trùng... gió lộng.
Vẫn vang khúc viễn hành ?
Bạn bè còn đủ cả
Hay cuối bãi đầu ghềnh ?
Tương tàn bao thâm cảnh
Có hiện vào mắt anh ?
Xuân về say ý nhạc
Có cạn chén tâm tình ?
Ngựa Hồ thương Gió Bắc
Có vẹn lời sắt đánh ?
Hay men Tần dễ bén
Mà say khúc hậu đình ?
Mà quên thề cổ biệt,
Mà quên hận bất bình ?
Nơi đây sâu phong tỏa
Hương đời cạn ý xanh.
Mây giăng mờ tám hướng
Nắng loăng bụi kính thành
Có lắm phường cầu nhĩn
Còn mơ chuyện Đế Đình.*

*Gái trai cười phấn lụa
Cao hát khúc Ân tình.
(Còn mong gì tuyết trắng
Mà dẫu hôn thơ xanh)*



*Sầu đông cay độc ẩm
Hồn đau nghẹn bất bình
Đêm đêm nằm đếm tóc
Nghe thẹn kiếp phù sinh.*



*Xuân về say ý nhạc
Đôi câu gọi chút tình
Trăng liềm chênh chếch đó
Về phương nào đó anh ?*

(1949)

Trích trong « Mùa giải phóng »

HOÀNG TỔ NGUYỄN

Phần thứ tư

SƠ LƯỢC CÁC NHÀ VĂN ĐỘC LẬP

TIÊU MỤC I.— QUỐC ẮN

II.— SƠN KHANH

III.— VŨ XUÂN TỰ

IV.— CÔ HỢP PHỐ

V.— PHI VÂN

VI.— NGUYỄN BẢO HÓA

TIỂU MỤC :

I) QUỐC ẮN.— Tên thật là Nguyễn ngọc Nhơn. Ông viết rất nhiều truyện ngắn đăng rải rác trên các tuần báo Sài Gòn vào năm 1949.

Tác phẩm đã xuất bản : SOS (truyện ngắn) (Tiếng Chuông 1949), **VĨ TUYẾN XI** (truyện ngắn) (Nam Việt 1949), **ĐÁP LỜI SÔNG NÚI** (1949) (truyện ngắn). Truyện của Quốc Ắn đôi khi mang một triết lý nhân sinh rất thi vị và bổ ích như MƯA (trang 15 **Vĩ tuyến XI**). Trong đó ông đưa ra hai nhân vật : Phan và Xuyến. Phan là học trò nghèo, Xuyến là con nhà giàu. Phan ôm mộng học giỏi sau này thi đỗ làm công chức cao cấp, có thể ngồi đầu phòng một bộ. Phan yêu Xuyến vì chỉ muốn sau này nhờ thanh thế nhà nàng. Phan có thể bước lên đường danh vọng dễ dàng.

Buổi thi Tú Tài, Phan sửa soạn đến trường thi. Thi buổi « ráp » bắt đầu, tất cả mọi người trong phố phải ra ngồi bãi cỏ. Cho đến 10 giờ kém 5, Phan được trả lại tự do thì đã lỡ kỳ thi. Rồi anh đến nhà một người bạn viết báo. Phan suy tưởng kỹ lưỡng hơn, nào cuộc đời chỉ cần có tiền bạc là đoạt được hạnh phúc mong muốn. Phan đau đớn nghĩ đến thái độ im lặng của Xuyến.

Rồi một buổi Xuyến và Phan gặp nhau để lần cuối Phan bỏ nhà ra đi. Mục đích Phan cho Xuyến nhận định sự giải quyết nghĩa sống — anh giác ngộ không còn ham giàu có.

Hoàn cảnh của Xuyến khác hẳn, nàng tham gia cách mạng. Sau bị bại lộ, nàng phải rời đất nước, Phan mới hiểu người yêu hơn.

Hầu hết những truyện của Quốc Ắn mang một hình tượng mới của nếp sống thời đại. Văn dung dị, nội dung lãng mạn cách mạng phát triển trong hầu hết các tác phẩm. Quốc Ắn là nhà văn có nhiều triển vọng ở bình diện phân tích tâm lý, nhưng cần phải trau dồi kỹ thuật viết để hấp dẫn người đọc, vì hầu hết truyện ông chưa đều tay. **VĨ TUYẾN XI** bị chính quyền hồi ấy kiểm duyệt bỏ nhiều nên giá trị bị giảm một phần lớn, nhất là những đoạn văn chuyển ý.

II) SƠN KHANH.— Tên thật ông là Nguyễn văn Lộc. Tác phẩm đã xuất bản : *Giai cấp* (Sống Chung 1949), *Tàn binh* (1949) và nhiều truyện ngắn hoặc thơ đăng rải rác trên báo và tuyển tập thi ca *Mùa giải phóng*.

Truyện dài của Sơn Khanh tiến bộ từ hình thức đến nội dung, ông hướng về mặt cải tiến xã hội. « *Giai Cấp* » truyện dài, tả về cuộc sống của bọn thư lại công chức, mặt sát bọn công chức của thực dân và đưa ra một công chức trẻ tuổi gương mẫu đã sống chung với giới này — rồi kết thúc là không thể nào thỏa hiệp. Tập truyện dài ấy còn mang một nhiệm vụ nữa là để

phá mảnh bằng chỉ làm khổ tâm não thanh niên. Theo ông, muốn đánh giá con người bằng khả năng, mảnh bằng chưa phải là đủ.

Thơ Sơn Khanh không có gì đặc sắc. Tuy nhiên ông cũng có một bài thơ khá hay như *Mơ một trời hồng*, ông lên án bọn cường quyền xâm lược. Nói chung, thơ ông bao gồm một nội dung tiến bộ, nhưng kỹ thuật thơ và tâm hồn thơ chưa rời rạc nên thiếu truyền cảm, rời rạc.

III) VŨ XUÂN TỰ.— Tên thật ông dùng làm bút hiệu trong những tác phẩm đã xuất bản hoặc phóng sự đăng báo. Sinh năm 1913 ở Hà Nội. Viết cho các báo Trung Bắc Tân Văn, Trung bắc Chủ nhật (1941) Tác phẩm đã in như « Túi bạc Sài Gòn » (Trung Bắc tân văn xuất bản), « Muộn chông »...

Vào Sài Gòn viết cho *Nam Kỳ tuần báo*. Sau 1948 viết cho các báo *Tiếng Dội*, *Thần Chung*. Năm 1949 cho xuất bản cuốn phóng sự « Tài Sưu ».

Vũ xuân Tự viết phóng sự châm biếm chua cay, sâu độc, ghi lại được nếp sống thời đại. Nhưng vì chỉ ghi nhỏ nhặt và không tạo được một hơi dài cho nên phóng sự Vũ xuân Tự ít ai biết đến.

IV) HỢP PHỔ.— Tên thật là Trần thị Hợp Phổ. Sinh ngày 7-7-1923 ở Đà Nẵng. Là em gái nhà văn Thiên Giang. Tác phẩm đã xuất bản : *Chị Dung (Nam Việt)* và những truyện ngắn đăng trên các báo. Hợp Phổ hướng về giáo dục nhiều hơn, tuy Hợp Phổ muốn đi vào con đường giáo dục xã hội, nhưng hôm nay chưa có gì trội hẳn. Tuy không đặc sắc lắm ; song tập truyện *Chị Dung* phân tích tâm lý tế nhị.

V) PHI VÂN.— Tên thật ông là Lâm Thế Nhơn. Sanh năm 1917 ở Cà Mau. Tác phẩm đã xuất bản *Đồng quê* (Tân Việt 1949 sau tái bản nhiều lần) và truyện đầu tiên : *Trên bãi cát vàng*.

Ông viết phóng sự có màu sắc địa phương Nam Bộ, nhiều hình tượng điển hình cho địa phương từng miền nên đã được dịch sang tiếng Trung hoa. Đọc tác phẩm trên, người đọc có thể hiểu tổng quát cuộc sống nông thôn miền Nam. « Đồng Quê » được giải thưởng nhất trong cuộc thi văn chương Hội Khuyến Học Cần Thơ 1943. Những tác phẩm ấy, ở hôm nay, không thể so sánh với tác phẩm đương thời của bổ xung kháng chiến được. Văn của Phi Vân chủ ý thờ thiên, chính tác giả cũng tự trạng điều đó trong sách (lời nói đầu).

Bức tranh của Nam Bộ bao gồm phong tục, tập quán địa phương được Phi Vân chép lại khá đầy đủ. « Đồng Quê » có thể gọi là một tập ảnh tài liệu giá trị của nhà phóng sự phong tục đồng quê là Phi Vân.

VI) NGUYỄN BẢO HÓA.— Tên thật ông là Nguyễn văn Đanh. Sinh năm 1925 ở Bến Tre. Tác giả những tập truyện đã sử « Ải Chi Lăng », « Bóng Giai Nhân » và cuốn biên khảo về sử học : « Nam Bộ Chiến Sử 1859-

1868 » (Lửa Sống 1949). Truyện dã sử của ông không có gì đặc sắc, nhưng về mặt ghi chép sử học ông là nhà khảo sử giá trị có lập trường của một người dân nhược tiểu để giải quyết lối thoát cho cuốn sách.

« Nam Bộ chiến sử » là một tài liệu quý hóa nói về uyên nguyên của sự mất nước và bình luận xác đáng về một giai đoạn lịch sử tối tăm của dân tộc (Tây thuộc Việt Nam ở cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ XX). Lối viết sử có lập trường tiến bộ, văn sáng gọn (nói riêng ở giai đoạn ấy), ông là nhà chép sử vào bậc những người có công nhất. Sau này ông viết tiểu thuyết dưới bút hiệu Tiêu Kim Thủy (Tiếp và Bội), Tò Nguyệt Đình (tiểu thuyết) và khảo luận (Phạm hồng Thái).

Nguyễn Bảo Hóa chỉ có thể thành công trong loại viết sách biên khảo mà thôi. Về tiểu thuyết cũng chưa có nghệ thuật, từ bỏ cục, quan sát, dàn cảnh đến tình tiết, diễn đạt tâm trạng nhân vật cho thành một cuốn truyện.

PHẦN KẾT THÚC

Trước kia một Hồ biểu Chánh không thể gây nổi một phong trào văn nghệ, một sự kiện nào đáng kể để đánh dấu mức tiến bộ của văn học. Ấy là chúng tôi chưa phân tách đến ảnh hưởng tai hại của lối văn my dân và thô tục của cả một trào lưu đầu độc như loại tiểu thuyết hồng hạ cấp, (rose) của Pháp. Chúng tôi gọi là « romantisme du voyou ».

Ngoài những nhà văn điển hình của nhóm *Lý văn Sâm, Vũ anh Khanh, Thẩm Thệ Hà, Dương Tử Giang*, nhóm *Chân trời Mới : Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc* và các nhà văn độc lập điển hình, Bình Nguyên Lộc tâm tình tiến bộ, Hoàng Tấn bút ký tranh đấu, Hoàng Tố Nguyên thơ, chúng tôi chỉ viết sơ lược ở các nhà văn khác.

Chúng tôi rất tiếc không thể nào phổ biến chi tiết hơn được về tư tưởng phản ảnh trong một số tác phẩm của các nhà văn (lẽ là ngoài ý muốn).

Tổng luận về bình diện văn nghệ từng miền, thì Nam Bộ đã đánh dấu được một bước đi rất mạnh trong lịch sử vào giai đoạn 1945-50. Với những nhà văn miền Nam nhất là kỹ thuật viết cần phải ~~châu~~ ^{đòi} hơn nữa vì âm thanh đọc nặng cho nên nhằm lẫn rất tai hại về chính tả. Những nhà văn đã cố gắng nhất như Lý văn Sâm, Thẩm Thệ Hà cũng chưa tránh nổi.

Giai đoạn cực thịnh nhất của lịch sử văn nghệ Nam Bộ (nói riêng) là ở những năm 1945-1950.

Viết xong ở Xóm Chùa Tân-Định
Sài Gòn 22-12-1956. Sửa lại bản
thảo cuối cùng ở Bà Rịa tháng 5-57

THẾ-PHONG

CHUNG QUANH BỘ SÁCH
VIỆT-NAM VĂN-HỌC TOÀN-THƯ

Tiếng nói của tác-giả Hoàng-Trọng-Miên

L.T.S.— Tiếp theo bài của ông Đứơng Bá Bồn phê bình cuốn «**Việt-Nam văn-học toàn-thư**» đăng trong Văn-Hóa Á-Châu số 18, ông Hoàng Trọng Miên đã gửi tới tòa-soạn bài dưới đây để bày tỏ thái độ trí thức của ông về công việc soạn thảo bộ sách nói trên.

Tôn trọng quyền được trả lời của tác giả theo tinh thần báo chí, chúng tôi xin đăng nguyên văn ý kiến của Hoàng quân để bạn đọc có dịp so sánh và đồng lãm.

TỪ ngày bộ sách Việt Nam Văn Học Toàn Thư ra đời, (cuốn I ra trước ; cuốn thứ hai phát hành vào tháng tới, và lần lượt ra tới trọn bộ 10 cuốn) ngoài những lời giới-thiệu nồng hậu của các báo Việt, Pháp một vài nhà viết văn hay viết về học thuật đã nói đến. Khen hay chê là quyền của dư-luận : một tác-giả để một đứa con tinh thần rồi, thì đứa con ấy thuộc về thiên hạ trên phương-diện phê-phán. Đối với lời khen hay chê, tác giả đều cảm ơn : lời khen có tác dụng khuyến-khích ; lời chê nếu đúng, giúp tác-giả nghiên-cứu sửa đổi khuyết-diểm. Tựu trung, có những lời phê-bình mà chúng tôi cần có một vài lời để trả lời : một là để trình một lời *giải-thích chung*, hai là để thưa với các bạn đọc chỉ nghe một tiếng chuông, ba là để định luôn một vài vấn đề nguyên-tắc trong *kỹ-thuật* viết sách cáo luận hay sáng tác.

1. — Cuốn sách — bộ sách thì đúng hơn — VIỆT-NAM VĂN-HỌC TOÀN-THU, do tôi là tác-giả, do anh Tam-Ích đề tựa, là một bộ sách thuộc vào loại *hợp tuyển*, hay *tinh hoa-lục*... đại khái như cuốn VĂN-ĐÀN BAO-GIÁM của Cầm-đài Trần-Trung-Viên ngày xưa ; có tác dụng là tập-trung lại và hệ-thống-hóa — những sáng tác phẩm, ngắn hay dài, của toàn-thể văn học Việt-Nam từ khởi-thủy, giữ lấy kho tàng văn-học Việt-Nam, kéo tản nát mất. *Bản chất của loại sách* như vậy, thì sách gồm có hai phần :

a) Một phần là của tác-giả biên khảo, tham khảo, nghiên-cứu... gồm có *tiểu-dẫn*, *chỉ-thích*, *bình-luận* ; phần này rất ngắn, có thể nói là ngắn lắm. Nói một cách khác, có thể nói là tác-giả gần như hoàn-toàn vắng mặt — nhường sự *có mặt* cho tác-giả văn-học Việt-Nam từ khởi thủy.

b) Một phần là chung hết tác phẩm ngắn hay dài của gần hết tất cả các tác-giả văn-học V.N. từ khởi thủy.

2. — *Xét như vậy* thì cái phần B này gồm có hai :

1') Một số sáng tác phẩm *truyền khẩu* thì khi *sưu tầm*, chỉ giữ cốt truyện và nội dung ; còn lời văn thì mỗi tác-giả *hợp tuyển* viết theo ý mình, hoặc là hành văn theo ý mình, hoặc là theo lời văn một tác giả cũ (như Nguyễn-văn-Ngọc, Đỗ-Thận chẳng hạn).

2) Một số sáng tác-phẩm ngắn hay dài đã thành thứ *văn-học* mà người ta gọi là *văn học thành văn*, *văn học bác học*... đã ghi lên sách vở, để lại cho đời sau... Những sáng tác phẩm này, tác-giả *tinh-hoa lục* hay *thi tuyển* hay *bảo-giám* phải trọng nguyên-văn : như trọng nguyên văn của bà Huyện Thanh-Quan, Ôn-như? Hầu chẳng hạn.

3) Hoàng-Trọng-Miên là tôi, tác giả bộ V.N.V.H.T.T., đã trọng những nguyên tác trên, và :

1) Đã là sách *tinh hoa lục*, thì dù tôi theo nguyên văn sách của các tác-giả đã đi trước trong việc trích *văn học truyền-khẩu*, hay sửa đổi, đó chỉ làm việc theo nguyên tắc đã định.

2) dù là *tiểu dẫn*, *chú thích* hay *bình luận* (phần riêng của tôi — như đã nói ở trên). . . , tôi cũng không viết *sách sáng tác* (oeuvre de création) mà chỉ viết *sách biên khảo* (oeuvre d'érudition) ; vậy thì tôi đã phối hợp tất cả những ý tưởng những tác giả đã ra đời rồi và của tôi. Nếu vắn tắt một số ý-tưởng của tác-giả đi trước có mặt trong *phần cáo luận* của tôi, cũng không phải là chuyện lạ. Việc này xảy cho tôi, cũng như xảy cho các bậc đàn anh là Nguyễn-văn-Tổ, Đào-duy-Anh xưa kia. Các công trình biên khảo của nước ngoài cũng không thực hiện ngoài thông lệ đó.

Như vậy tôi đã trọng một số *nguyên tác biên khảo* mà quán-lệ đã ấn định.

và điều này tôi đã trình bày rõ ràng ngay trong lời nói đầu và lệ sách của bộ V. N. V. H. T. T.



Còn có người nói rằng tôi đã phỏng theo ít nhiều *ý-tưởng mặc-xít* của Nguyễn-Đổng-Chi, một nhà văn ở miền-Bắc, thì tôi xin bạn đọc sách của tôi : có hay không, có trong sách ; một tác giả không thể *đầu* được bản sắc *ý-tưởng* mình trong tác-phẩm — trừ phi là bị xuyên tạc, hiểu lầm, cố ý hay vô tình, hoặc vì một thành kiến lệch lạc nào đó.

Nói về phương pháp viết sách trong lời tựa của Tam-Ích và lời mở đầu của tác-giả cũng đã nói rõ là tác-giả không theo quan điểm duy vật biện chứng và quan điểm duy tâm. Và tôi đã đứng lên trên hai quan điểm đó. Ngoài ra tôi có viết sách về lý-thuyết văn học đầu mà phải nói rõ cái hệ thống lý-thuyết đó ! Người viết sách trước mắt độc giả, viết có *đúng* hay *không đúng* — một cách tương đối, vậy thôi. *Duy vật* hay *duy tâm* đều tuyệt đối không đúng ; vậy sao « phương pháp tổng hợp » của chúng tôi, chúng tôi lại dám cho là đúng tuyệt đối ? Điều cần thiết là chúng tôi không theo phương pháp *duy-vật* của những người cộng-sản, mà cũng không theo phương pháp *duy-tâm* đã bị vượt rồi.

Sao lại có người cứ cố gán cho chúng tôi *đầu ám-ý* trong sách, trong lúc chúng tôi công khai phụng-sự nền *văn-hóa tự-do* của dân tộc mà bằng chứng rất cụ thể ?

HOÀNG-TRỌNG-MIÊN

T. B. — Trên vấn đề này, chúng tôi chỉ lên tiếng một lần, lần thứ nhất mà cũng là lần cuối cùng. H.T.M.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài « **Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử** » đăng trong số này, trang 52, dòng 20, có in thiếu mấy chữ khiến cho câu văn trở nên vô lý. Vậy xin quý vị độc giả sửa lại như sau : « *Ngành triết lý nghiên cứu những đối tượng không thuộc phạm vi vật lý học và các khoa học thực nghiệm, và chiêm nghiệm...* » Và cũng vẫn trang 50, dòng 52 « *Metaphysic* » xin sửa lại « **Metaphysics** ».

Bảng kê tập san Đông-Dương và Việt-Nam

LISTE DES PÉRIODIQUES

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
B		
Bulletin officiel de l'Indochine française. 1ère partie : Cochinchine et Cambodge (1889-1901).		C. 1
Bulletin officiel du Commissariat de la République française dans le centre Vietnam.	1951 — 1952	C. 1171
Bulletin officiel du Commissariat de la République française dans le Nord Vietnam.	1948 — 1951	C. 1107
Bulletin officiel du Haut Commissariat de France en Indochine.	1951 — 1954	C. 11
Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin (1883-1885) devenu : Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin (1886-1888) devenu : Bulletin officiel de l'Indochine française. 2è partie : Annam et Tonkin : (1889-1901).	1883 — 1901	C. 1
Bulletin officiel en langue indigène (Bắc kỳ bảo hộ quốc-ngữ công-báo).	1919 — 1945	C. 8
Bulletin paroissial de Dalat.	1930 — 1943	C. 302
Bultens de la Tonkina Esperantista grupo.	1933	C. 491
Bưu điện thông tin (Cơ quan ngôn luận của chi đoàn C.C.C.M. Bưu-Điện).	1958	C. 1341
C		
C.E.P.F.I. (La préparation au).	1937 — 1938	C. 730
C.N.S. (Revue du club nautique de Saigon).	1958	C. 1342
Cá ngựa thể thao.	1937	C. 698
Cahier (Le) bleu, revue mensuelle.	1933 — 1934	C. 514
Cahiers de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.	1934 — 1948	C. 610
Cahiers de l'Institut des Recherches sur le caoutchouc en Indochine.	1944	C. 999
Cahiers (Les) de la jeunesse.	1936 — 1941	C. 346
Cải-tạo (tuần báo văn-chương chánh trị).	1948 — 1950	C. 1115

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
C		
Cambodge. Rapport sur l'exercice du Protectorat.	1936 — 1939	C. 432
Cánh đồng quê.	1958	C. 1343
Canh nông luận.	1929 — 1931	C. 283
Caravelle.	1953 — 1954	C. 1196
Catalogue des plans et cartes publiés par le Service géographique de l'Indochine.	1918 — 1936	C. 450 ⁽²⁾
Cậu ấm.	1947 — 1950	C. 577
Centre (Le) indochinois (hebdomadaire de documentation de correspondance et d'élaboration).	1938 — 1939	C. 746
Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin. Compte-rendu des travaux.	1936 — 1937	C. 445
Chấn hưng kinh-tế.	1958	C. 1344
Chantecler (Littéraire, Satirique, Humoristique).	1932 — 1936	C. 394
Chef (Organe de la Fédération indochinoise de Scoutisme).	1937 — 1944	C. 726
Chị cùng em.	1957	C. 1345
Chỉ đạo (cơ quan ngôn luận của người Việt tự-do chống Cộng).	1957 — 1959	C. 1313
Chiến sĩ (cơ quan nghiên cứu quân sự, văn hóa và khoa-học).	1950 — 1951	C. 1306
Chính luận.	1958	C. 1346
Chronique d'Indochine (publication du Bureau de presse et d'Information du Haut Commissariat de France en Indochine).	1947 — 1949	C. 1110
Cổ học quý san (cơ quan chấn hưng Khổng-giáo và phát triển văn-hóa cổ truyền Việt-Nam).	1956	C. 1326
Cochinchine (La) agricole.	1927 — 1930	C. 139
Compte administratif du Boudget général de l'Indochine.	1939 — 1943	C. 186
Compte administratif du Budget spécial des grands travaux et dépenses sanitaires et des dépenses de renforcement de la défense de l'Indochine.	1939 — 1943	C. 430
Compte rendu annuel des travaux exécutés par le Service géographique de l'Indochine.	1903 — 1950	C. 450
Comptes rendus des séances du conseil des recherches scientifiques de l'Indochine.	1937 — 1944	C. 733
Con ong (trào phúng, xã hội).	1939 — 1940	C. 823

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
C		
Công báo Việt-Nam.	1948 — 1955	C. 1120
Công báo Việt-Nam Cộng-hòa.	1955 — 1959	C. 1120
Công báo Việt-Nam Cộng-hòa (ấn bản Quốc-hội).	1957 — 1959	C. 1120 ⁽²⁾
Công dân.	1958	C. 1347
Công nghiệp sở hữu công báo. — Bulletin officiel de la propriété industrielle.	1953 — 1954	C. 1348
Công nhân (cơ quan của Tổng liên đoàn lao công (Việt-Nam)).	1958	C. 1349
Công thương (kỹ nghệ và thương mại).	1938 — 1939	C. 744
Công văn tập san Nam-phần Việt-nam (Bulletin officiel du sud Việt-nam-Cochinchine) (1949) devenu : Công văn tập san Nam-Việt (1950-1954).	1949 — 1954	C. 1104
Connaissance de l'Indochine.	1944	C. 992 ⁽¹⁾
Connaissance du Japon.	1945	C. 992 ⁽²⁾
Construction (La) moderne de Cholon.	1923	C. 82
Courier (Le) automobile.	1924 — 1936	C. 68
Cris (Le) de Hanoi (Organe du club des misogynes).	1931	C. 332
Cris (Le) du peuple (Revue satirique).	1931 — 1932	C. 348
D		
Dân Việt-Nam (Le peuple Vietnamien).	1948 — 1949	C. 1118
Du học báo (Học báo của hội An-Nam như Tây du học bảo trợ).	1927 — 1935	C. 151
Đ		
Đặc san bút Việt (Vietnam P.E.N. Bulletin).	1958	C. 1350
Đại-học (Tập chí nghiên cứu).	1958	C. 1351
Đại học quân sự (Cơ quan nghiên cứu của trường Đại-học quân sự).	1956 — 1959	C. 1312
Đại Việt tạp chí.	1942 — 1944	C. 967
Dalat tiến (Nguyệt san trường võ bị liên quân Việt-Nam).	1951 — 1954	C. 1177
Dépôt légal. Listes des imprimés déposés...	1922 — 1949	C. 393
DEPSFI (Le). Organe de préparation au diplôme d'Etudes primaires supérieures franco-indigènes.	1930 — 1931	C. 318

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
D		
Điện và vô tuyến điện dẫn giải.	1951	C. 1176
Độc thấy vòng quanh thế-giới.	1950 — 1951	C. 1169
Domaine agricole de l'Ouest.	1941	C. 903
Đồng dương tạp chí.	1913 — 1916	C. 32
Đồng dương tạp chí (La revue Indo-chinoise).	1937 — 1941	C. 695
Đồng nai.	1932 — 1933	C. 390
Đồng phong (Tạp chí văn học và nghệ thuật).	1942 — 1943	C. 963
Đồng phương tạp chí (Văn học, khoa học, xã hội),	1939	C. 797
Đồng tây báo.	1935 — 1936	C. 622
Đồng tây diễn đàn (Trước là tây-phương nói chuyện với đồng-phương).	1956 — 1957	C. 1318
Đồng tây tiểu thuyết báo.	193 — 19379	C. 720
Đồng thanh tạp chí.	1932 — 1938	C. 397
Đồng y dược.	1958	C. 1352
Đồng y tạp chí.	1957	C. 1353
Douanes et Régies. Tableau du (commerce extérieur de l'Indochine (années 1935-1934-1933)).	1936	C. 361
Đức mẹ hằng cứu giúp.	1958	C. 1354
Đuốc chơn lý (Đại đạo tam kỳ phổ độ).	1935 — 1941	C. 598
E		
Ecole (L') Indochinoise (Revue bimensuelle d'enseignement primaire et primaire supérieur). Education.	1934 — 1940	C. 558
Est.	1947 — 1959	C. 1106
Extrême-Asie. Revue indochinoise.	1939	C. 738
Extrême-Orient (L') médical. Viên đông y học tạp chí.	1927 — 1933	C. 49
	1949 — 1953	C. 1166
F		
France-Asie. Revue de culture et de synthèse franco-asiatique.	1946 — 1958	C. 1103
Free front.	1958	C. 1355
Fronde (La) Tonkinoise.	1915 — 1923	C. 67

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
G		
Gaudes (Les) d'extrême-orient (Revue trimestrielle des francs comtois...).	1924	C. 79
Gazette (La) de Saigon.	1958	C. 1375
Giadinh.	1958	C. 1356
Giác-tiền (Tập chí phổ thông pháp môn học Phật tu thân).	1958	C. 1357
Giai phẩm mùa hè. (Giáo dục phổ thông)	1958	C. 1358
Giáo dục phổ thông.	1957	C. 1359
Giáo dục tạp chí (Revue pédagogique).	1942 — 1943	C. 976
Giáo khoa tạp chí.	1948	C. 1128
Gió mới (Bán nguyệt san văn nghệ giáo dục).	1958	C. 1360
Gió nam (Cơ quan văn hóa nghị luận và thông tin của liên đoàn C.C.C.M Quốc-gia).	1958	C. 1361
Gouvernement général de l'Indochine. Direction des Archives et des Bibliothèques. Dépôt légal. Listes des imprimés.	1922 — 1949	C. 393
H		
Hanh phúc.	1941 — 1944	C. 904
Hanoi (Tuần báo tranh đấu chính-trị).	1958	C. 1362
Hanoi et Haiphong adresses.	1937 — 1938	C. 743
Hên hên (Laveine).	1941	C. 910
Hiếu học (Tuần báo giáo khoa). Tập đỏ : bậc tiểu học.	1953 — 1954	C. 1167(1)
Hiếu học (Tuần báo giáo khoa). Tập xanh : từ đệ thất đến đệ tứ.	1953 — 1954	C. 1167(2)
Hình ảnh Việt-nam.	1957 — 1959	C. 1363
Học báo « Anh văn thực hành ».	1958	C. 1364
Học báo (Revue pédagogique à l'usage des écoles élémentaires...)	1919 — 1944	C. 33
Học viện quốc-gia hành chánh. Thư viện. Tập san hàng tháng.	1957 — 1959	C. 1333
Hưng Việt (Tuần báo chính-trị).	1948	C. 1328
Hướng đạo.	1935 — 1936	C. 564
Hướng đạo công-giáo.	1942 — 1944	C. 964
Hướng đạo thẳng tiến.	1937 — 1941	C. 620
Hướng đạo truyền tin.	1941	C. 909
Hương xa.	1959	C. 1432
Hương xuân.	1939	C. 805
Hữu thanh (Cơ quan hội Bắc-kỳ công thương đồng nghiệp).	1922 — 1924	C. 35

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
I		
Ich hũu.	1937	C. 542
Inde (L') illustrée.	1933 — 1934	C. 487
Indochine. Hebdomadaire illustré.	1940 — 1945	C. 874
Indochine. Revue bimensuelle.	1930 — 1933	C. 324
Indochine. Adresses.	1938 — 1939	C. 632
Indochine (L') agricole, industrielle et commerciale.	1927 — 1929	C. 143
Indochine Sud Est asiatique.	1949 — 1953	C. 1148
Indorevue.	1935	C. 498
Indosport.	1933	C. 478
Information (L') d'Indochine économique et financière.	1942 — 1945	C. 270
Inspection générale de l'Agriculture de l'Elevage et des forêts. Annexes : Institut des Recherches Agronomiques ; Office Indochinois des Riz ; Crédit populaire agricole. Rapport d'ensemble.	1931 — 1932	C. 448
Inspection générale de l'Agriculture de l'Elevage et des forêts. Rapport de gestion. Crédit populaire agricole.	1931	C. 464
Inspection générale de l'Agriculture de l'Elevage et des Forêts. Institut des Recherches Agronomiques de l'Indochine. Rapport de campagne.	1931 — 1932	C. 465
Institut d'Emission des Etats du Cambodge, du Laos et du Vietnam. Bulletin économique hebdomadaire.	1953 — 1954	C. 1210
Institut d'Emission des Etats du Cambodge, du Laos et du Vietnam. Statistiques économiques et financières.	1953	C. 1209
Institut des Recherches agronomiques de l'Indochine. Rapport de campagne.	1931 — 1932	C. 465
Institut Indochinois pour l'Etude de l'homme-Bulletin et travaux.	1940	C. 891
Institut Pasteur de Hanoi. Rapport annuel.	1953	C. 3756
J		
J'apprends le français. Tôì học tiếng Pháp.	1938 — 1939	C. 756
Journal judiciaire de l'Indochine française.	1890 — 1924	C. 13
(ler janvier 1994 — 9 mars 1945) devenu :		

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
J journal officiel de l'Indochine (2 juin 1945 — 4 août 1945) devenu : journal officiel de la Fédération indochinoise. (Nouvelle série). (15 nov. 1945 — 26 juin 1947) devenu : journal officiel de l'Indochine (3 juillet 1947 — 28 juin 1951) devenu : Bulletin officiel du Haut Commissariat de France en Indochine. (5 juillet 1951 — 29 juillet 1954). Journal officiel de la République de Cochinchine (1946-1948) devenu : Công-văn tập san Nam Phần Việt-Nam (Bulletin officiel du Sud Vietnam — Cochinchine) (1949) devenu : công văn tập san Nam Việt (1950-1954). Journal officiel du Royaume du Laos.	1894 — 1954	C. 11
	1946 — 1954 1957	C. 1104 C. 1365
K Khai trí tiến đức tập san. (Bulletin de l'A. F. I. M. A.). Khoa học kỹ thuật. Khoa học phổ thông. Khoa học phổ thông. Khoa học tạp chí. Khoa học tạp chí (Revue scientifique). Khỏe. Tuần báo thể thao, và thanh niên. Không quân yếu lược. Khuyến học. Kịch ảnh. Kịch bóng. Kinh tế tạp chí. Kinh tế tập san. Bulletin économique (Ngân hàng Quốc gia Việtnam). Kỹ nghệ. Kỹ nghệ nguyệt san. Kỹ thuật ngày nay.	1940 — 1943 1958 1934 — 1942 1958 1923 — 1926 1933 — 1940 1958 1958 1935 — 1937 1958 1935 — 1937 1933 — 1934	C. 897 C. 1368 C. 497 C. 1367 C. 74 C. 341 C. 1369 C. 1370 C. 601 C. 1371 C. 641 C. 484
	1937 — 1959	C. 1164(1)
	1958	C. 1392
	1958	C. 1372
	1958	C. 1394
L Lá thư tu nghiệp (Tập san của người công chức).	1958 — 1959	C. 1332

Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

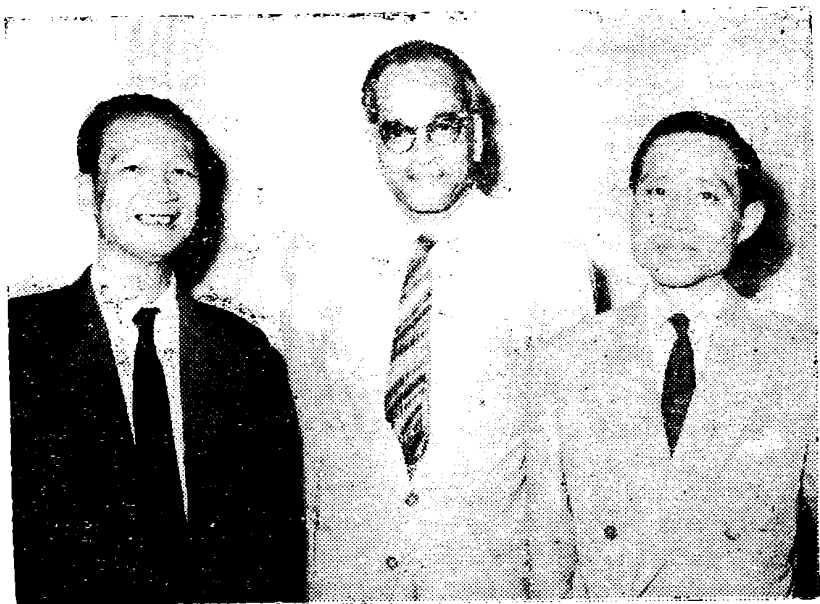
Tháng Mười một 1959

VÀI CUỘC THĂM VIẾNG QUAN TRỌNG.

NGÀY 4 tháng mười một 1959, dưới sự hướng dẫn của ông Howard Thomas, đại diện Cơ quan The Asia Foundation, giáo sư Thomas H. Ige, Giám đốc Viện Nghiên Cứu Á Châu tại trường Đại học Honolulu đã tới thăm Hội. Giáo sư Ige có nhiệm vụ thăm viếng các nước Á Châu để tham khảo ý kiến của các nhà văn hóa về dự án thành lập một Trung tâm Nghiên-Cứu Đông Tây tại Hawaii. Theo dự án này thì Trung tâm sẽ cấp rất nhiều học bổng cho sinh viên các nước và sẽ mời giáo sư ở mỗi nước Á Châu đến giảng dạy.

Giáo sư Ige đã từng quen biết giáo sư Nguyễn Đăng Thục qua hội nghị Triết học Đông Tây ở Honolulu hồi tháng 6 trước đây, cho nên cuộc đàm luận đã đề cập tới nhiều điểm thiết thực trong bầu không khí rất vui vẻ và thân mật. Tham dự cuộc thảo luận này, ngoài Chủ tịch và Tổng thư ký Hội, còn có một số hội viên như Ông Nguyễn Khắc Kham, Giám đốc Nha Văn-hóa, Bác sĩ Nguyễn văn Ái, viện trưởng viện Pasteur và các giáo sư Nguyễn Cao Hách, Nguyễn đình Hòa. Quan điểm của Hội là nhiệt liệt tán thành việc thiết lập Trung tâm văn hóa Đông-Tây tại Honolulu, nhưng nhấn mạnh rằng trong công cuộc nghiên cứu khu vực Đông Nam Á, người ta không thể không đặc biệt chú trọng tới Việt-Nam, một quốc gia đã thực hiện được công cuộc dung hợp tốt đẹp các nguồn văn hóa từ Trung hoa, Ấn độ và Tây Phương đem lại.

Ngày 24 tháng 11, Đại Đức Tích Lan Narada Maha Thera đến thăm Hội. Đại Đức Narada năm nay 70 tuổi không những là một nhà tu hành



Hình chụp Bác sĩ Prabhakar Padhye đứng chung với các giáo sư Nguyễn đăng Thục, Chủ tịch hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C. và Vũ quốc Thúc, Chủ tịch Hội Tự Do Văn Hóa Việt Nam.



Bác sĩ Prabhakar Padhye đang thuyết trình về " Cuộc thảm bại của Cộng Sản ở Kerala, Ấn độ ".

mà còn là một nhà triết học đã trước tác nhiều sách vở về đạo Phật như những cuốn Peace and Happiness through Religion, An Outline of Buddhism, The Doctrine of Kamma and Rebirth v.v... Đại Đức đã chu du nhiều nước trên thế giới để diễn thuyết và giảng đạo. Mới đây, sau khi ở Hoa Kỳ trở về nước, Đại đức Narada đã mang cây bồ đề sang Lào tặng nhà vua Savang Vatthana nhân dịp lễ đăng quang của vị tân quốc-vương Ai-Lao. Trong buổi đàm luận với Tổng thư ký Hội, Đại đức Narada có trao tặng Hội một số sách nhỏ và tài liệu về Phật giáo.

TỔ CHỨC LẠI THƯ VIỆN.

Đáp lời mời của Hội, bà Robb, cố vấn của Thư Viện Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, đã tới Hội ngày 6-11-59 để góp ý kiến về việc tổ chức thư viện của Hội. Tại đây, trong buổi gặp gỡ với ông Trần-Việt-Sơn, hội viên phụ trách tổ chức thư viện, bà Robb đã giải đáp những thắc mắc về chuyên môn do ông Sơn nêu ra. Bà Robb hứa sẽ trở lại nhiều lần nữa để tham gia việc tổ chức thư viện Hội. Hiện thời ông Trần-Việt-Sơn vẫn tiếp tục công việc soạn và ghi các thẻ nghiên cứu để giúp cho sự tham khảo tài liệu của các hội viên được dễ dàng.

NÓI CHUYỆN VỀ CỘNG SẢN Ở KERALA.

Nuày 17-11-59, Giáo sư Nguyễn-đình-Hòa, đại diện cho Hội đã cùng Giáo sư Vũ-quốc-Thức và Luật sư Nguyễn-Hữu-Thống, đại diện Hội Tự do Văn hóa, tới phi trường Tân Sơn Nhất để đón tiếp ông Prabhakar Padhye, chuyên viên về Á Châu sự vụ, Tổng thư ký Hội Tự do Văn Hóa Ấn Độ. Tối ngày 19-11, ông Prabhakar Padhye đã nói chuyện về « Cuộc thảm bại của Cộng Sản Ấn độ ở Kerala » tại trụ sở Hội trước một số thính giả Việt-Nam và ngoại quốc.



NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

Khoa học và nhân bản (Nguyễn đăng Thục) — **Giáo sĩ Đắc Lộ, sáng lập chữ Quốc Ngữ** (L.M. Nguyễn khắc Xuyên) — **Lược khảo về hội-họa Nhật-Bản** (Đào sĩ Chu) — **Quan hệ lịch sử giữa Miến Điện và Việt Nam** (Tô Nam) — **Khảo về nguồn gốc tiết Trưng Dượng** (Trần Thanh Đạm) — **Cổ Ấn độ với Đông Nam Á** (Phan Khoang) — **Lược khảo về khoa cử ở Việt Nam** (Huỳnh Quang) — **Bài văn bia ở quán Trung Tân** (Nguyễn bình Khiêm) — **Nghiên cứu chữ Hán** (Thị đạt Chí) — **Cổ tích Tây Hồ ở Trung Hoa** (Sở Cuồng) — **Phù đồng thiên vương** (Nguyễn thiệu Lâu) — **Bích Khê, cuộc đời và thi nghiệp** (Đinh Cường) — **Mùa xuân qua văn, thơ của một số nhà văn nghệ tiền chiến và hiện đại** (Thế Phong)...

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240\$00

SÁU THÁNG : 120\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00
Công sở : 80\$00